

PHƯƠNG ĐÔNG



NGUYỆT - SAN, THÁNG 11 - 1971, SỐ 5

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

TÂN-HỢI — Số 5 — Tháng 11 năm 1971

Chủ-nhiệm kiêm chủ bút : HOÀNG - SỸ - QUÝ

Phụ tá chủ bút : LƯU - TRUNG - KHẢO

MỤC LỤC

	1) Đường lối	PHƯƠNG ĐÔNG	tr. 341
VIỆT NAM	2) Những đặc tính của văn minh Việt nam	LÊ-VĂN-SIÊU	— 343
	3) Đình làng	NGUYỄN-BÁ-LĂNG	— 352
BÔNG PHƯƠNG	4) Kinh Thư hay là khi dân làm chủ	KIM-ĐÌNH	— 361
	5) Tìm hiểu dân ca Việt nam (tiếp theo)	HÙNG-LÂN	— 370
	6) Sự đóng góp cần thiết của Ấn độ cho tư tưởng thế giới ngày nay và Việt nam	HOÀNG-SỸ-QUÝ	— 376
THỜI ĐẠI	7) Dịch lý với suy luận nhị một	NGUYỄN-VĂN-BA	— 387
	8) Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên văn học cổ Trung-Hoa	NGUYỄN-VĂN-THỌ	— 392
THẾ GIỚI	9) Châm cứu, pháp môn hiện đại tại Pháp quốc	HOÀNG-MỘNG-LƯƠNG	— 398
	10) Sự tiến triển của đạo quân V.N. độc lập	QUẢN-HÙNG	— 401
BÀO GIÁO	11) Võ Tây-Sơn chủ về Hiêm	HỒ-HỮU-TƯỜNG	— 406
	12) Tức quán	HOÀNG-VŨ Th.-M.	— 412
	13) HỢP THƠ		

Nguyệt san PHƯƠNG ĐÔNG

161, Yên-Đồ Saigon — H.T. 2094 — Đ.T. 24592

GIÁ BÁO

Mỗi số	60 đ
Công sở	giá gấp đôi
Một năm	650 đ
Một năm (độc giả sinh viên)	600 đ
Một năm (độc giả ân nhân)	1.500 đ sắp lên

Cao nguyên và miền Trung : thêm 30 đ cước phí máy bay một năm. Ngoại quốc : thêm 350 đ cước phí đường thủy một năm.

CÁCH TRẢ TIỀN

- 1) Đến sở bưu điện, gửi vào Trương Mục Bưu Điện :
Saigon C M 2790
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 2) Hoặc đến Ty Ngân khố, gửi vào Trương Mục Ngân Khố :
số 57070 Tổng Ngân khố V.N.
Tạp chí PHƯƠNG ĐÔNG, 161, Yên-Đồ, Saigon
(thêm lý do)
- 3) Hoặc chỉ phiếu và bưu phiếu, đề cho :
Cô Đỗ-thị-Phương, Tòa báo PHƯƠNG ĐÔNG
161, Yên Đồ, Saigon
(Trong thư đề rõ lý do)

GIÁ BIỂU QUẢNG CÁO

1 trang quảng cáo ân nhân	:	10.000 đ
1 trang quảng cáo thân hữu	:	6.000 đ
1/2 trang trong , mỗi kỳ	:	1.500 đ
1/4 trang trong , mỗi kỳ	:	800 đ
6 kỳ liên tiếp sắp lên	:	bớt 20 phần trăm

Quản lý : ĐỖ - THỊ - PHƯƠNG

Liên lạc : NGUYỄN - NGỌC - LỄ

Thư ký Tòa soạn : LÊ - THÀNH - CHUNG

ĐƯỜNG LỐI

- NHÌN VỀ QUÁ KHỨ BẰNG NGHIÊN CỨU

để tìm ra căn bản đông phương của mình

- HƯỚNG VỀ TƯƠNG LAI TRONG SUY TƯ

hầu xây NGƯỜI VIỆT MỚI từ căn bản đông phương ấy

- MỞ SANG THẾ GIỚI BẰNG NHẬN ĐỊNH

để cảm thông với tất cả và nên hoàn toàn hơn nơi chính mình

- MỞ VỀ PHÍA TÂM VÀ SIÊU VIỆT BẰNG ĐẠO GIÁO

để hòa kết với vô biên

Đó là CHỦ TRƯỞNG

của

PHƯƠNG ĐÔNG

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG

(Dainam Bank)

TRỤ SỞ TRUNG ƯƠNG:

17, Công Trường Lam Sơn — SAIGON

Điện thoại : 93.444 — 93.445 — 95.874

CHI NHÁNH :

- TÂN ĐỊNH : Số 285-287 Hai Bà Trưng, Tân Định
- CHOLON : Số 549-551, Đồng Khánh, Cholon
- VŨNG TÀU : Số 2, Nguyễn Thái Học, Vũng Tàu
- MỸ-THO : Số 26 Thủ khoa Huân, Mỹ Tho

TĂNG LÃI SUẤT

Kể từ 1-8-1971, ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG tăng lãi suất như sau :

A — TRƯỞNG - MỤC TIẾT - KIỂM « RỒNG VÀNG »

- Loại A có dự Xổ số mỗi tam-cá-nguyệt

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm gồm có :

9% lời chính và 3% lời phụ xổ số.

- Loại B không dự xổ số

Tiền lời tăng từ 10% lên 12% một năm.

B. — TRƯỞNG MỤC KÝ THÁC ĐỊNH KỲ

3 tháng : Tăng từ 14% lên 16% một năm

6 » : » 16% lên 18% »

9 » : » 18% lên 19% »

12 » : » 20% lên 21% »

ĐẠI-NAM NGÂN-HÀNG luôn luôn bảo vệ quyền lợi của khách hàng

— Công việc làm nhanh chóng và kín đáo.

— Nhân viên tiếp đón niềm nở.

NGHIÊN CỨU VỀ VĂN MINH VIỆT NAM

Dấu vết Ấn-Độ và Trung - Hoa trong đời sống Việt-Nam

Chúng tôi nghĩ rằng, đối với việc tự nhận diện, chúng ta không nên nói đại khái là người Việt Nam chúng ta xưa có chịu ảnh hưởng của cả Trung Hoa lẫn Ấn Độ. *Rồi thôi.* Trong việc hai nền văn minh lớn ấy tràn qua tràn lại trên đất nước ta, không phải cha ông chúng ta thụ động tiếp nhận hết. Đã có những gì tự nảy ra ở riêng cảnh thổ của ta, và ta từng vật lộn với cả hai luồng sóng ấy. đề rồi đứng thẳng dậy, nói lên cá tính của mình. Lại đã có việc chế hóa những ảnh hưởng của cả hai luồng sóng ấy đề chắt lại những tục lệ gì cho riêng mình, chế hóa bằng tinh thần rộng mở, rộng dung và lồng hợp, đặc biệt của một giống dân nằm ở giữa giao điểm cuộc tiếp xúc.

Chúng ta cần coi việc tự nhận diện như thế là việc đứng đắn và hết sức quan trọng. Bởi những bài học cũ còn dùng cho thời đại mới của thế hệ chúng ta và nhiều thế hệ sau nữa, khi vị trí địa dư của chúng ta ở thời mới này cũng vẫn là một giao điểm cho cuộc tiếp xúc của nhiều nền văn minh mới trên thế giới.

Công việc nghiên cứu đề tự nhận diện này, đã phức tạp và khó khăn lắm. Không thể chỉ với một vài người mà hy vọng làm nổi. Cần đồng anh em, mỗi người một sở học chuyên môn, nếu không đủ thì giờ nhúng tay cùng làm thì một vài người cố hết sức mình đề phác họa trước ra, rồi anh em ai thấy điều gì đúng thì nhận, ai thấy điều gì sai thì sửa liền ngay cho, và ai thấy điều gì chưa biết đến nơi thì mách bảo thêm cho. Học lẫn nhau như thế, không có gì xấu hay phạm đến uy tín cá nhân của ai cả, cũng không có gì hại đến giao tình hay thiện cảm giữa anh em. Mà trái lại là khác.

Chúng tôi hết sức mong các bạn đọc, sẽ thể theo lời yêu cầu ấy của chúng tôi, khi đọc những bài sau đây, để góp phần xây dựng của các bạn.

I. Khái quát về sự tràn lan của những lượng sống văn minh Trung Hoa.

Cuộc sống của người Giao Chỉ thời tiền sử ở đồng bằng sông Mã và sông Hồng, *không dính dáng gì hết* với cuộc sống của người Hán ở đồng bằng sông Hoàng Hà, cả với cuộc sống của các nhóm Bách Việt ở miền Nam Trung Hoa. Những cảnh thổ của hai giống dân ấy được cách biệt bởi rất nhiều rừng rậm, núi cao, sông suối, thác ghềnh, thú dữ, khí độc. Hai giống dân đã không thể vượt những chướng ngại thiên nhiên ấy mà đi lại với nhau, để biết là có nhau. Ngoại trừ một số lẻ tẻ người Trung Hoa ở Bắc Hải dùng thuyền đi buôn bán, hoặc cướp bóc, ghé vào cửa sông Mã, ít ngày rồi lại đi. Rất có thể có sự lai giống tại đó với nhiều giống khác nữa để thành người Giao Chỉ.

Phải rất lâu năm (kể là một vài ngàn) thì đồng bằng Bắc Việt mới thành hình, và con sông Hồng mới thành hẳn đường sông cho thuyền bè từ biển đi vào được Phong Châu. Tức là phải đến cuối đời Hùng Vương vậy. Cũng chỉ mới có một số người Trung Hoa lẻ tẻ đi thuyền đến buôn bán rồi về, hoặc lẻ tẻ ở lại đấy, lai giống, và loãng ra giữa cái đại khối dân Giao Chỉ. Thực văn minh Trung Hoa chưa ảnh hưởng gì đến đời sống của người Giao Chỉ hồi ấy.

Làn sóng thứ nhất của văn minh ấy, chỉ kể là có được ở thời Xuân Thu Chiến Quốc, người Hán và cả người Bách Việt đã xô đẩy nhau chạy loạn. Mà liều vượt những chướng ngại thiên nhiên, dùng đường bộ dần dần đến Phong Châu, hoặc dùng đường thủy cũng đến đấy, do các thuyền buôn hướng dẫn,

Làn sóng thứ hai của nó, do Tần thủy Hoàng sai tướng Đồ Thư và Sử Lộc đem 50 vạn dân nghèo đầy xuống sống lẫn với dân Bách Việt ở miền Nam để sửa soạn cuộc gôm thâu. Một phần nào dân ấy và dân Bách Việt đã sợ tai họa chiến tranh mà tiến sâu xuống, sống chung với dân Giao Chỉ ở Phong châu để sau bị dân Giao Chỉ đồng hóa. Số dân Bách Việt ở lại thì sau bị giống Hán đồng hóa nốt.

Làn sóng thứ ba của nó là ở đời Hán. Phần nhiều là nho sĩ có tội, bị đẩy xuống sống với dân Giao chỉ, đã đem chữ nghĩa sử sách đến dạy dân Giao chỉ, cùng đem lễ tục Trung Hoa tới ảnh hưởng vào đời sống của người Giao Chỉ, mà *kể từ đây, xét sự kiện lai máu giữa dân Lạc và dân Việt, người ta có thể tự mệnh danh là Lạc Việt* (trước đó là Giao chỉ, chưa phải là Lạc Việt).

Sau mấy làn sóng căn bản đầu tiên ấy, giống Hán tiến tới Ngũ Lĩnh ở biên thù, phía Bắc của ta. Họ đồng hóa dân Bách Việt, và nhờ qua lại nhiều những chương ngại thiên nhiên được dẹp bớt, họ coi Giao châu như một tỉnh của họ, đề văn minh Trung Hoa mặc sức tràn lan. Lịch sử cho biết còn nhiều đợt nhỏ nhỏ về tôn giáo, văn hóa, chính trị, quân sự, kinh tế, canh nông, thương mại v.v... để luôn luôn tiếp sức cho cuộc tràn lan ấy, cả ở hồi thuộc lẫn ở hồi tự chủ, ngoại sự lai giống cũng thường xuyên.

2 Khái quát về sự tràn lan của những lượng sóng văn minh Ấn Độ

Văn minh Ấn độ xâm nhập rĩ rả, không có quân đội và không có ý chiếm đất, nên không có sự chống đối của dân chúng địa phương. Nó lừ lừ chảy ngầm một cách rất hiền từ, nhưng chảy tới đâu thì bám chặt tới đó. vì nó thấm vào lòng người bằng tín ngưỡng tôn giáo. Có thể ví sự xâm nhập của văn minh Ấn độ như những giọt thủy ngân chảy ngược chiều với dòng nước lũ của Trung Hoa và chảy như bò sát mặt đất nên sự ào ạt ở trên không ngăn cản được, hay không thấy đề ngăn cản. Đặc biệt là những giọt thủy ngân cũng mượn sức chảy ào ạt của nước lũ Trung Hoa để theo chiều ngược từ Bắc chảy tới, mà sát nhập với những giọt từ Nam chảy lên, thành cả mảng thủy ngân nằm dưới đáy, tha hồ cho sóng gió nổi âm ỉ ở trên, mảng thủy ngân cứ lan rộng, chính còn vì sự đồng tình của dân địa phương nữa.

Làn sóng thứ nhất là làn sóng Bà La Môn giáo từ Nam Ấn tràn vào bán đảo Hoa Ấn (Indochina) và ngừng lại ở Phù Nam Lâm ấp hồi thế kỷ thứ I. Tiếp sau đó đã rĩ rả có các tầng sĩ như Khâu Đà la, Tu Định, men tới Giao châu rồi tiến sang Quảng châu.

Làn sóng thứ hai thuần Phật giáo hơn sau Long thọ Bồ Tát đã chia ra Bắc Tông đại thừa và Nam Tông tiểu thừa. Bằng đường

hiền, Nam tông tiểu thừa tiến đến Giao châu, với Ma Ha Kỳ vực, vào thế kỷ thứ III đề rồi đi Quảng Châu, Lạc Dương.

Làn sóng thứ ba thuần Phật Giáo hơn nữa, của Bắc Tông đại thừa truyền vào Trung Hoa bằng đường bộ, qua trung bộ Á châu, tới đệ lục tổ Huệ Năng chia ra Nam Đốn, Bắc Tiệm đề Nam tông mượn làm sóng ào ạt của văn minh Trung Hoa mà vào Giao châu với giòng thiền thứ nhất của Tì Ni Đa Lưu Chi, hồi thế kỷ thứ năm.

Làn sóng thứ tư cũng theo đường ấy với giòng thiền lâm tế thuộc Nam tông, do sư tổ Vô Ngôn Thông người Tàu đem đến Giao châu hồi thế kỷ thứ IX.

Sau đó, văn minh Ấn độ chỉ có một sự tiếp sức nhỏ ở đời Lý bằng thiền sư Thảo Đường người Tàu thuộc dòng thiền Vân Môn, nhưng qua Chiêm Thành tu học, bị vua Lý bắt làm tù binh, rồi về tiếp tay với nhà vua dựng ra dòng Nam Hải Thiền Tông với nhiều đặc chất Việt Nam.

Đề qua đời Trần, dòng Trúc Lâm Yên Tử thuần túy Việt, được dựng nên hóa hợp với dòng Lâm tế cũ.

Sự nhào nặn những đặc tính của hai nền văn minh Trung Hoa và Ấn Độ cho Phật giáo thành Phật Giáo Việt Nam (không Hoa cũng không Ấn) đã là một sự kiện có thực. Công cuộc nhào nặn ấy có để lại những dấu vết trong đời sống của người mình, chúng ta hãy cùng nhau tìm tòi để hiểu rõ khả năng dung hòa tổng hợp của dân tộc ta.

3. Khái quát về cái vốn tinh thần cũ của người CỎ VIỆT.

Người CỎ Việt không hề theo cách di cư trốn bằng tuyết của các giống dân ở Tây Phương (và theo lối hiểu của người Tây Phương bây giờ) để đem cả bộ lạc chạy từ Hoàng hà hay Động Đình Hồ xuống Phong châu, hoặc chạy từ Tây Tạng, Mông Cổ hay Mã Lai, Nam Dương, Phúc Kiến tới.

Điều sơ ý của nhiều nhà bác học Tây Phương là nệ theo những sử liệu cổ, mà không đề ý tới hoàn cảnh địa dư với tất cả những điều kiện thực tế của nó, ngộ hầu luận ra sự sống của dân Thái

cổ tại địa phương là thế nào. Vì vậy, những giả thuyết dựng nên cho nguồn gốc từ người Cổ Việt còn để lại nhiều điểm chưa thật hợp lý và thỏa đáng.

Chúng tôi có những nhận xét như sau đây :

1. Con sông Hồng ở thời tiền sử chưa tạo xong được đồng bằng Bắc Việt như hiện nay. Nước sông với phù sa còn lênh láng hết và còn giao nhau với nước biển, ít nhất là đến tận Việt tri.

2. Không trồng trọt cây cấy gì được cả, trên khu vực đất đai gọi là Phong Châu ấy, ngoại trừ một vài nơi đồi cao.

3. Cả đồng bằng (tương lai) ngập nước, lầy lội với những cây xú cây bần mọc ở vùng nước mặn, khi thủy triều rút, thì chia cây ra, và cho ta thấy đường nước (chưa phải là dòng sông) ; mà khi thủy triều dâng thì man mác chỉ có nước biển.

4. Không thể có thuyền bè nào từ biển lặn lội nổi gần 200 cây số đường nước như thế, để vào tới được Phong Châu.

5. Đường bộ từ ba mặt bắc tây nam đến đây, lại gặp rất nhiều chương ngại thiên nhiên : rừng núi, thác, gềnh, thú dữ, khí độc.

6. Không có giống dân nào đại dột (dù là thái cò) lại phiêu lưu đến một nơi như thế, để định cư và làm ruộng, khi ruộng cũng lại chưa thành ruộng, vì ngập nước mặn.

7. Trái lại, vùng đồng bằng sông Mã thì có những tay núi vươn ra tới bờ biển để thành một hải cảng. Núi đá vôi có sẵn rất nhiều hang hốc để trú ngụ. Đường bộ từ biển vào lại có sẵn, men theo các chân núi.

8. Khu vực lại sẵn muối, món ăn tối cần của người tiền sử.

9. Bất cứ người tiền sử thuộc giống nào, chỉ ghé qua đây một lần là có thiện cảm ngay, để có rủ rê nhau tìm đất sống, thì đến đây. Không ai đến Phong Châu làm gì cả.

Bởi vậy, chúng tôi cho là đúng, khi nhận gốc tổ đầu tiên của người Giao chỉ là vùng Thanh Hóa. Phong châu chỉ là gốc tổ thứ hai mà thôi.

Các nhà khảo cổ Pháp có tìm thấy những cổ vật tại Hòa Bình và Bắc Sơn, khi xem xét kỹ đã nhận thấy rằng cổ vật Hòa Bình xưa hơn. Chứng tỏ giả thuyết của chúng tôi có thể chấp nhận được, là *người Giao chỉ Đã từ gốc tổ thứ nhất ở phía Nam tiến dần về gốc tổ thứ hai ở phía Bắc*. Thêm còn giống người Mường Indonésien đông đảo tại vùng sơn cước Thanh Hóa lại ở rải rác thưa thớt dần, tại các vùng núi từ Ninh Bình, Hòa Bình, Hà Nam, Hà Đông, Sơn Tây, đã chứng chắc về sự bắc tiến tìm đất sống của họ. Họ phải ra đi như vậy về một vùng đất đối với họ là tối tệ, chắc là vì có sự xung đột giữa các nhóm bộ lạc, mà họ yếu đuối hơn vì sớm chuyển sang canh nông, nên bị thua. Họ đến chỗ tồi tệ, nhưng chỗ tồi tệ ấy lại là nơi an toàn, nên có điều kiện sống và dựng thành Nước.

Vậy cái vốn tinh thần cũ của họ là những gì, khi chưa tiếp xúc với văn minh Trung Hoa và Ấn độ ?

A. TIẾNG NÓI

Chúng tôi dựa vào một thực tế khó chối cãi nổi, là người Cổ Việt *không có chữ Viết* để nhận là rất đúng vậy. Và chính nhờ cái điều may mắn quá, là không có chữ viết mà người Việt đã đầy sâu, đầy xa tiếng nói của mình, cho đến độ chỉ dùng tiếng nói mà diễn tả được như vẽ ra trước mắt không những chiều hướng, bề thế, động tác của các sự vật cụ thể, mà cả những ý niệm trừu tượng về màu sắc, mùi vị, tình cảm, phong độ nữa.

Chúng tôi gọi tiếng nói ấy là *tiếng tượng hình* mà danh dự sáng chế của giống Việt đã không thua kém gì danh dự của giống Hán đã sáng chế ra *chữ tượng hình*.

Chúng tôi tìm thấy có 22 âm gốc tượng hình tạo thành những biến âm và những tiếng tượng hình. mà tổng kê tạm thì thấy 4 phần 5 âm tiếng Việt có tính cách tượng hình. Thí dụ như :

Chưa *tho lo* đã *thom lôm*, *chấp cha chấp chơi* như quạ vào chuồng lợn, rồi như mớ *bông bong*, *đom đóm lập lờ*, *hoa nở*, *dại*, *ngẩn*, *khóc hu hu*, *khóc ti ti* v.v...

Chúng tôi sẽ bàn về vấn đề này vào dịp khác. Ở đây chúng tôi thành thực nghĩ rằng không cần phải làm chuyện giành lấy cái

công có góp phần sáng tạo chữ Nho của giống Trung Hoa (rồi hai bên đem nhau đi kiện thì phiền lắm). Mặc họ với cái vinh quang của họ ! Ở đây, chúng ta có cái vinh quang của chúng ta, là tiếng tượng hình, mà *đó có giống dân nào có nổi*.

Bộ tiếng tượng hình ấy đặc biệt thêm những tiếng láy, tiếng lái, tiếng lỏng, tiếng buông lỏng, đã cho phép một sự hiểu cách bức, đến những chỗ vi tế của nhận thức Ấn Độ và chỗ phức tạp của luận lý trung Hoa, cùng cho phép những lối nói xa xôi, bóng gió, « nói mà là không nói, không nói mà là nói » vượt hẳn những câu luận giải thông thường, để dùng trực giác mà thề đạo, dù đạo là những ý niệm trừu tượng tột độ của Lão Trang hay là những công án thiền bất lập văn tự và tâm truyền tâm của Phật.

Điều trọng yếu chắc không ai quên là trong làn sóng văn minh Trung Hoa tràn sang đầu tiên, người Hán hay người Bách Việt di cư tị nạn đã *nói theo tiếng nói của dân bản xứ* và trong làn sóng thứ hai, thứ ba người nho sĩ Trung Hoa dạy dân bản xứ chữ Nho, nhưng lại *đọc theo giọng bản xứ để thành ra chữ Hán Việt*. Nhờ nơi tiếng nói không mất, chỉ lai đi và phong phú thêm, mà người *Cổ Việt không bị hóa hợp vào đại khối Trung Hoa*. Và sau này lại còn *đồng hóa luôn cả những người từ phương Bắc xuống sống chung với mình*. Và sau này, cả ngàn năm ta bị sống dưới quyền đô hộ của người Trung Hoa, ta vẫn cứ tiếng Việt ấy mà nói. Dù giọng máu của ta có *lai chồng chất nhiều lần* máu Trung Hoa, dù phong tục, tập quán, nếp ăn, thói ở, cũng lầy của họ rất nhiều, cả sự thờ cúng, cả quan niệm về dòng giống tiên tổ,... tất cả kè như gần đồng nhau rồi, ta *gần thành ra họ rồi* mà ta vẫn là một giống dân riêng, sau khi đánh đuổi được họ đi (nghĩa là ta *không mất giống*) đã *chính như chỗ ta giữ nguyên vẹn được tiếng nói của ta*.

Vậy, tất cả danh dự và lẽ sống của dân tộc Việt là tiếng Việt.

B. ĐỜI SỐNG THẦN BÍ VÀ ĐỜI SỐNG THỰC TẾ THĂNG BẰNG

Nói đúng hơn là làng nhàn, không xuất sắc, ở mức bình thường Bởi cánh thổ của ta ở vùng sông Mã (nơi gốc tổ đầu tiên) có sự chênh lệch nhiều giữa các mùa nóng, lạnh, mưa và khô, dễ dẫn ý niệm con người đến cực đoan. Và bởi núi cao rừng rậm, và

âm u ở đây, dễ khiến con người cảm thấy quá bé nhỏ hèn mọn đối với thiên nhiên, nên cực đoan nọ thêm vào tự ti kia đã nhào nặn cho người Cổ Việt một xu hướng *thần bí thụ động*, nhỏ mình lại để tan biến vào cái vô cùng lớn của thiên nhiên, và trông ra xung quanh chỗ nào cũng thấy có thần linh, nhìn vào hiện tượng nào cũng thấy do huyền lực của thần linh cả.

Xu hướng thần bí ấy đã là cùng loại với xu hướng của Ấn độ. Khác một điều là người Ấn độ bị đặt trong cảnh thổ có sự chênh lệch giữa các mùa còn kinh khủng hơn, và nơi đây núi cao rừng rậm còn đến tột cùng là cao và rậm nữa ¹. Nên khi họ tan biến tinh thần con người vào *hư vô* thì người Ấn độ đã nhập cuộc hẳn với thế giới thần bí, không những chỉ ý niệm thế giới thần bí ở từng thứ nhất, mà còn ý niệm cả cái thần bí của những thần linh trong thế giới thần bí nữa.

Người Cổ Việt không đi xa được tới điểm ấy, cũng là bởi cảnh thổ, nên không sáng tạo nổi những thần thoại rừng rợn, những huyền linh khủng khiếp như cổ Ấn độ, mà đã chỉ lảng nhảng ở bậc trung.

Khi người Cổ Việt ấy rút ra đến Phong Châu, người còn thừa thớt, đất còn rộng, dù phải trực tiếp với những đòi hỏi của đời sống thực tế thì đòi hỏi cũng không gay gắt đến độ như người Trung Hoa ở lưu vực sông Hoàng Hà. Người Trung Hoa phải vật lộn thực với thiên nhiên để lấy lương ăn cho những tập thể người quá đông đảo, và phải đồ mồ hôi tranh đấu thật kịch liệt mới biến được đất hoang thành đồng ruộng ². Còn người Việt ở Phong châu sinh nở thêm bao nhiêu, thì phù sa của sông Hồng lại bồi đắp thêm rộng ra bấy nhiêu, không đến nỗi phải tranh đấu dữ dội như người miền Bắc. Bởi vậy họ có tinh thần thực tế, thì cũng chỉ ở mức bình thường phải chăng, chứ không quá quắt như người Trung hoa.

Nghĩa là giữa hai hấp cực, người Cổ Việt được cảnh thổ tạo cho một cơ cấu tinh thần rất thích đáng để đứng giữa.

Sau này người Việt tiếp đón được cả cái thần bí Ấn độ lẫn cái thực tế Trung hoa không chút ngờ ngàng nào, coi như bà con ở xa trở về vậy, thì đó là nhờ có sẵn nền nếp *tinh thần phù hợp* với cả

1. Xem Remou Filliozat : l'Inde Classique.

2. Xem Marcel Granet : La Civilisation Chinoise.

hai. Nền nếp ấy do ảnh hưởng của thổ vũ mà có, và có từ rất lâu, từ khi chưa hề ngờ có hai nền văn minh Trung hoa và Ấn độ, nó sẽ có sự tiếp xúc với nhau trên đất nước Giao châu của mình.

C. CUỘC SỐNG ĐẠI GIA ĐÌNH THEO THIÊN TÍNH

Khi cuộc sống du mục chuyển sang canh nông thì chế độ mẫu hệ cũng chuyển sang phụ hệ, để cuộc sống đại gia đình của nông dân tự nhiên thành, không cần phải bậc hiền triết nào sáng suốt nghĩ ra giúp dân. Khi đã sống theo đại gia đình, với khả năng nhận thức tinh tế (nói ở điều A) thì tương quan huyết thống và tình cảm giữa các thành phần của gia đình, cũng tự nhiên được quan niệm ra đề rồi tự nhiên thành trật tự gia đình và gia tộc. Lại khi mọi người trong gia tộc không đói, nhờ nông phẩm dồi dào, không ai cần phải giứt miếng cơm ở miệng người hên cạnh mà ăn, cũng không phải đánh lộn cấu xé nhau mới có ăn (như trong hồi du mục săn bắn) người ta cũng tự nhiên sống *lương thiện theo thiên tính*.

Việc nói rằng các đại hiền triết như Khổng tử đem đạo đức dạy dân thì dân mới biết sống đạo đức, là nói sai vô cùng. *Dân Cồ Việt ở Phong châu canh nông và sống đại gia đình thiên tính, đã sống rất thiện và rất đạo đức, từ khi chưa ngờ rằng trên đời vài ngàn năm sau, có sinh ra một người tên là Khổng Tử*. Cả nông dân Trung Hoa ở đồng thời cũng vậy nữa. Thành ra, nếu đức Thánh có sống lại bây giờ, nghe thiên hạ tán nhảm về mình, thì Đức thánh cũng phải ôn tồn mà nói: tôi chỉ nhận định sự sống có đạo đức ở phương này, rồi nói chung ra cho dân ở phương khác noi gương. chứ có khi nào tôi nói rằng tôi sáng tác ra đạo đức để dạy dân đâu. *Thế nào gọi là « thuật nhi bất tác » ?*

Vì vậy cái chất lương thiện, theo thiên tính trong cuộc sống đại gia đình canh nông là sở đắc tinh thần của người Cồ Việt Phong châu, do chính cuộc sống chung tạo ra.

Có thể rằng người ta chưa biết đặt tên cho sự việc này, hay sự việc nọ, là hiếu, lễ, trung, trịnh, thanh, tín, lễ, nghĩa v.v. thôi. *Chớ người ta vẫn lom và vẫn cư xử với nhau theo nội dung của những chữ tên mà tương lai sẽ đặt.*

Vậy, người Cồ Việt có những đặc tính tinh thần, đại để như thế, và cứ theo thế sống rất lâu đời tại Phong châu (trước khi có chữ Nho của Thánh Hiền Trung Hoa mang tới) và trước khi nhập cuộc nhào nặn, mà ta sẽ tìm hiểu sau.

Đình làng

I.— GIỚI THIỆU TỔNG QUÁT.

Nói đến văn hóa cổ truyền nước ta, ta không thể quên được ngôi đình. Ngôi đình có mặt khắp các thôn làng và từ ngàn xưa. Vậy đình làng ra sao và có địa vị nào?

Về phương diện tổ chức xã thôn, đình làng được coi là tiêu biểu đình. Về phương diện tình cảm, bóng dáng nguy nga của ngôi đình cũng đã in sâu vào tâm tư dân làng:

Qua đình ghé nón trông đình.

Đình bao nhiêu ngót thương mình bấy nhiêu.

Xét đến nguyên lai và tiến trình lịch sử của ngôi đình cũng rất là hứng thú. Nhưng dân tộc nào có đình? Đình của họ khác nhau thế nào? Tại sao những ngôi đình cổ ở nước ta như đình Bảng, đình Chu Quyến lại có kiểu kiến trúc nhà sàn rất xa lạ với kiến trúc Trung Hoa? Đình nước ta và đình Trung Hoa có liên hệ gì? Đình nước ta có giống hay khác nhau giữa các địa phương? Và theo thời gian có những biến chuyển gì?

Trước đây có những nhà học giả của trường Viễn Đông Bác cổ như Gouloubew và Bezacier suy đoán rằng:

Nguồn gốc đình Việt Nam là các nhà sàn của nền văn hóa Đông Sơn được khắc trên những mặt trống đồng. Những nhà sàn này có thể coi như không khác chi những « nhà làng », mà các sắc dân thuộc nhóm Indonésien và Mã lai đến hội họp và mở các phiên tòa phong tục. Bezacier và học giả Nguyễn Văn Huyền lại cũng đã từng so sánh đình Việt Nam với « nhà rung » của các đồng bào thiểu số như Katu và M' nông trên cao nguyên.

Ngoài ra ở Lào cũng có nhà « Công dân » để mỗi tháng họp việc làng. Tuy nhiên chúng ta vẫn cần phải khảo sát từ ngữ « đình » xuất phát từ Trung Hoa để hiểu rõ thêm về đình Việt nam.

II.— ĐÌNH TRUNG - HOA

1. Từ ngữ đình :

Theo ngữ nguyên trong « Trung Văn đại từ điển », đình là nơi người ta dừng lại tụ tập.

Trong sách « Thuyết văn », đình là chỗ dân cư tới ở yên ổn.

Theo học giả Nhân sư cổ, đình là quán cho hành khách dừng bước nghỉ ngơi.

Theo « Hán thư », thời Tần Hán, cứ 10 dặm (lý) có 1 đình, 10 đình có 1 làng. Mỗi đình có đình trưởng. Hán Cao Tổ đã từng làm đình trưởng trên bờ sông Tứ, tỉnh Sơn Đông.

Trong ngôn ngữ có :

— *đình tạ* : a) dừng lại nơi trạm b) chức quan đời Tấn.

— *đình thượng* : ở trên đình.

— *đình trung* : ở giữa đình.

— *đình trưởng* : chức quan nhỏ tại 1 địa phương có nhiệm vụ giữ an ninh trong 10 dặm.

— *đình vũ* : lâu đài.

— *đình điện* : điện, lâu đài... v.v...

Đời Tống, *đình* còn nghĩa là : công bình, chính đáng.

— Nơi quan xử án (tụng đình : tòa án)

2. Công dụng của đình :

Đình cũng là nơi tạm trú cho quan quân khi tuần du. Khi quan quân đến lưu ngụ, đình trưởng phải phục dịch. Đình trưởng có quyền hành sai phái, trừng giới dân đình thuộc đình của mình (trong vòng 10 dặm) được hưởng 1 số ruộng công, có lương bổng vinh ân.

Trong văn chương, đình trưởng còn được gọi văn hoa là thập lý hầu. Sau, Tầu gọi là Bảo chánh.

Kiến trúc đình Trung Hoa thay đổi tùy chức năng của đình : Có những đình chỉ là điểm gác, điểm canh tháp đuốc hoặc treo cờ. Có

những đình chỉ là nhà trù, quán bên đường trên mới có bảng hiệu. Đình là nhà sàn bình vuông. Có khi đình có tháp canh và sân thượng.

Sau này, đình kiêm thêm một chức vụ tôn giáo :

Đình Thiên Thu ở phía nam Cao dịch, có 1 đàn tế bằng đá, trên đó có tấm bia, phía bắc có 2 tượng đá thần giữ cửa. Đình có thể đi đôi với một đền thờ thần thánh ¹.

Mặc dầu vậy, ngôi đình Trung Hoa hầu như không phát triển và chỉ được coi như vang bóng của thời Tần, Hán với chức năng khiêm nhường là quán trạm để khách lữ hành dừng chân nghỉ ngơi bên đường.

III. — ĐÌNH VIỆT-NAM

A — Lịch sử đình nước ta.

Khí hậu nước ta nắng nhiều mưa lớn ; nên có lẽ đã theo Trung Hoa dựng dịch đình kể từ thời Hán. Tới khi độc lập thì các triều đại Việt Nam cũ vẫn tiếp tục dựng những đình trạm như vậy.

Trong cuốn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của triều Nguyễn có chép :

Năm 1044 Lý Thái Tông cho dựng trạm Hoài Viễn ở làng Cự Linh, phủ Gia Lâm làm nơi lưu trú của sứ giả các nước đến châu. Rồi cũng năm đó nhà vua cho đặt trấn Vọng Quốc và 7 trạm nữa là Tuyên Hóa, Vĩnh thông, Thanh bình, Quy đức, Bảo ninh, Cẩm hóa, An Dân.

Tháng 8 năm 1231. Vua Trần Thái Tông hạ lệnh cho các dịch đình đắp tượng Phật đề thờ.

Theo sử liệu (cương mục, Việt sử tiêu án) thì ở nhiều địa phương có những ngôi nhà công cộng, trát vôi trắng để cho người đi đường vào nghỉ gọi là dịch đình. Các cáo thị sau khi được tuyên đọc đều được dán ở đình.

1. Tham Khảo : Lê văn Hảo — Một số tài liệu về đình — *Nghiên cứu Việt Nam* — số 2/1966

Đầu thế kỷ 13, sau khi cướp ngôi nhà Lý, Trần-thủ-Độ khuyên vua Trần nên năng đi tuần thú ; vừa tỏ lòng thân dân, vừa thị uy và tiêu trừ phiến loạn chống tân triều. Đền xa giá hoàng thượng đến miền thôn dã, các ngôi đình được dựng lên tại khắp các làng. Đình vì thế được xử dụng như một hành cung, xuất hiện để tiếp rước nhà vua. Giữa đình có treo bức hoành, viết đại tự : « Thánh cung vạn tuế » hoặc « Thánh thọ vô cương ».

B — Chức năng của đình làng :

Cũng kể từ đó dịch đình biến thành đình làng và dần dần hóa thành một cơ sở văn hóa phức thể, tham dự nhiều phương diện sinh hoạt của xã hội Việt nam. Xây dựng to tát, vững chãi, đình thường là ngôi kiến trúc quan trọng nhất và quy tụ hầu hết mọi sinh hoạt chung của làng.

Đình có nhiều chức năng :

— Đình là nhà công để dân làng họp bàn hay cúng tế, là phòng khánh tiết của dịp hội hè. Giữa cuộc hay sau cuộc tế lễ thường diễn văn nghệ như hát chèo, hát ả đào, hát đối đáp giữa gái trai, các trò chơi bình dân, tiệc tùng như một hội chợ.

— Đình cũng là khách sạn, cho bộ hành hay cho vua quan đi qua làng.

— Đình là tòa án của làng. Dân làng cũng hay thề nguyện hoặc xin mình oan trước bàn thờ Thành Hoàng.

— Đình cũng có thể làm trường học.

— Trong sinh hoạt tôn giáo, đình đóng góp phần rất quan trọng. Lễ tế thần thường có nhạc múa hát và bộ môn sân khấu thường được trình diễn liên tiếp nhiều ngày ở đình trong những dịp hội hè đình đám.

— Ở đình có những sinh hoạt phường hội, tiệc tùng.

— Đình đã trở thành viện bảo tàng của 1 số cổ tục còn sót lại. Vào dịp *hội xuân* hay *hội thu* có cử hành 1 nghi lễ bí truyền gọi là hèm. Ý nghĩa của « hèm » tượng trưng cho nhân sinh quan, vũ trụ quan và nguồn gốc tôn giáo của dân gian.

Dân ta tin rằng đất có Thổ công, sông có Hà Bá, núi có Sơn thần, làng có Thành Hoàng. Dân phải thờ phụng thần linh để được độ trì.

Tục thờ Thành Hoàng có từ thời Hán thuộc. Nguyên thủy Thành Hoàng được thờ ở miếu, ở nghề (nghề là miếu có nhiều cây cối). Khi làng vào đám, mở hội mới rước về đình. Sau nhiều làng noi theo thờ hần Thành Hoàng ở đình.

Trước khi đình thờ thần, thì đình vẫn có hương án, tàn lọng để phụng mệnh sắc chỉ của vua đưa xuống hoặc để xin bái vọng vua hoặc quan khâm mạng tuần du qua. Về sau vua đặt lệ phong các đại thần khi thất lộc làm phúc thần, cho thờ bằng lọng vàng ở đình làng. Làng nào không có phúc thần thì xin phép hoặc tự ý tìm 1 thần linh hoặc đế vương, trung thần liệt nữ đời trước làm Thành Hoàng.

Đình trung còn là chốn xếp đặt ngôi thứ cho nhân sĩ trong làng, là nơi làm « việc làng, việc nước », tượng trưng cho truyền thống hương thôn tự trị của nước ta, nên có câu :

Phép vua thua lệ làng.

và

Hương đẳng tiền triều đình.

C — Kiến trúc.

I. Bình đồ : chữ nhật.

Nguyên thủy, đình là 1 trạm quán dừng chân kiểu cách giống nhau giản dị, hình chữ nhật a. Đó là kiểu của những ngôi đình cổ xưa nhất. Tỷ dụ :

1. Đình Chu Quyến (tục gọi là Đình Trảng) phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây, cách tỉnh lỵ 9 km, có từ trước Thế kỷ XV.
2. Đình Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông.
3. Đình Yên Bảo Vệ huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây, có từ triều Trần, thế kỷ XIV.
4. Đình Tây Đằng phủ Quảng oai, tỉnh Sơn Tây có từ triều Trần, thế kỷ XIV.

5. Quán Yên sở, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Đông.
6. Đình Song Giang, tỉnh Bắc Giang.
7. Đình Tường Phiêu, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây.

8. Đình Hoành Sơn
huyện Nam đầu, tỉnh
Nghệ An.



Đình làng Yên Bảo Vệ,
huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây

Những đình này có 1 cái khám (tràng) thờ, thiết lập ở gian giữa. Khám có cánh cửa chạm trổ sơn thiếp rực rỡ, nhưng đồ thờ thì sơ sài. Trước khám là nơi hành lễ có nền lát gạch, những gian ở 2 bên là đề quan viên và dân làng ngồi họp. Tứ vi đình hoặc đề trống không như đình Chu Quyến, đình Tây Đằng, đình Yên Bảo Vệ, đình Phú hữu ; hoặc làm chẵn song như đình Dương Liễu, đình Song Lâm hoặc đóng bít vách gỗ như Quán Yên Sở.

Trong kiểu đình chữ nhật này thường trang hoàng bằng điêu khắc cổ kính, nét sinh động ; đề tài thường là các linh vật : tứ linh, hạc, voi, ngựa, thú vật, beo cạp, đặc biệt là những tượng người và tiên có cánh.

Khi đình không đủ chỗ cho buổi họp làng thì người ta dựng thêm ở phía trước một tòa nhà cũng chữ nhật, thường nhỏ hơn, như ở đình Yên Bảo Vệ, rồi cất 2 ngôi nhà dọc ở 2 bên sân đình gọi là nhà Giải Vũ để dùng làm nơi sửa soạn đồ tế lễ rước sách như đình Tây Đằng, quán Yên Sở.

Sân đình, rất cần thiết vào dịp hội hè đình đám, là nơi để chõng kiệu sửa soạn long đình, sắp đặt đám rước, làm sân khấu hát chèo, hát tuồng, đánh cờ, cùng biểu diễn các trò vui.

Trước sân thường có một cái ao hay giếng, theo luật phong thủy như vậy hướng đình mới đẹp. Vào dịp hội hè, ao này là nơi tổ chức các cuộc vui: leo gậy, múa rối, bắt vịt, đốt pháo bông.

Ngày thường sân đình để họp chợ, 2 dãy giải vũ để làm lớp hương học. Xung quanh khu vũ đình hoặc để đất trống, hoặc xây tường rào và làm công. Cổng có cổng chính và cổng nách. Cổng chính xây 2 trụ biểu hoặc làm như tam quan có 3 cửa đi.

2. Đình chữ đinh 丁 Khi ngôi đình trở thành nơi thờ tự quan trọng, người ta nối vào sau lưng gian chính giữa 1 căn nhà dọc thờ thành hoàng, phần nối thêm này gọi là hậu cung hay cung cấm. Danh từ chuyên môn về xây cất gọi là chuôi vồ. Tới đây đã xuất hiện kiểu đình bình đồ chữ 丁. (chữ đinh).

Tỷ dụ: đình Phú Xuyên, Phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây.
 đình Cổ loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên.
 đình Tân phong, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây.
 đình Phật tích huyện Tiên du, tỉnh Bắc Ninh.

Tại đây, phần chuôi vồ được bít kín bằng tường gạch hay vách gỗ.

3. Đình chữ Công 工. Khi phần thờ tự phát triển hơn nữa, người ta làm hậu cung thành nếp nhà ngang song song với nếp Đại Bái, giữa có nếp nhà dọc là « ống muống » để nối 2 dãy Đại Bái và hậu cung. Đại Bái là nơi họp hành tế lễ. Ống Muống là nơi trần thiết đồ thờ như nhang án, tàn lọng, lộ bộ sập thờ, hậu cung bày ngai ý, bài vị tượng thần.

Đình kiểu này bắt chước hoặc được các cung điện triều Hậu Lê bắt chước Bình đồ kiểu này hình chữ công 工: công tự gồm; đình làng: Đình Bảng, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

- Thồ Hà huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.
- Móng Phụ, huyện Tùng Thiện, tỉnh Sơn Tây.
- Cồ dó huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây.
- Đông lâu huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây.
- Dư hàng, Hàng Kênh, tỉnh Hải Phòng.

Kiểu Công tự là kiểu kiến trúc nguy nga, thường các làng giàu

mới làm. Các nơi thường làm kiểu giản dị hơn, đó là kiểu chữ đình 冂, nhưng mái làm theo chữ công.

Tỷ dụ ở Sơn Tây có đình làng thừa lệnh, đình làng Hát Môn.

Hưng Yên có đình làng Trai trang, huyện Yên Mỹ,
đình làng Sài Trang, huyện Yên Mỹ.

4. Các kiểu khác: Ngoài các kiểu chính nói trên, kể từ kiểu nguyên thủy chữ nhật, phát triển thành chữ đình, chữ công; còn có những kiểu chữ nhị gồm 2 tòa nhà xếp song hành nhau dùng làm 1 đại bái, 1 dùng làm hậu cung như đình làng Bát Tràng tỉnh Bắc Ninh.

Kiểu chữ sơn 山 nghĩa là gồm 1 tòa nhà đại bái nằm ngang và 3 hậu nhà dọc nối phía sau dùng làm hậu cung như đình làng Hoàng Xá, phủ Quốc Oai, Sơn Tây; hoặc gồm nhiều nếp nhà xếp hàng ngang thông dong trước sau theo chiều sân như đình làng Xuân Quang, Văn Giang tỉnh Bắc ninh, nhưng ở đây có tính cách một ngôi đền thờ hơn ngôi đình.

Có một kiểu đình đặc biệt và cổ kính là kiểu đình làm theo chiều dọc, mặt chính là đầu hồi, trong lòng đình, hai bên là sân hay bục ngồi, khoang giữa rộng rãi, chạy từ cửa vào suốt trong sân đến cửa cung cấm là 1 tòa nhà nằm ngang. Kiểu này chỉ thấy ở vùng Hồ Tây Hà nội như đình làng Thụy Khuê, đình làng Nghi Tam, đình làng Yên Phụ và tại mấy làng gần vùng Cổ loa (Huyện Kim Anh. tỉnh Phúc Yên).

D — Đình tại miền Trung.

Có những đình thuộc tỉnh Thừa Thiên đã được dựng lên dưới thời Chúa Nguyễn (thế kỷ XVII — XVIII) như đình làng Dương nỏ, đình làng Kim long.

Làng Dương Nỏ (quận Hương Thủy) do những ông tổ của 7 họ di cư từ Thanh Hóa vào.

Làng Kim long là nơi mà chúa Nguyễn đã dời từ Dinh Cát ở Quảng trị vào thiết lập phủ vào cuối thế kỷ 17.

Những đình này vẫn tiếp tục truyền thống ở miền Bắc với ít nhiều thay đổi về chi tiết kiến trúc. Bình đồ chữ nhật, nhưng có tường xây bao quanh 3 mặt; trước mặt có sân, 2 bên sân dựng nhà giải vũ, nhưng nhà giải vũ cũng có thể xây ở phía sau (đình Dương nỏ). Trước sân có xây tường hoa, trụ biểu, bình phong. Mái

đình không làm đao cong vút nhưng có trang hoàng bằng những hình đắp rồng phượng, hoa lá nhiều hơn đình ở Làng ngoài và thường có gắn mảnh sứ nhiều màu. Đình nổi tiếng to lớn hơn cả là đình làng La chữ nên có câu :

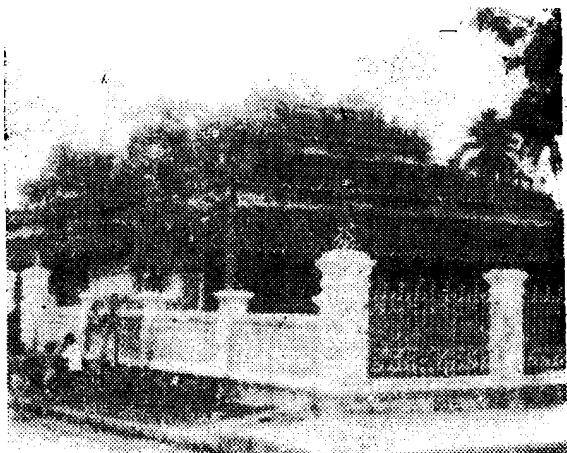
Chinh inh như cột đình La chữ.

Tiếc rằng đình này đã bị phá hủy trong chiến cuộc 1945-1954, và nay đã được tái thiết lại bằng bê tông giả gỗ. Đình cũng to rộng nhưng kiểu cách khác và trang trí rực rỡ hơn bằng nghệ thuật gắn mảnh sành, mảnh sứ.

E — Đình tại miền Nam

Đình tại miền Nam, nhất là trong miền đồng bằng sông Cửu long (tiền giang, hậu giang) có những đình xây cất cũng quy mô, đồ sộ. Tỷ dụ như đình Vĩnh phước, đình Tân Phú Đông, đình Tân Phú Trung tại Sađec, đình Châu Phú tại Châu đốc. Những kiến trúc này phần nhiều được thực hiện vào khoảng cuối thế kỷ XIX, sang đầu thế kỷ XX.

Bình đồ và kiểu cách phức tạp hơn là đình miền Trung và miền Bắc. Bình đồ toàn thể là 1 hình chữ nhật đứng, gồm có nhiều nếp nhà song hành xếp thông dọc theo chiều sâu. Kề từ phía sau, trước hết có nhà hội đồng, rồi cách 1 sân trong, đến chính diện là nơi thờ thần. Tiếp liền trước mặt cung thờ tại chính diện là nhà võ ca tức là nơi diễn trò hát bội, sân khấu ở đây dựng đối diện với cung thờ, còn hai bên có làm những cấp bậc bằng gỗ để làm nơi cho dân làng ngồi coi.



Đình Vĩnh-Phước, tại Sa-Đéc

Bên ngoài cung thờ và nhà võ ca có hàng ba chạy bậc 3 mặt. Còn bên trên thì mái chõng chắt, đầu hồi nọ tiếp đầu hồi kia ; đắp vẽ, trang hoàng, trông thực là rực rỡ, náo nhiệt.

Kinh thư

HAY LÀ

khi dân làm chủ

I. Ý NGHĨA TÊN SÁCH

Kinh thư cũng gọi là Thượng Thư mà có nhiều người dịch là sách thượng cồ. Nghĩa đó không sai nhưng chưa nói lên hết được ý thâm sâu hơn nhiều tức Kinh Thư là Thượng Thư hay là *sách thượng thặng*: «Le Livre par excellence». Sở dĩ đáng gọi như thế vì nó đã đưa ra cái dạng thức cơ bản cho đạo làm người, đó là thiên Hồng-Phạm. Thiên này trình bày cái cơ cấu nguyên nguyên của nền Minh triết rất sâu xa. Chúng tôi đã bàn riêng trong quyển Chữ Thời. Ở đây chỉ nói lướt qua phần Dung tức phần dễ nhận thức hơn để tiếp nối bài trên «dân là tác giả Kinh điển», thì ở đây nối tiếp: vì thế mà có những ý tưởng *vì dân, với dân, nhờ dân, cho dân* v.v... Những ý tưởng này hiện nay nghe đã nhàm tai, ấỵ thế nhưng nếu chịu đi ngược dòng thời gian và đối chiếu với kinh sách các nền văn minh khác chúng ta sẽ nhận ra quả Kinh Thư xứng danh

Thượng Thư, vì đã đi trước cả hơn hai ba ngàn năm trong ý tưởng dân chủ. Tây phương mới bàn đến *dân chủ* từ vài thế kỷ nay và chính vì còn quá mới nên chưa kịp đặt nền tảng cho dân chủ là *nhân chủ*. Bởi vậy dân chủ được đưa ra nếu không là danh từ rỗng như nơi cộng sản thì cũng chỉ là dân chủ què quặt, lung tung thiếu hướng. Ý tưởng dân chủ khi có thực chất đi kèm thì phải là sự giải phóng con người. Chính bởi thế mà ta thấy bên Âu hay Ấn chế độ nô lệ được bãi bỏ rất muộn và ngay nay sự giải phóng con người còn hơi hợt đậu lại có phần dân chủ chưa đạt nhân chủ. Còn biết bao dân tộc Nga, Tàu, Trung Âu đang bị nô lệ hóa là vì thiếu nền tảng nói trên. Theo viên tượng trên chúng ta sẽ nghiên cứu khái quát về Kinh Thư. Kinh thư là một thứ sử bao gồm lối 1.700 năm từ Nghiêu Thuấn qua hai nhà Hạ, Thương xuống đến nhà Chu, có nhiều quãng bỏ trống cả hàng mấy trăm năm và xếp

đặt không theo thứ tự niên kỷ¹. Được san định vào đời Chu. Vì thế chu Thư gồm những 32 thiên, nhà Thương 17, nhà Hạ 4, Đường Ngu chỉ có 5 thiên.

Bây giờ chúng ta hãy nhận xét về nội dung: trước hết Kinh thư không phải là sử ký nhưng là một thứ triết hay là triết sử và ta có thể chia hai phần:

Một là *huyền sử* hay *triết sử* gồm hai đời Đường-Ngu và nhà Hạ. Phải kể vào phần này cả thiên Hồng Phạm được xếp vào Chu Thư mà chính ra phải xếp vào Hạ thư mới ổn, vì nó được « *khải thị* » ra cho Đại Vũ trước nhất.

Hai là những tài liệu thuộc hai nhà Thương và Chu tuy đã là sử nhưng vẫn mang đậm tính chất triết lý chính trị như các tên chương nói rõ.

Diễn : là ghi sự thực của lịch sử.

Thệ : là lời tuyên thệ.

Cáo : là mệnh lệnh.

Mô : là pháp lệnh.

Huấn : là huấn từ v.v...

Về phương diện lịch sử thì chỉ có hai sách Thương và Chu là có giá trị, tuy nhiên cũng chỉ phần nào vì mục đích không là sử. Đúng hơn kh ng là sử theo

nghĩa biến cố hàng ngang (*diachronique, événementiel*) nhưng theo nghĩa triết sử nhằm giải rộng cái cơ cấu hàng dọc (*synchronique, structural*) và chính vì thế quan trọng phải đặt vào hai sách Ngu thư, Hạ thư với

1. Mục lục *Kinh thư* lược trích đề cử một ý tưởng đại khái về 4 phần.

Ngu thư : 5 thiên là :

1. Nghiêu điển
2. Thuận điển
3. Đại Vũ Mô
4. Cao dao mô
5. Ích tác.

Hạ Thư : 4 thiên

1. Vũ Cống
2. Cam Thê
3. Ngũ tử nhi ca
4. Duận chinh.

Thượng Thư : 17 thiên

1. Thang thệ
2. Trọng hủ chi cáo
3. Thang cáo
4. Y huấn
5. Thái giáp : thượng, trung, hạ
8. Hàm hữu nhất đức
9. Hàn canh : thượng, trung, hạ
12. Duyệt mệnh : thượng, trung, hạ
15. Cao tổng duy nhật
16. Tây bá kham lê
17. Vi tử.

Chu thư : 32 thiên

1. Thái thệ : thượng, trung, hạ
4. Mục thệ
5. Vũ Thành
6. Hồng phạm
7. Lữ ngao
8. Kim đẳng
9. Đại cáo.

thiên Hồng Phạm mà tôi coi là huyền sử nghĩa là dùng những mảnh vụn của sử để nói lên nền Minh triết. Nói mảnh vụn của sử là vì những sự kiện được kể lại tuy có liên hệ phần nào đến sử nhưng đã được thần thoại hóa. Vì thế quan trọng được đặt sang phần cơ cấu uyên nguyên, tức nền Minh triết nền tảng về nhân luân. Cơ cấu đó được thu gọn vào thiên Hồng Phạm còn Minh triết về nhân luân là chủ trương đặt quyền cai trị vào tay những người có đức độ tài năng tức là sự cố gắng hiện thực cái mẫu mực kia. Phần nào đó là ý tưởng của Viêm Việt, và được trình bày trong Kinh thư một cách có phần huyền bí.

Phần huyền sử gồm các chương Nghiêu điển, Thuấn điển, Đại vũ mô, Cao dao mô. Tác giả cuối cùng của những thiên này là người sống vào đời nhà Chu cứu xét cổ thời mà biên lại và đứng hẳn về phía dân, như đã bàn trong *Việt lý* thì dụ chữ viết trong câu « *Viết* nhược kê cổ » cũng là *Việt* tức là dân, nên Dân là tác giả. Còn đạo đưa ra là đạo cổ xưa. Nói thế vì theo lưu truyền thì trước nữa đã có những sách cổ (gọi là tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu) mà tác giả cuối cùng đã gom vào Kinh Thư. Có ba lý do để nghĩ

như vậy: một là vì có những lối nói riêng như kiểu tán thán: tư, hu (« Tư! tư nhạc » hay là « Đế viết: hu! »). Hoặc là những kiểu nói không gặp thấy về sau như dùng chữ *quyết* thay cho *kỳ* (quyết thồ). Hai là có những chức quan sau này không thấy nữa thí dụ chức *tứ nhạc*, chức *trật tống*. Ba là những ngôi sao được dùng làm cứ điểm để quyết định xuân phân (Taurus và Scorpio) và Hạ chí (Leo et Aquarius) không thể tạo ra về sau, xem Legge, tr.50. Đây là ba lý do nói lên sự hiện hữu những sách cổ gọi là: tam phần, ngũ điển, bát sách, cửu khâu (xem Việt Lý).

2. NGHIÊU THUẤN LÀ BIỂU TƯỢNG DO KHỔNG TỬ ĐƯA LÊN.

Bây giờ hãy nói đến một điểm rất quan trọng đã gây thắc mắc cho một số học giả như ông J. Legge đó là tại sao Nghiêu Thuấn lại rất ít được nhắc tới trong các đời sau. Trong Hạ Thư thì dụ không nhắc tới ông Thuấn, còn ông Nghiêu chỉ được nhắc có một lần trong thiên « ngũ tử ca » lúc ông còn là tù trưởng ở Kỳ Châu. Đến Thương Thư thì Nghiêu Thuấn chỉ được nhắc tới có một lần, nhưng lại rất lu mờ vì không cho biết chi về vị trí

ban đầu. Mãi đến thiên « Duyệt mệnh hạ » (câu 10) Y Doãn mới coi Nghiêu Thuấn như lý tưởng nhưng đã có vẻ trở thành nhân vật thần thoại rồi.

Trong Chu thư, Nghiêu Thuấn được nhắc đến hai lần, một trong thiên *Chu Quan*, nói đến Đường Nghiêu và Ngụ Thuấn, cả hai đều dùng rất ít quan tước khác hẳn với số quan lại hai đời Hạ Thương, và một nữa trong thiên *Lữ hình* chỉ nói đến Nghiêu và Thuấn như bề tôi, với những lưu truyền lâu hơn thuộc thời sơ khai của đế quốc trong đó Thuấn đã đặt nền móng cho nước khi thì bằng chinh phục lúc thì bằng cách nhân nghĩa để dụ các dân chung quanh. Nhưng xem kỹ thì thấy nước các vị ấy rất nhỏ hẹp, chứ không có truyện cai trị « vạn quốc » như tương truyền. Một điều lạ nữa là vua Thành Thương chỉ khoe công diệt vua Trụ nhà Thương mà không nói chi đến Nghiêu Thuấn. Rồi Châu Công sáng lập nhà Chu cũng không dă động đến Nghiêu Thuấn. Cả đến Kinh Thi cũng không nhắc nhở, chỉ có Kinh Dịch nhắc một lần trong thập dực. Vì thế có thể kết luận rằng Kinh thư được san định đời Chu và theo một truyền thuyết thì chính là do Khổng Tử. Trung Dung nói Khổng Tử « Tỏ thuật Nghiêu Thuấn » = thuật lại đạo của

Nghiêu và Thuấn được nhìn nhận như tổ của mình. Và nhờ đó Nghiêu Thuấn đã bị chôn vùi lại được nổi lên mặt và trở thành gương mẫu gọi là Đế, tức thay mặt Thượng Đế cai trị một nước rộng như của nhà Chu. Tôi nói rằng Nghiêu Thuấn bị chìm vì Nghiêu theo đường lối Việt tộc truyền ngôi cho Thuấn là người Nam Man hay Đông Di. Đàng nào thì Thuấn cũng là ngoại tộc. Khổng tử có thể coi là hiền triết đã tổng hợp *ngoại nội* nên đã truy nhận cặp đôi Nghiêu Thuấn làm tổ là tuyệt : Vì Nghiêu thuộc Hoa *ngoại*, Thuấn thuộc Nam Man *nội*, cho nên « tỏ thuật Nghiêu Thuấn » với « hợp ngoại nội chi đạo » cũng là một ¹. Ai nội ai ngoại là tùy lối nhìn nhưng quan trọng là có hai nền văn hóa một nội một ngoại.

Nếu nào thì cũng do Khổng Tử mà Nghiêu Thuấn trở thành lý tưởng cho nền nhơn trị và thiện nhượng tức quyền bính nhường cho người nào có tài đức nhất mà không kể đến dòng tộc. Nghiêu nhường cho Thuấn là người cây ruộng. Đến sau Mạnh

1. Thói tục gọi sử quan ghi chép việc 4 phương và « tam hoàng ngũ đế chi thư » là *ngoại sử*, ta biết tam hoàng và ngũ đế thuộc thời huyền sử của Việt Nho, vậy mà lại gọi là ngoại thì Việt cũng là ngoại. Xem *Legge* III tr. 11)

Tử (V.2) còn cho là Thuấn kiêm cả nghề đánh cá và làm đồ gốm, tức là những nghề nhà nông thuộc thường dân. Tuy nhiên vì Thuấn có đức *hiếu* nên được nâng lên hàng Thiên Tử! Rõ rệt không nên coi đó như lịch sử mà chỉ nên coi là huyền sử chuyên chở một triết thuyết về ấp nượng và đức trị. Đề cao đức hiếu của Thuấn là vì Thuấn thuộc Viêm Việt coi trọng đức Hiếu hơn chữ Trung quân (xem bài *khi văn minh cũng gặp văn minh* lệnh trong *Việt lý tổ nguyên*).

3. ÔNG VŨ VỚI ĐẠO TRUNG DUNG.

Đến ông Vũ nhà Hạ cũng thế; Thiên Vũ Cống chỉ là một bài ca vũ chứ không là một trang sử nên không lạ gì mà đã thời phỏng công nghiệp của ông Vũ đến độ thần thoại, vì thế không thể tin như sử mà chỉ nên coi như huyền sử với ý nghĩa riêng như *trị thủy* có nghĩa là *trị quốc*; đào sâu sông có nghĩa là thấm nhuần triết lý « giá sắc » của Hồng Phạm với cái nhân của nó là *ngũ* hoàng cực, tức là triết lý của Viêm Việt thuộc Đông Nam với hai số hiệu là 3 và 2 (số Tây Bắc là 1 và 4). Bài ca vũ của vua Đại Vũ kêu là « *vũ nhất bộ* » = múa một chân mà kỹ thuật

ở tại bước chân trái trước rồi chân phải bước tới nửa tầm chân trái, lúc ấy chân trái lại mới bước nữa: để nói lên rằng chân *mục* (số 2) gắn liền với chân *chiêu* (số 3): số 2 luôn luôn gắn liền với số 3 chứ không giăng tề he như từ số 1 đến số 4. Chương vũ Cống chỉ là bài ca hiện thực theo « *vũ nhất bộ* » kiểu đó, hay là một kiểu dùng vũ bộ để diễn tả cái đạo Trung Dung (3-2) một đạo « *chấp kỳ lưỡng đoan dụng kỳ trung ư dân* ¹. » Đó là tinh hoa của thiên Hồng Phạm và không là chi khác hơn là nền Minh triết của Đông (3) Nam (2) gọi kiểu khác là của « *Chữ Hạ* » tức các nước ở miền Nam (mùa Hạ).

1. Câu trên trích trong *Trung Dung* (69) kể lại lời Khổng khen vua Thuấn là đại trí vì hay han hỏi và ưa xét những lời *gần gũi* rồi giấu lời *giở* mà tuyên dương lời hay, nắm lấy *hai mối đầu* để đem đạo Trung ra ứng dụng cho dân. Không phải vì thế mà Thuấn được kể là Vua Thuấn sao? Lời *gần gũi* tức là lời của dân chúng theo lý tưởng « *Nạp ngôn* » (thâu thập lời của dân chúng) và cũng có thể là « *thiết vấn nhi cận tư* » = hỏi những điều thiết yếu, suy tư những vấn đề gần gũi. *Lưỡng đoan* là hai đối cực của bất cứ việc gì cần phải có óc minh mẫn mới nhìn ra cái Trung của nó (kỳ) tức cái trung hợp cho lúc ấy.

4. DÂN CHỦ TRONG KINH THƯ KHÁC VỚI NỀN DÂN CHỦ NGÀY NAY TRONG NHỮNG ĐIỂM NÀO?

Để hiểu rõ thêm chúng ta hãy tóm lại phần nhất Kinh Thư trong ít điểm để đối chiếu với nền dân chủ ngày nay. Ta có thể nói nền dân chủ đó bao gồm những điểm quan trọng như sau.

Trước hết là *do dân*, vì dân là tác giả Kinh điển: Kinh Thi cũng như Kinh Thư, vì thế mà nguyện vọng dân được hiểu hơn đâu hết. Với Tây phương thì ý niệm dân chủ do quý tộc đề ra, cũng như cán bộ cộng sản hầu hết do tư bản xuất thân. Vì thế nguyện vọng của dân ít khi được đáp ứng đúng. Cuộc cách mạng Pháp là một bằng chứng: nó chỉ đưa lại tự do bình đẳng trong pháp lý còn trong thực tại kinh tế thì tuyệt không (mãi sau mới có sửa lại). Thế nhưng với dân thì cái ăn làm đầu « dân dĩ thực vi thiên », nên nói dân chủ mà thiếu « bình sản » là nói lý thuyết.

Điểm thứ hai là dân chủ Tây phương hầu hết đã khởi sự với óc *vô thần* chống đối tôn giáo, hoặc nữa tuy không chống đối nhưng nhà cầm quyền cũng không còn đề ý đến tôn giáo hay Thượng Đế mà chỉ biết có *luật* để kiểm

soát. Bên Đông phương không có truyền vô thần vì nói đến Thiên rất nhiều¹. Nên những ai bảo Nho giáo vô thần là sai. Tuy nhiên cũng có lý do để hiểu thiên cách đặc biệt khiến cho chữ Thiên không lâm vào số phận như chữ *Dieu* bị lạm nghĩa đến độ nói như linh mục Teilhard de Chardin là không biết dùng danh xưng nào khác để khỏi gọi lên những liên tưởng không vui đủ loại « *Le mot Dieu a été tellement galvaudé qu'on ne sait plus quel terme employer pour ne pas faire surgir toutes les déplaisantes associations en le prononçant ou en l'écrivant* ». Vì thế văn hóa liên hiệp quốc đã định bỏ chữ *Dieu* nhưng bàn cãi gần 20 năm rồi mà chưa xong. Bỏ đi thì *vô thần* giữ lại thì *hữu thần* đảng nào cũng chết: không thể nào hòa hợp với nhau được. Kết quả là cả hai phe đều thiếu hướng. Phe cộng sản thì đã rõ vì họ khước từ mọi hướng tâm linh, nhưng phe Thế giới tự do cũng không đưa ra được gì làm chủ hướng.

Tại sao chữ Thiên hay Thượng Đế trong kinh thư lại tránh được điểm bế tắc đó? Thưa

1. Trong quyển *Confucianism and its rivals* của Herbert A. Gils tr. 12 tác giả đã tìm ra trong *Kinh Thư* nói đến Thiên 150 lần và Thượng Đế 20 lần.

có nhiều lý do nhưng lý do chính là tại đại biểu thiên không là ai khác hơn là dân như thấy rõ trong phương trình « *thiên=dân* » hay nói rộng ra là « *thiên thông minh tự ngã dân thông minh* ». Do đó có nhiều hậu quả bất ngờ như sau :

1.- Trước hết không đặt quan trọng trên luật, nhưng trên người nên gọi là nhân trị. Trong thực chất phải hiểu nhân trị là dân kiểm soát. Điều đó được thực thi qua ba biện pháp một là *quan cai trị*, hai là có chức *quan thám sát*, ba là *công luận*. Như vậy là rộng hơn và nhất là sâu sắc hơn *dân luật* vì bên trên dân luật còn có nhân luật, còn có trời. Điều đặc sắc này khó nhận ra vì bên Tây chính trị được tổ chức cách hiện tượng hơn, nhưng đó là do sự thịnh vượng mà được, mà thịnh vượng khởi đầu do kỹ thuật là cái thuộc về *địa* tài chứ không do triết.

2.- Điểm thứ hai là thiên mệnh không có tập truyền, nhưng luôn thay đổi tự tay nọ sang tay kia tùy theo đức cao thì được quyền, đức kém thì quyền suy yếu, đức hết thì quyền cũng bay luôn. Tuy vương triều đã đưa thế tập vào, nhưng ý niệm cách mạng cũng vẫn được duy trì qua nhiều ngàn năm sớm hơn Tây phương.

Đó là đại đề mấy nét lớn về nền dân chủ chân chính được trình bày trong Kinh thư. Nhiều học giả đề cao Mạnh Tử như người đầu tiên đề xướng óc dân chủ bên Viễn Đông, là tại không thấy rằng Mạnh tử chỉ quảng diễn tinh thần Kinh Thư, chẳng hạn ý tưởng then chốt nhất của Mạnh Tử là « *Nhân chính* » thì đã có đủ trong Thiên Cao Dao-Mô¹. Nhiều chỗ ông trung

1. Lấy một vài thí dụ. Nói đến Mạnh Tử thì ai cũng nghĩ ngay đến câu « *dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh* ». Nhưng đó chỉ là quảng diễn câu 4 trong Ngũ tử chi ca câu 40.

Dân khả cận

Bất khả hạ.

Dân duy bang bản

Bản cố bang ninh.

Đặng Hoàng tổ (Đại Vũ) có lời huấn thị rằng :

Dân nên thân cận

Không được coi khinh

Dân là gốc nước :

Gốc có bền, nước mới an ninh.

Vì thế cứu cánh của chính quyền là phải lo cho dân được hạnh phúc. Không lo nổi thì mất quyền gọi là mất thiên mệnh. Những câu diễn ý đó gặp được đầy trong Thương Cáo, Thiệu cáo, Hàm hữu nhất đức v.v... Tất cả bấy nhiêu đều nằm trong phương trình lớn lao này: *Thiên = dân*. Trời là dân, dân là trời. Trong thiên Cao-Dao-Mô, ông Cao Dao nói với Đại Vũ rằng :

nguyên văn. Vậy chỉ nên coi sách Mạnh tử như một truyện tức một sách giải nghĩa rộng Kinh Thư, và lúc ấy thì Mạnh Tử rõ nhất. Còn như muốn tìm về nguồn gốc tinh thần dân chủ trong Nho giáo thì phải đi lên nữa, lên tận thời khuyết sử của Việt Nho mới dễ nhận ra dân với Việt là một, Hán tộc với Vương triều không hai, và khi tinh thần dân chủ bị đàn áp thì cũng chính là sự tiếp nối trận tuyến giữa Viêm Việt và Hoa Hán xưa kia. Và sẽ còn tiếp nối trong các thời sau giữa Vương đạo và Bá đạo, giữa Nhon trị và Pháp trị. Chương sau chúng ta sẽ tìm hiểu trận tuyến đó dưới hình thức cổ văn và tân văn.

(chú thích tiếp trang 367)

*Thiên thông minh tự ngã dân
thông minh*

*Thiên minh ủy tự ngã dân minh
ủy.*

*Đạt vu thượng hạ
Kính tai hữu thọ !*

Cao dao mô 70

Trời xem nghe sáng suốt tức là dân xem nghe sáng suốt.

Trời ban phúc hay ra uy là theo như lòng dân.

Trời với dân (trên với dưới) thông đạt cùng một lẽ. Ai có đất đai nên kính cần vậy thay ! Đó là nguyên lý nền móng, nếu đọc cả thiên ta sẽ gặp những nguyên tắc nền móng như nhà cai trị phải lấy *tu thân* làm bản. Hoặc nguyên tắc coi trọng việc *biết*

người hiền tài mà dùng. Người cai trị giỏi phải có đức, trong đó nên chú ý hai điểm :

Một là đặt nổi đức trung dung tránh quá đáng. Hai là dùng những số của Việt Nho như 3,5 và nhất là 9 của Cửu lễ, như ngũ điền, ngũ lễ. Cửu đức...

LỜI TÁC GIẢ

Một số độc giả kêu những bài chúng tôi khó quá. Cái đó có phần đúng, nhưng không đúng cả, nên xin thưa như sau.

Triết lý thì bao giờ cũng khó hơn văn chương văn học nhiều. Tuy nhiên bộ *Triết lý Việt nho (hay An Vi)* của chúng tôi đã được nhiều người công nhận là dễ nhất trong các sách triết xưa nay. Vậy sự khó khăn phần lớn là do những bài đăng trong *Phương Đông* chính là những chương của một tập sách, mà tập sách ấy lại là quyển 17 trong bộ « *Triết lý an vi* ». Bởi vậy có rất nhiều vấn đề đã được phân tích kỹ trong các quyển trước, vì thế các bài này nếu có chạm tới vấn đề đã bàn thì chỉ nói lướt qua mà thôi để tránh sự lặp lại càng nhiều càng tốt. Ấy là chưa kể việc ấn công xếp sai, thí dụ số 4 vừa rồi lộn hai triệt dài, khiến cho sự đọc càng thêm khó. Những người nào đã đọc 14 quyển trước của chúng tôi, thì theo rất dễ dàng. Còn những độc giả mới gặp lần đầu thì tất nhiên bỡ ngỡ. Vậy tôi xin phép được giới thiệu với quý vị đó bộ « *Triết lý an vi* » là một bộ triết lý Việt Nam mà chúng tôi đã khởi công viết theo tinh thần của dân tộc. Sở dĩ như vậy vì chúng tôi

nhận ra tinh thần dân tộc ta cũng chính là tinh thần *nhân tộc*, tức là có tính chất phổ quát, chứ không hạn hẹp vào một quốc gia hay đẳng cấp. Khi viết xong bộ đó sẽ có chừng hai chục quyển, hiện đã ra được 14 trong đó quan trọng nhất là hai quyển *Chữ thời* và *Việt lý tổ nguyên*. Nhất là quyển *Chữ thời* đặt nền móng « Siêu hình » cho toàn bộ. Sách đang được in lại, gần xong, có thêm mấy chương quan trọng và sắp đặt lại cho dễ hiểu hơn. Xin các văn hữu cố gắng hi sinh chút tiền bạc đón mua quyển mới thay vào quyển cũ. Quyển *Việt lý* đặt nền tảng cho chủ trương đạo Nho là của Việt Nam rồi bị Hán Nho chiếm và làm hư đi.

Tất cả các quyển khác cũng cần thiết và hợp lại làm nên bộ sách góp công rất nhiều vào việc trở lại nguồn gốc dân tộc, một việc thiết yếu đến vận hệ nước nhà. Trước đây người nước ta còn hi vọng tìm ra chủ đạo nơi các triết thuyết hay đạo lý ở ngoài. Nhưng đến nay mới nhận ra là tất cả cũng đang bị khủng hoảng trầm trọng, không thể đứng vững, ít nhất ta cũng có thể nói là không một chủ thuyết nào hợp cho nước ta cả. Vậy mượn ít nhiều thì được, nhưng cơ sở tinh thần thì chỉ có của ta mới hợp cho nước ta, và chúng ta sẽ rất vui mừng nhận ra rằng nước nhà có một nền triết thâm sâu nhất, hữu hiệu nhất mà cũng khoa học nhất.

HEPACHAUT

VIỆN BÀO CHẾ: **HADZER**

Nước cốt lá **ARTICHAUT**

Nước cốt **GAN BÒ TƯƠI**

SINH-TỐ B12

SINH-TỐ B1

SINH-TỐ B2

SINH-TỐ B6

SINH-TỐ PP

SINH-TỐ D2

YẾU GAN, NÓNG GAN

GÂY ỒM, MẤT NGỦ

MỤN Ở MẶT

NGỪA MÈ ĐAY

THIỆU MÁU

LAO LỰC

TÀO BÓN

DƯỠNG THAI

MỖI MỆT

Tìm hiểu dân ca V.N.

(xem từ số 1)

Cho nên, xét về giá trị nghệ thuật thi Độc Tụng chưa bằng hình thức NÓI LỐI.

3. Trước khi bắt vào « ca », những diễn viên Hát chèo cũng như Cải lương thường dùng tới NÓI LỐI. Vì chưa phải là « ca » cho nên cung bậc dùng đến tương đối rất hạn chế. Nhưng cũng không còn là Nói Tạm nữa, cho nên cung bậc cũng dứt khoát hơn, cố định hơn, vì thường là có nhạc khí phụ họa. Và lại, Nói Lối thường dẫn vào bài hát cho nên nó cần phải chỉnh tề để chuẩn bị một cách thích đáng cho bài hát có cơ hội nổi bật sáng chói.

(Nói lối Vọng co) :

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau
Trải qua một cuộc bể dâu.
Những điều trông thấy mà đau
đớn lòng.

Dưới hình thức NÓI LỐI, ngôn ngữ đã thực sự đặt bước vào địa hạt nghệ thuật thực thụ. Và từ đây tới bài hát chẳng còn bao xa. Tuy nhiên tương đối thì Nói Lối còn giản dị, chưa phong phú bằng hình thức NGÂM VINH.

4.— NGÂM VINH chưa phải là hát, nhưng là đọc lời thơ bằng cách

NÓI LỐI

(Hát Chèo) Tôi vốn dòng nho-giã, Thi-hương đậu thủ-khoa.
Thấy nơi tây kén rể tài-ba, Vội vàng đến xem qua sự-thê.

(Cải-Lương) Trăm năm trong cõi người ta, Chữ tài chữ mệnh
khéo là ghét nhau. Trải qua một cuộc bể dâu, Những điều
trông thấy mà đau đớn lòng.

(Nói Lối Chèo) :

Tôi vốn dòng nho-giã,
Thi-hương đậu thủ-khoa.
Thấy nơi tây kén rể tài-ba.
Vội vàng đến xem qua sự-thê.

ngâm nga những chữ quan trọng qua hai hoặc nhiều cung bậc phân minh rõ ràng, và số cung bậc cũng nhiều hơn là khi Nói Lối. Ngoài Bắc thì có lối ngâm Sa-mặc. Bông mạc, ngâm

Kiều, và gần đây thêm lối ngâm thơ
Tao đàn ra đời với ban Thi nhạc giao
duyên Tao đàn do nhà thơ Đinh
Hùng sáng lập (1956), v.v...

Ru con Bắc :

A ời a ời Cái ngủ mầy ngủ cho lâu,
Mẹ mầy đi cấy ruộng sâu chưa về.
Bắt được con riết con trẻ,

NGÂM VINH

(Sa-Mạc) Ta nghe tiếng hát đầu dây. Ta về rút
chiếc thuyền mây d đi d tìm. Tìm trong d Hát-Hội Chùa
Lim, Tìm trong Hồ Hui d _____ tránh niềm nỏ _____ Lo _____

(Ngâm thơ Huế) Tóc ư em ư dài, em cài bông hoa
lý i _____ Miệng ư _____ em cười. dề _____ ý _____ ...

Sa mạc :

Ta nghe tiếng hát đầu dây,
Ta về rút chiếc thuyền mây đi tìm.
Tìm trong Hát Hội chùa Lim
Tìm trong Hồ hui; tránh niềm Hồ Lơ.
Ở miền Trung thì có ngâm thơ
Huế, ngâm thơ Quảng, ngâm thơ Bình
định v.v...

Ngâm thơ Huế :

Tóc em dài em cài bông hoa lý,
Miệng em cười dề ý anh thương.
Một thương tóc bỏ đuôi gà.
Hai thương ăn nói mặn mà có duyên.
Ba thương má núng đồng tiền.
Bốn thương răng lảng hạt huyền kém
thưa.
Ở miền Nam có lối đọc thơ Văn-
Tiên, ngâm Bạc-Liêu v.v...
Ta có thể xếp vào loại này những
bài RU CON Bắc, Trung, Nam.

Cầm cò lời về cho cái ngủ nó ăn.
Nó ăn chẳng hết
Đề dành đến Tết mừng ba tháng ba.
A ời a ời.

Ru con Trung :

A ... Ru con cho thóc cho mùi,
Đề mẹ đi chợ mua vôi ăn trầu.
Mua vôi chợ Quán, chợ Cầu,
Mua cau Nam Phổ, mua trầu Chợ Dinh
A ...

Ru con Nam :

Ầu ơ Vi dầu cầu ván đóng đinh,
Cầu tre lắc lẻo gập ghình mà khó đi.
Vi dầu mẹ chẳng có chi,
Thì con với mẹ chẳng khi nào dờ.
Ầu ...

Ngâm vịnh đạt tới mức nghệ
thuật cao nhất trong những bài Hát
Nói, một trong những điệu Ca trù

RU CON

(Bà Con Bắc) 4—ôi 4—ôi. Cái ngủ mầy ngủ cho lâu, Ớp
 này Ớ cái Ớ ruộng sâu chum về. Bắt được con riếc con trê, ...

(Bà Con Trung) Ớ Ớ Ớ là ru em Ớ. Hạ Ớ Ớ
 Ớ đã em thóc Ớ Ớ nà cho Ớ muối Ớ Ớ.

(Bà Con Nam) Ớ Ớ Ớ Vĩ dẫu câu vắn dồng đình Ớ. Cầu
 tre lẻo lẻo Ớ Ớ Cầu tre lẻo lẻo gặp nhỡn khó đi.

của miền Bắc, và những điệu Hò Mái Đầy, Hò Mái Nhì của miền Trung, những điệu Hò Cấy Lúa, của miền Nam. Ở giai đoạn Ngâm Vịnh này, mức độ nghệ thuật đã lên rất cao. Nhiều khi ta phải bối rối ngập ngừng trong việc xác định một lần ranh giới giữa Ngâm Vịnh và CA HÁT. Đôi bên quá gần gũi nhau, lại nâng giao thoa với nhau. Những đoạn Vĩ chính là Ngâm Vịnh trước khi vào những bài Hát Cách, Hời Tiếu, Trấn Thủ Lưu Đồn v.v... trong nghệ thuật Hát Chèo, Bài Hò Lơ, Điệu Hò Lờ miền Trung, mỗi xấp đều mở đầu bằng câu hát tự do độc xướng trước khi « xỏ », tức là đồng ca tập thể. Cho tiện việc khảo sát, hãy tạm chấp nhận rằng: Ngâm Vịnh là hình thức đọc một cách tự do, không theo nhịp có định kỳ minh thị bằng tiếng gõ phách đều đều, mỗi tiếng đều ngân nga trải ra trên nhiều cung bậc khác

nhau lại trình bày thung thảng ung dung dềnh dang kiểu cách. Còn CA HÁT thì ít dềnh dang hơn và « vào nhịp » hơn.

Cũng không nên căn cứ vào danh từ Nói Sứ, Nói Thơ, Nói Lối, hoặc Hát Nói, Hát Vĩ, Hát Giặm, hoặc Hò Đò, Hò Lơ, Hò Ba Lý, hoặc Lý Giao duyên, Lý Bốn Cửa Quyền, Lý Con Sáo để phân biệt Ngâm Vịnh với Ca Hát. Tiền nhân chúng ta đã theo một quan niệm khác, nhiều khi căn cứ vào công dụng để đặt tên cho bài. Ta thì căn cứ vào cơ cấu kiến trúc bên trong để xác định. Xin dành cuộc thảo luận về vấn đề danh từ trong nền nhạc cổ truyền cho một dịp khác.

Lúc này, xin lấy tiêu chuẩn vừa chấp nhận ở trên để bước sang giai đoạn chót của con đường nhạc hóa ngôn ngữ.

5.— Nói đến CA HÁT tức là nói đến việc sử dụng cung bậc một cách thật phân minh và cố định. Phân minh ở đây không có nghĩa là phải chấp nhận hệ thống điều hòa của Tây phương minh thị bằng cao độ của các phím đàn dương cầm. Cố định ở đây cũng không có nghĩa bất di bất dịch, một chiều, không đếm xỉa đến những sắc thái riêng biệt của mỗi miền Bắc Trung Nam, mỗi vùng trong một miền. Phân minh và cố định có nghĩa là một khi đã chấp nhận một hệ thống âm thanh nào Bắc hay Trung, Xuân hay Oán, Thượng hay Châm, thì kiên trì ở trong hệ thống ấy: có rời bỏ thì cũng chỉ là tạm bợ thúc đẩy bởi nhu cầu diễn cảm, hoặc bởi dụng ý vay mượn một vài chi tiết có thể dung nạp được để thay đổi không khí cũng như gây những cảm xúc mới mẻ xa lạ và với điều kiện mau mắn trở về hệ thống chính để khỏi quên mất đường về, cố nhiên ngoại trừ trường hợp đổi

xứ hần thì không kể.

Như vậy, cung bậc phân minh và cố định là nòng cốt cho giai đoạn Ca Hát. Nhưng còn Tiết tấu, tức Nhịp điệu, tức sự hạn định trường độ của các cung bậc đó thì sao?

Có hai trường hợp: Một là loại bài sử dụng tiết tấu tự do, tức là không chia đều câu hát ra thành những phần có trường độ đều nhau minh thị bởi tiếng gõ phách lập lại theo định kỳ: đó là loại VÔ NHỊP (non métrique, non mesuré), thường ngữ gọi là tiết tấu tự do (rythme libre). Hai là loại bài HỮU NHỊP, minh thị bằng tiếng gõ phách định kỳ (mesuré).

Một vài ví dụ về loại BÀI HÁT VÔ NHỊP:

(Hát Ví, Bắc)

Hỡi anh đi đường cái quan,
Dừng chân đứng lại cho em¹ than đôi lời.

Loại VÔ-NHỊP

(Hát Ví) Hỡi anh đi đường cái quan, Dừng chân đứng lại cho em than đôi lời. Đi đâu với thế anh ơi, Lạ tương chính gạo đã có ehị tôi ở nhà. Anh Cả, anh Hai, anh Ba đó ơi 1 —

(Hò Cây Lúa) Hò — — — Hủ nhau đi cây đi cây. Bây giờ khó nhọc — Hò — — — Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu. Hò — — —

Đi đâu với thế anh ơi?
 Lọ tương chính gạo đã có chị tôi ở nhà.
 Anh Cả, anh Hai, anh Ba đó ơi i i.
(Hò Cấy Lúa, Nam)

Hò ơ...
 Rủ nhau đi cấy đi cày,
 Bây giờ khó nhọc, Hò ơ... có ngày phong
 lưu.

Tiếng gà xào xạc gây mau,
 Tiếng người đâu đã mái sau đây dang.
 Là đó đó hậy a hậy đó hậy
 Đó ta là ta đó ta.

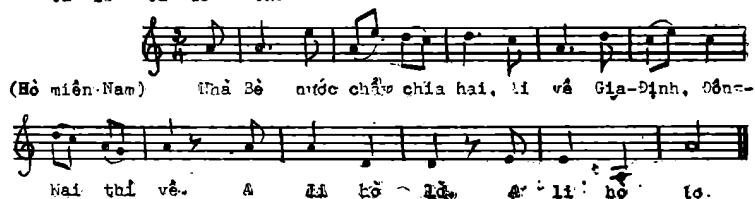
(Hò Lờ, Nam)

Nhà Bè nước chảy chia hai,
 Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về.
 A li hò lờ. A li hò lờ,

Loại HỮU NHỊP



(Hò Đó Hậy) Là đó đó hậy a hậy đó hậy. Tiếng
 gà Là đó đó hậy a hậy đó hậy xào xạc gây mau Là đó đó
 hậy a hậy đó hậy. Tiếng người đâu đó Là đó đó hậy a
 hậy đó hậy. mái sau đây dang. Là đó đó hậy a hậy đó
 ta là ta đó ta.



(Hò miên Nam) Nhà Bè nước chảy chia hai, Ai về Gia Định, Đồng-
 Nai thì về. A li hò lờ. A li hò lờ.

Hò ơ...
 Trên đồng cạn dưới đồng sâu,
 Chồng cày vợ cấy, Hò ơ..., con trâu đi
 bừa.

Hò ơ...
 Một vài ví dụ về loại BÀI HÁT
 HỮU NHỊP:

(Hò Đó Hậy, Trung)

Là đó đó hậy a hậy đó hậy.

Tiến đến đây ta thấy bừng mở
 mắt cả một chân trời bao la vô tận
 muôn hồng nghìn tía: bài hát thì rất
 nhiều và mỗi ngày người ta càng
 khám phá thêm, và có lẽ được sáng
 tác thêm bởi những soạn giả vô danh
 tức cảnh sinh tình, nhiều khi chỉ vì
 cảm hứng thúc đẩy mà cất lên, không
 ngờ rằng mình đã đóng góp một phần

rất quan trọng rất đáng yêu vào kho tàng văn hóa, không ngờ đến cả cái khả năng sáng tạo mà sau này những nhà nghiên cứu mới lần lượt dội ánh sáng phương pháp khoa học vào mà khám phá ra những kỹ thuật tài tình.

Nhìn lại quá trình khảo sát từ câu nói thường, nói tạm tới độc tụng, nói lối, ngâm vịnh, ta đã chứng kiến sự hình thành của điệu nhạc xây dựng trên văn thơ như thế nào. Càng ngày cung bậc càng rõ rệt, càng quan trọng. Nói cách khác, điệu nhạc lọt lòng từ ngôn ngữ đã dần dần trưởng thành và tự tạo lấy một cá thể riêng

biệt, không khác nào đứa trẻ sau khi ra đời mỗi ngày một khôn lớn; tuy vẫn do khí huyết người mẹ tác thành, nhưng nó lần hồi sống một cuộc đời độc lập, có một pháp nhân riêng rẽ. Nếu « con hơn cha là nhà có phúc » thì rồi ra ta sẽ thấy đứa con nhạc điệu sẽ vượt xa mẹ nó. Và đây chính là cái phúc của nền nhạc cổ truyền Việt Nam nói riêng và của nền văn hóa Việt Nam nói chung.

Một cuộc điều tra lý lịch của dân ca dân nhạc sẽ được đặt ra để chứng minh điều đó.

SAIGON ẨM QUÁN

Công ty nặc danh vốn : 20.000.000\$00

35, Nguyễn-Đình-Chiếu — SAIGON

Đ.T. : 22.208 - 22.498

TRÊN ĐÀ PHÁT TRIỂN MẠNH

NHỜ SỰ TÍN NHIỆM CỦA KHÁCH HÀNG TỪ 25 NĂM NAY

Sự đóng góp cần thiết của Ấn-Độ cho tư tưởng thế giới ngày nay và cho riêng V.N.

TỪ SIÊU HỮU THỂ ĐẾN SIÊU NHÂN

Biết bao người đã trách cứ Platon quá hướng về Tâm do đó khởi đầu cho khuynh hướng ly gián Tâm với Vật, nghĩa là với Khách giới. Thực ra, nếu quả Hy Lạp đã trở về với Tâm giới đúng nghĩa, thì âu là ở chiều sâu ấy, họ đã hòa hợp được với Trời Đất bao la, nghĩa là với Vật ở chính nền tảng sâu xa của nó. Đáng này, Hy Lạp. (và Tây phương theo đó), chỉ hướng về cái Tâm lạnh lẽo và ngoại diện của lý trí, cái Tâm phần nào đã bị vật hóa rồi, nên họ bỏ mất tất cả. Họ mất Tâm, vì Tâm không thuộc Khách giới, do đó không thể được đạt tới khi bị khách vật hóa để trở thành những ý niệm suông về Vật giới. Họ mất Vật, vì lý trí, bằng phân tích, chỉ có thể đạt tới vòng ngoài và mặt ngoài của Vật thôi. Vật của họ chỉ còn là hiện tượng, và hiện tượng ấy, càng đem phân

tích lại càng biến mất đi trước ống kính khoa học. Đây chỉ là phân tử ư? nhưng phân tử lại quy về nguyên tử. Hay đó là nguyên tử? nhưng chúng lại quy về các nguyên tố khác, và cứ thế không cùng. Khoa học đã đuổi theo một bóng ma, khiến càng đến gần, càng thấy nó là ma, nghĩa là xa xôi, mỏng manh đi.

Triết học Tây phương cũng có gì giống với một khoa học vật lý. Cùng suy lý và theo một khuynh hướng có chung với khoa học, triết gia Tây phương đã xây dựng một khoa Siêu hình học trên nền tảng ý niệm Hữu thể. Thế mà Hữu thể của họ được quan niệm một cách khách quan và nặng nề giống với vật CHẤT.

Vật chất của Tây phương cũng có gì thô kệch. Nó bị bóc mất dáng vẻ huyền diệu và siêu vi để trở thành một cái nhân NẶNG mà những gì là tinh vi hay thiêng liêng phải bám vào, ngược lại với lối

suy tư của Ấn độ vốn đặt nền tảng ở siêu vi (sukṣma), đề từ đó xây dựng như thuộc cách (viśeṣa, attribut) những cái càng ngày càng thô cục, nặng nề thêm lên. Con đường này phần nào được khoa học ngày nay chứng thị, vì khoa học đã khám phá ra cái nền tảng của thô cục là tinh vi rồi. Nhưng dù sao, cái tinh vi khoa học tìm thấy vẫn còn là CHẤT một cách nào đó, chứ chưa phải là nhị nguyên, tứ tượng của Trung hoa, là Thức tỉnh (Buddhi), ngũ cảnh (tanmātra) ¹ hay tam cách (guṇa) ² của Ấn độ.

Quan niệm về Hữu thể cũng không hơn gì Vật chất. Nó từ tinh giống vật chất vì hơn kém nó bị quy về yếu thể (essences). Nó nặng nề như vật chất, vì ở căn bản, hữu thể là bản thể (substance). Mà bản thể ấy lại được trừu tượng từ cái bản chất thô kệch (substances) của thịt và cá, vôi và đá, v.v. ³.

Sau cùng, hữu thể nói trên cũng thô bạo và khách quan như vật chất của khoa học, vì nó hoàn toàn « người dung nước lã » đối với ta, chứ tự mình nó không mang một sức ẩm áp nào đến, nhờ đó cảm thông với ta.

Hữu thể của Tây phương nặng nề và **bên ngoài** như thế, nên tâm hồn Tây phương dễ dàng hưởng ngoại và hướng xuống.

Nói cho đúng, họ bị kéo ra ngoài và kéo ghi xuống theo chính cái nguyên tắc mà họ tìm ra : « Hãy bảo anh quen ai. tôi sẽ nói anh là hạng người nào ». Họ đã quen suy tư tất cả như KHÁCH VẬT rồi, nên lòng họ tự nhiên cũng nghiêng về phía những gì là BÊN NGOÀI và nặng nề như thế.

Nếu nói theo tâm lý học Ấn độ, thì chúng ta có thể bảo các bạn xứ Tây giàu Manas (ngoại

1. Ngũ cảnh là : Sắc, thanh, hương, vị, xúc. Ngũ cảnh là cảm giác ở chỗ siêu vi của nó, nên chỉ thần thánh mới nghiệm thấy mà thôi. Đề con người nghiệm thức ngũ cảnh, thì chúng phải bị thô chất hóa nơi sự vật như hoa, ớt, gai, v.v...

2. Đó là dương cách (sattva), âm cách (tamas) và động cách (rajas).

3. Cũng như thịt cá là bản chất (substance) mà mùi vị bám vào, thì với Siêu hình học Tây phương, sự vật cũng là những bản thể (substances) mà phẩm cách bám vào. Dầu triết học Tây phương đôi khi phủ nhận bản thể, nhưng xét cho kỹ, họ vẫn bị ám ảnh bởi ý niệm nặng nề truyền thống ấy.

Ấn độ thì khác. Với Ấn độ, phẩm cách (như sắc, hương, thanh...) lại là nền tảng để những cái nặng nề là sự vật bám vào.

trí) và thiếu Buddhi (nội trí), hay nói cho rõ hơn, họ giàu Rajas (sức động, hướng ngoại) và thiếu Sattva (sức dương và hướng nội). Phải, người Tây phương đi tìm Sở hữu (avoir) vì Hữu thể của họ được quan chiêm từ bên ngoài, do đó nó ở ngoài họ. Hữu thể ở ngoài họ, nên họ thiếu thốn Hữu thể và đi tìm bù đắp ở nơi sở hữu.

Một khi đã coi sự vật là sở hữu, nghĩa là Ngoại vật, thì dù có được chúng chẳng nữa, họ vẫn không thể cảm thông với chúng, và vì thế vẫn trống rỗng nơi mình. Vì họ căng thẳng về cái ngoài mình, nên Muốn của họ chỉ là Ham muốn, nghĩa là Dục vọng¹, chứ không phải Tự do².

Thế giới ngày nay a dua theo Tây phương, nghĩ rằng Hữu thể phải tìm bằng Dục và sống nhiều là ở Dục nhiều, suy lý nhiều và động nhiều. Họ hăng say tìm biết những cái vụn vặt mà bỏ quên cái là Một cho tất cả. Họ kích thích Dục bằng ma túy, nhưng ngờ đâu càng bị kích thích, thân xác càng suy nhược và Dục yếu đi. Rút cuộc, đã thiếu, người ta càng thêm thiếu.

Thực ra, vấn đề của con người là tìm sống, chứ không tìm tĩnh vật, là Hiện sinh chứ không phải Sở hữu. Thế mà

để sống, cần phải tạo nên một môi trường sống trong đó ta có thể cảm nghiệm sự sống, nghĩa là nhìn vũ trụ như một cái gì sống và NGƯỜI, chứ không phải như những tĩnh vật BỊ động. Và để hiện sinh, cần phải tìm cái Có ở nơi mình, ở chỗ mình hoàn toàn thân mật với mình, với người và vật, chứ đừng SỞ HỮU NGOẠI vật. Phải, chúng ta cần đến sở hữu, tức ngoại vật để sống, nhưng nên đối xử với chúng như bạn, chứ không như một chủ nhân chỉ biết LỢI dụng chúng.

Gần đây, Tây phương đã tìm ra Hiện sinh, nhưng đó mới là Hiện sinh ở giai đoạn nôn mửa và ray rứt, tức hổ sâu, hay bộ mặt THIẾU của Hiện sinh. Cái khám phá ấy thường khi cần thiết. Đó là trường hợp của con người TRỌC PHÚ (bourgeois) quen tự mãn với sở hữu mà quên mất hiện sinh, nên cứ đề mình thiếu mà không biết rằng mình thiếu. Sự giác ngộ cái MÌNH THIẾU là điều cần thiết, vì có thể mới dục tới chiều sâu (dù là rỗng) của mình, để bắt đầu sống chính mình.

1. Biết cái BÊN NGOÀI và Ham muốn (tức căng thẳng về cái BÊN NGOÀI) là việc của Manas (Ngoại-trí-ý).

2. Vì họ chỉ làm theo đam mê, nghĩa là bị lôi kéo bởi bản năng.

Nhưng sống cái mặt THIẾU ấy thì phỏng có vui gì. Cần phải làm ĐẦY cho mình, và đầy bằng chính MÌNH, chứ không phải bằng sở hữu. Chỉ cái ĐẦY ấy mới mang an vui thực tới cho tâm hồn, một thứ an vui không còn phải là hời hợt và giả tạo nữa. Sự bình an bên ngoài, chỉ một trận gió nhẹ có thể làm rơi chiếc vỏ mỏng manh của nó, để phơi trần một khoảng trống mệnh mông ghê sợ. Phải, một khi tai ương xảy tới, tước đoạt những sở hữu, con người trọc phú lập tức cảm thấy bồn chồn, bứt rứt và tuyệt vọng.

Giá mà khi ấy ý thức về khoảng trống làm nó giác ngộ ! Nhưng cái Giác ngộ ghê gớm này mấy ai dám tiếp nhận nó ? Cho nên con người trọc phú không thôi đi tìm sở hữu, những lạc thú và bận rộn để QUÊN MÌNH, khóa lấp cái trống rỗng của lòng mình. Họ sợ Vắng vẻ và Im lặng, vì sợ nhận ra cái Mình trống rỗng bằng một khoảng trống mệnh mông.

Giác ngộ MÌNH THIẾU mới là giác ngộ trung gian, chứ chưa phải cứu cánh. Cứu cánh, đó là cái MÌNH ĐẦY bằng một TUYỆT ĐỐI MÌNH, paramātman, antarātman, nơi đó có TUYỆT ĐỐI PHÚC, Ānanda.

Cũng như đau đớn nhiều khi là đối tượng tìm kiếm của những con bệnh dâm dăng, thì trong triết học cũng có chứng bệnh tự-khổ (masochisme) nó khiến bao nhà tư tưởng muốn dừng lại ở thứ giác ngộ TRỐNG RỖNG kiểu Nôn mửa như Sartre.

Sau giác ngộ kiểu này, triết gia cần đến một chí khí mới để vượt khỏi Ham muốn tự khổ, mới có thể đạt tới Thuần giác ngộ và hưởng sự an vui thư thái của kẻ huyền nghiệm Tuyệt đối. Phải, chỉ những đạo sỹ dày công tu luyện mới đạt tới thứ giải thoát này, chứ bằng những phát chích độc được dễ dàng, mấy cô cậu hippy chỉ có thể gặp những ấn tượng kỳ quái do thác loạn thần kinh gây nên mà thôi.

Tuy triết học không được xa lìa đời sống, nhưng triết học cũng không thể sà sà mặt đất được. Triết học cần phải giúp con người vượt triết học bằng huyền nghiệm (expérience mystique), và do đó vượt lên khỏi mình bằng chính mình và với chính mình. Và như thế, triết học phải gắng đi vào chủ thể, để rồi từ chủ thể vượt tới Siêu chủ thể, tới cái Vượt lên khỏi ta từ chính chiều sâu thẳm của hồn ta. Chỉ ở đó, ta mới thực sự tìm thấy mình, thấy người khác, thấy

thiên nhiên và thấy Hạnh phúc thực.

Tìm về Nội giới không phải là chia ly với dương gian và từ bỏ trách nhiệm đối với xã hội. Nếu nhìn đời bằng đôi mắt đã trở nên trong sáng, thì ngay ở chính cái tầm thường nhứt của đời, ta sẽ nhìn ra cái là cao cả nhứt. Do đó, ta vẫn ở giữa đời, vẫn hành động và giúp đời, nhưng với một ý hướng đã đổi mới. Ta sẽ không THAM đời nữa, nhưng sẽ YÊU đời. Phải, khi đã siêu thoát đời với đời, nghĩa là không còn bị đời mê hoặc và kéo ghì xuống nữa, ta có thể vào đời và giúp đời một cách hăng hái và vô vị lợi. Và như thế, ta sẽ không còn ray rứt khổ đau dù trước những nghịch cảnh, không thối chí dù trước những thất bại.

Cuộc cách mạng bên trong ấy, triết Ấn có thể giúp ta làm được. Trước đây, triết Ấn hờ hững với đời, chỉ chú trọng vào cái không gian lạnh lẽo do Huệ tri tìm ra, và cái không gian ấy lại đối nghịch với dương gian này.

Nhưng rồi sau đó, nhờ Bhakti, phong trào sùng mộ triết Ấn đã phát minh con đường hành tác (karma-mārga), vào đời để giúp đời với một tâm hồn thoát đời.

Và như thế, đạo sỹ Ấn đã gần lại với đạo sỹ Ky tô giáo dù chưa hăng say bằng họ.

Tuy Ky tô giáo nhập thế hơn, nhưng Ky tô giáo lại không thành thạo những phương pháp xuất thế, vì từ lâu nay, Ky tô giáo vẫn lẫn lộn với những hình thức hành đạo không có gì đặc biệt của văn minh Hy La. Do đó, phần nào Ky tô giáo vẫn khan hiếm thánh hiền dù rất nhiều công việc từ thiện bác ái. Ấn giáo có thể cống hiến Ky tô giáo đường lối tư tưởng thích hợp và phương pháp tu dưỡng thần diệu để dễ đạt tinh thần thoát tục hơn, nhờ đó vào đời mà không bị hoen ố bởi đời.

Phải thú nhận rằng Ấn triết không có một lý thuyết căn bản cho nhập thế và lại không tôn trọng thể xác nữa. Nhưng xét về mặt tu đạo, thì Ấn giáo lại không phân ly tinh thần ra khỏi thể xác như Tây phương. Bằng chứng là trong khi đạo nhân Tây phương không lý gì tới thể xác, thì Ấn độ lại dựa nhiều vào thể xác để tu thân bằng phương pháp Yoga.

Sở dĩ như thế là vì Ấn triết chỉ phân biệt giữa hằng tại và biến dịch, phân biệt các mức độ linh thiêng và siêu vi khác nhau, chứ không đối lập nhiều Thiêng với Tục, Thần với Chất,

trừ ra trong Sāmkhya. Ảnh hưởng tư tưởng Sāmkhya chỉ giúp Ấn triết ý thức sâu xa hơn về Tinh thần (như trong Vedānta), chứ không làm nó xa lìa hoàn toàn khỏi vật chất.

Phải, trong tư tưởng chung Ấn độ, chỉ có ý niệm về một Hữu thể duy nhất với những mực độ siêu vi và sâu xa khác nhau, chứ không có hai thể Thần và Chất hoàn toàn đối nghịch nhau. Hữu thể trong Ấn triết còn là Hữu thể sống nữa. Nhưng dù sống, Hữu thể ấy không thể bị động. Chính vì thế, nên triết gia Ấn muốn tìm an thái và thế giới bên trong, chứ không vương vấn với sự vật ở chỗ biến dịch của chúng.

Thái độ ấy giúp con người biết sống chính mình và dễ dàng vươn cao lên. Sự gặp gỡ với Tây phương khiến chúng ta dần thân hơn, nhưng nếu không có một nội lực tinh thần hùng hậu, thì chúng ta sẽ mất THÂN, và khi ấy sẽ chỉ còn có VẬT, chứ còn THÂN đâu nữa để mà dẫn.

TỪ SIÊU HỮU ĐẾN SIÊU TÂM

Hữu thể của Ấn triết là Sat, chứ không phải Bhū¹, nghĩa là nó sung mãn (pūrṇa), do đó hoàn toàn hạnh phúc (ānanda), hoàn toàn trong suốt với mình (cit),

và hoàn toàn an thái (śānta). Vậy nó khác với Hữu thể (Être) và Hiện sinh (Existence) của Tây phương. Hữu thể Tây phương thích hợp hơn cả với NGOẠI vật hay vật CHẤT hữu hạn và biến dịch, vô sinh và vô nhân. Hiện sinh của Hiện sinh chủ nghĩa (Existentialisme) mới chỉ là Hiện sinh tạm thời và đầy lao cực thôi.

Sở dĩ có như thế là vì ý niệm Hữu thể bên Tây rút từ kinh nghiệm ngoại giới, và Hiện sinh là của những tâm hồn người thường hoặc tâm hồn thác loạn. Còn Hữu thể Ấn độ được rút từ kinh nghiệm nội giới nhiều hơn là ngoại giới, từ kinh nghiệm huyền nhiệm (mystique) nhiều hơn là thông thường. Phải, đây là kinh nghiệm khác thường của những đạo sỹ, cao nhân sau hàng bao năm khổ luyện, chứ đâu phải của kẻ tầm thường hoặc phóng túng. Do đó, nếu nói của Tây phương là Hữu thể, thì chúng ta phải gọi Hữu thể của siêng nhân Ấn độ là Siêu hữu thể.

Ý tưởng Siêu hữu thể ấy thích hợp cho Siêu việt, Tuyệt đối. Siêu việt này vượt con người không phải từ ngoài nó, nhưng

1. Sat là Hữu ở chỗ an vi của nó. Còn Bhū là Hữu ở chỗ biến dịch của nó.

từ đỉnh điểm sâu xa, bí hiểm nhứt của tâm hồn nó. Ở cái điểm siêu vi, thân mật ấy, cao nhân mới gặp gỡ nổi Siêu việt. Vậy song song với khoa Siêu hữu thể học, cần phải có một Siêu tâm lý học nữa.

Từ trước đến giờ, Tây phương chỉ khảo nghiệm tâm lý ở bề mặt và nơi những cái Tâm thông thường thôi. Hiện nay, khoa Phân tâm học đã tiến vào những chiều sâu bí ẩn của tâm hồn. Nhưng đối tượng khảo nghiệm của họ mới chỉ là những tâm hồn bệnh hoạn. Đôi khi họ cũng tìm đến những huyền nghiệm sỹ, nhưng phương pháp áp dụng lại chỉ hợp cho vật chất và khách giới thôi, nên không đủ để đào sâu hơn vào chủ vị.

Người Tây phương thích nói đến bản vị (la personne) hơn là chủ vị (ātman). Bản vị, đó là bộ mặt KHÁCH quan của CHỦ thể, bộ mặt nhìn từ bên ngoài của cái mà cốt yếu là BÊN TRONG. Do đó, tiếng Bản vị nói lên không có âm thái « bản vị » mấy. Hơn nữa, chữ Bản vị dùng theo nghĩa Tây phương có gì hơi nghịch với Chủ vị. Cho nên, lấy tiếng Chủ vị mà thay thế thì hay hơn. Đàng khác, phương pháp tìm hiểu chủ vị phải vừa khách quan vừa chủ quan. Thái độ nửa Khách nửa Chủ ấy sẽ giúp chúng ta tiến

gần về phía Chủ vị (le sujet). Tôi nói « tiến gần » vì thực ra chủ vị của chúng ta nếu sống phải có động, do đó không thể nắm nó lại được. Vả lại, vì nó quá sâu hiểm, nên không thể đạt tới hoàn toàn bằng cái Minh được thể chất hóa, nghĩa là phần nào còn NGOẠI vật của chúng ta.

Cái chiều sâu kinh khủng này, bằng cách mô chúng ta có thể **phần nào** đạt tới nó được? Kinh nghiệm thông thường thì chỉ dừng lại ở bề mặt. Những cảm xúc mạnh và nhứt là tình yêu có thể giúp tiến sâu hơn. Độc được hay thác loạn thần kinh có thể làm bật lên đôi lúc những nghiệm thức kỳ dị. Nhưng với cái mặt hồ xáo trộn ấy, làm sao nhìn thấu tới đáy được? Do xúc động mạnh, một vài hạt sỏi từ đáy có thể hiện lên ở bề mặt. Nhưng khi đó nó lại là của BỀ MẶT rồi, chứ không còn phải là chính Đáy nữa. Tôi có ý nói, chiều sâu tâm linh chỉ có thể cảm nghiệm ở chính chiều sâu, khi ta đã chìm mình được vào đó bằng sự trong suốt với chính mình, chứ không bằng xáo trộn. Vậy những kẻ lười biếng, sống theo đam mê không thể nào thấy Minh được. Và những phương tiện dễ dàng như ma túy không thể giúp tìm ra chiều sâu theo đúng nghĩa. Ngoài giả thuyết của một « phép lạ », chỉ có sự

khô luyện theo những phương pháp thích hợp như Yoga mới khiến ta đạt tới chiều sâu ấy mà thôi.

Những tôn giáo chủ trương ân sủng (grâce) cho rằng chỉ với đặc ân siêu nhiên, người ta mới gặp Tuyệt đối bằng huyền nghiệm. Nếu đúng như thế, thì cũng có thể đúng như thế này, là: bất cứ huyền nghiệm chân thực nào cũng có phần đóng góp của đặc ân siêu nhiên! Thế mà huyền nghiệm kiểu ấy xem ra không phải là khan hiếm ở xứ Tây trúc màu nhiệm này.

Chiều sâu ấy là chiều sâu xa nhứt, và con người không thể đạt tới nó trừ phi trong huyền nghiệm. Mặt khác, người ta cũng không thể huyền nghiệm thực nếu không là huyền nghiệm Siêu việt. Nói rõ hơn, chỉ có gặp gỡ Siêu việt — bằng huyền nghiệm, cố nhiên —, người ta mới đạt tới chỗ sâu nhứt của lòng mình mà thôi.

Đỉnh sâu ấy hoàn toàn bí hiểm, và người ta không thể nhìn ra nó hoàn toàn từ ngoài, nghĩa là bằng manas (NGOẠI trí), bằng những ý niệm đã hình thành từ kinh nghiệm ngoại giới. Do đó, huyền nghiệm rồi, diễn tả lại huyền nghiệm bằng ý tưởng và tiếng nói thông thường là điều không có thể. Và cũng do đó,

không có Siên tâm lý học, mà chỉ có Siêu tâm lý **nhịệm** thôi.

Thực ra, cũng có những huyền nghiệm sỹ đã diễn tả cho ta thấy một cách xa xôi điều mà họ cảm nghiệm ¹. Những chứng văn ấy, trong Ky tô giáo có một số, và trong Ấn độ giáo cũng có ít nhiều. Bằng cứ vào những chứng văn ấy, Ấn độ đã diễn tả cho ta thấy phần nào thế giới của chiều sâu, nhất là phác họa cho ta những con đường quý giá để đi tìm chiều sâu. Một cách nào đó, chúng ta có thể gọi tất cả những cái ấy là **thuộc Siêu-tâm-lý-học**. Thử Siêu-tâm-lý-học này cần thiết để bổ túc cho Tâm lý học Tây phương, tức khoa học về cái Tâm thông thường và ngoại diện mà họ đương khảo sát.

Giữa hai thứ Siêu và Hạ Tâm lý học này, còn có một cái mà chúng ta tạm gọi là Vi-sinh-tâm-lý-học cũng của Ấn độ.

Theo Ấn độ, ngoài thứ thể xác thô chất (sthūla), đối tượng của khoa học ra, còn có một thứ thân xác siêu vi (sūkṣma-sārīra)

1. Theo Thérèse d'Avila, thì lý trí không thể hiểu chi về huyền nghiệm. Riêng trong trường hợp của nàng, một kỳ ân của Chúa đã giúp nàng hiểu một tí gì đó để dạy lại cho người khác.

nữa. Thuộc về thể xác thứ hai, phải kể đến những giác năng (indriya) tuy dựa vào cơ quan như tai, mắt, mũi để hoạt động, nhưng vẫn phân biệt với chúng. Bằng chứng là, theo Ấn độ, khi thân xác thô chất chết đi, và các cơ quan kia cùng với nó, thì giác năng vẫn tồn tại và làm thành với buddhi và manas một thể xác luân hồi, di chuyển từ thể xác trước đến thể xác sau. Chúng ta có thể không tin vào thuyết luân hồi, nhưng trong thể xác, hình như có một cái gì không hẳn là vật chất và vượt ra ngoài phạm vi khảo sát của khoa học, kể cả tâm lý học thực nghiệm. Những bằng chứng cố gắng hiển do khoa chiêm cứu và võ thuật cho ta thấy trong con người có những cái tuy định vị phần nào ở thần kinh nhưng không hẳn là thần kinh, cái mà Trung hoa gọi là huyết đạo, cái mà Ấn độ gọi là cakra và nāḍī, v.v...

Khoa sinh và tâm lý học sẽ thiếu sót lớn nếu bỏ qua những yếu tố đó, vì như thế không tài nào giải thích được những hiện tượng kỳ bí như viễn cảm (télépathie), hiện tượng thăng thân (lévitation) trong huyền nghiệm, và trường hợp nhảy vào lửa mà không bỏng của người lên đồng, v.v. và v.v...

MỐI LIÊN HỆ VIỆT AN

Như chúng ta đã thấy, Siêu hữu và Siêu tâm Ấn độ rất cần thiết để bổ túc cho Hạ hữu và Hạ tâm của Tây phương. Mặt khác, Hạ hữu và Hạ tâm của Tây phương sẽ khiến người phương Đông biết nhập thể một cách tích cực hơn, đồng thời nhận ra thân phận cũng như giới hạn của con người. Cả hai chiều cao và thấp ấy đều cần để làm nên một con người hoàn toàn, vừa « đầu đội trời », lại vừa « chân đạp đất », Sự cần thiết này là của hết mọi thời, kể cả thời nay và thời sau mãi mãi, vì có thế, con người mới sống đúng thân phận và phẩm giá của mình, đồng thời tìm thấy sự an vui thực.

Ấn độ cần thiết để bổ túc cho những gì ta đang học hỏi ở Tây phương thực đấy, nhưng thử hỏi riêng đối với Việt nam chúng ta, Ấn độ có mang một sứ mệnh gì đặc biệt hay không?

Nhiều người cho rằng văn hóa ta gần với Trung hoa, còn Ấn độ thì đâu có ăn nhằm gì. Nếu quả Ấn độ xa lạ đối với ta, thì cùng lắm ta chỉ có thể đón tiếp họ như đón tiếp Tây phương, nghĩa là như một người khách và một cái gì bổ túc, chỉ có thể thôi. Bằng như chứng minh được rằng hai bên có họ hàng văn hóa

với nhau, thì việc tìm hiểu Ấn độ sẽ trở thành tối ư khẩn thiết nếu chúng ta muốn hiểu tường tận về chính Việt nam của mình.

Những bằng chứng về một mối liên hệ như thế, người ta đang khám phá ra dần dần. Những người như ông Trần văn Khê cho rằng phần lớn nhạc cụ Việt nam là do một nguồn gốc Ấn độ. Theo như tôi thấy sau nhiều năm nghiên cứu, thì Việt nam cũng có chung với Ấn độ rất nhiều phong tục nữa. Tục ăn trầu chẳng hạn, Trung hoa không có, thế mà Ấn độ lại có, cũng như các nước Mã lai, Nam dương, Phi luật tân và hầu khắp bán đảo Đông dương¹.

Đứng về mặt tín ngưỡng dân gian, thì Việt nam và Trung hoa có nhiều điểm giống như Ấn độ. Cũng như bên ta, người chết bên Ấn không được cúng tế, thì sẽ sa dần vào cõi âm u, chứ không thể siêu độ. Vì thế, tục thờ cúng tổ tiên cũng khá phổ cập bên Ấn, nhất là ở những miền như Orissa (phía Đông Bắc).

Ở địa hạt tôn giáo, thì Phật giáo sinh trưởng bên Ấn, đã vượt biên thùi sang tới Trung hoa và bán đảo Đông dương, nhờ đó ảnh hưởng rất lớn đối với chúng ta về mặt tư tưởng cũng như sống đạo. Riêng về mặt tư tưởng, triết lý Trung hoa, ở đỉnh điểm

của nó, như trong học thuyết Lão Trang chẳng hạn, càng gần Ấn độ hơn nữa. Thêm vào đấy, hồi thế kỷ thứ V, nhà sư Tăng Triệu đã diễn đạt Phật thuyết rất hay và rất tự nhiên bằng ngôn ngữ Lão học. Thế rồi, từ cuối thế kỷ XIII trở đi, Trung hoa đã sản xuất một dòng tư tưởng mới, tư tưởng Tân Nho giáo, rất mật thiết với học thuyết của Phật giáo Thiên thai.

Còn nếu nói về mặt tu dưỡng và tu đạo, thì hình như Trung hoa đã học hỏi ở Ấn độ rất nhiều. Đối với Bác sĩ Nguyễn văn Thọ, thì chắc là về mặt này, cả hai bên đã có một nguồn gốc chung. Những cách luyện công trong võ thuật, cách tu dưỡng của đạo Lão đều dựa vào những căn bản lý thuyết về triết lý và tâm lý gần gũi với môn phái Yoga. Và nếu có dịp đọc cuốn *Thái nhất kim hoa tông chỉ* của Tầu, nếu không biết trước, ta có thể lầm tưởng đó là bản dịch của một cuốn sách Ấn thuộc loại Yoga và Tantra. Phải, chúng ta sẽ vô cùng ngỡ ngàng khi so sánh học thuyết Trung hoa về huyết, khí và tu dưỡng, với học thuyết Yoga-Tantra về cakra, nadi, sushumma, v.v.

1. Tôi sẽ viết một bài khảo cứu về tục ăn trầu trên thế giới,

Vậy một đấng chúng ta thấy văn hóa của mình có trăm ngàn điểm giống với Ấn độ. Đàng khác, chúng ta dám chắc mình đã chịu ảnh hưởng gián tiếp của Ấn độ qua Chăm, Chiêm thành, Trung hoa và Phật giáo. Như thế, quả thực Việt và Ấn có họ hàng với

nhau và họ hàng ấy rất gần. Và việc học Ấn triết không phải chỉ là đề trang trí cho trí khôn, nhưng, như một cuộc VỀ NGUỒN chính đáng, có tác dụng đào tạo cho chúng ta trở thành những con người Việt hoàn bị.

Danh-sách các độc-giả mua báo dài hạn

(tiếp theo)

— Thầy Đinh quang Lục	Vĩnh Long	— Ông Trần ngọc Cừ	Gia định
— Thầy Phạm văn Chính	—	— Ông Đinh ngọc Hậu	—
— Thầy Phan văn Bình	—	— Ông Nguyễn duy Kiệm	Saigon
— Thầy Nguyễn văn Lan	—	— Ông Nguyễn công Diệp	Gia định
— Thầy Trần đình Nha	—	— L.M. Nguyễn ngọc Thụy	—
— Thầy Lê quang Phú	—	— Soeur Raphaelae	Saigon
— Thầy Nguyễn đình Phùng	—	— Ông Lê Thảo	—
— Thầy Nguyễn thành Dưỡng	—	— Cô Nguyễn thị Minh Nguyệt	—
— Thầy Bùi quang Triều	—	— L.M. Vũ Hân	Gia định
— Thầy Nguyễn văn Hiếu	—	— Thầy Nguyễn văn Thông	Huế
— Thầy Nguyễn văn Học	—	— Thầy Trương ngọc Trục	—
— Thầy Nguyễn văn Minh	—	— Thầy Nguyễn văn Chữ	—
— Thầy Võ văn Việt	—	— Thầy Nguyễn kim Ngân	Saigon
— Thầy Nguyễn toàn Bảo	—	— Ông Đỗ hữu Nghiêm	Gia định
— Anh Trương quang Bằng	Saigon	— Thérèse Marie Trương thị Kim Phước	Saigon
— Soeur Marie Phúc	—	— L.M. Phạm thanh Quang	—
— Thầy Ngô quang Tuyên	—	— Ông Trần văn Mỹ	—
— Ông Richter Franz	—	— Dòng Chúa Cứu Thế	—
— Ông Vũ tâm Khiết	Huế	— Ưng sinh Dòng Tên	—
— M. Clara, Francisaine	Saigon		
— Thư viện Đắc Lộ	—		

(còn tiếp)

Dịch lý với suy luận nhị một

(xem từ số 1)

Suy luận Nhị Một là suy luận cái nào rời cái nấy, như suy luận con chó riêng con chó, con mèo riêng con mèo, chó không khi nào vừa suy luận con chó mà vừa suy luận đến con mèo. Thứ nhì, khi ta đã khẳng định rằng con chó là cao hơn con mèo, con mèo là thấp hơn con chó, thì ta không có thể phủ định ngược lại được việc đó. Thứ ba, giữa con mèo thấp và con chó cao, ta không thể chấp nhận được con mèo hay con chó cao vừa vừa, hay không thấp mà cũng không cao, nghĩa là con thứ ba đó không khi nào có được hết. Suy luận như thế đã giúp con người khẳng định được nhiều điều và cũng phủ định được nhiều điều. Sự khẳng định và phủ định lần lượt đã xảy ra nhiều lần trong óc ta trong một ngày, khiến ta quên mà ta không còn do dự, mặc dầu ta cũng còn thấy nhiều điều cần phải giải quyết cho được ổn thỏa, có khi có thể làm lật được cả một thế cờ. Nhưng ta không chịu suy luận tiếp theo, một vì ta làm biếng, hai là trước mắt ta, xưa nay chưa có ai từng làm như vậy theo chỗ ta biết.

Cho nên, suy luận Nhị Một là suy luận dầm chơn tại chỗ, cho đến khi được rõ ràng mới thôi. Nhờ sự dầm chơn tại chỗ ấy mà ngày nay nhơn loại mới có những tiếng thường dùng: như cái bàn cái ghế, cái chén cái bát, thương ghét, hay dở, phải

quấy, cho đến các chữ về khoa học ích lợi cho sự tiến bộ con người, như nguyên tử, bom khinh khí, v.v... Nhưng, trong khi mọi vật trong vũ trụ đều biến đổi, mà cứ dầm chơn tại chỗ không thay đổi, thì sự không thay đổi kia so với sự tiến bộ sẽ trở thành sự thoái bộ, lạc hậu. Sự thoái bộ lạc hậu này nằm trong tư tưởng chó không ở ngoài mà dễ thấy được.

Bởi vậy, trước một việc gì, ta khẳng định hay phủ định không do dự, mặc dầu ta cũng còn thấy nhiều điều cần phải giải quyết cho được ổn thỏa, có khi có thể làm lật được cả một thế cờ. Sự đó xảy ra trong tư tưởng, trong suy luận, nên không ai biết mình đã suy luận đến đâu và còn tiếp tục suy luận thêm nữa hay không. Vì đó mà mình có thể lười biếng, thôi không tiếp tục nữa cũng không ai hay. Ai không chịu tiếp tục suy luận sâu thêm, cứ dầm chơn tại chỗ để ở lầm lì bất động trong tư tưởng, đó là người suy luận Nhị Một, không chịu bước qua Nhị Hai. Người nào bước qua Nhị Hai, rồi Nhị Tư (sẽ nói sau) là người biết lý Dịch và dùng được lý Dịch. Cái hư của Nhị Một không phải là tại Nhị Một, mà tại con người không chịu biết thêm qua Nhị Hai mà thôi.

Tư tưởng là trung tâm Văn Hóa
Cả một cuộc đời người, cả vận mạng.

của một nước đều quanh quần chung quanh TƯ TƯỞNG. Tư tưởng có cao thì vận nước mới lên, tư tưởng thấp thì vận nước đứng lại và lùi dần vào màn di mọi rợ. Quan niệm cuộc đời ra sao, tức là quan niệm về tư tưởng của mình, đối với cuộc đời. Cho nên nhìn vào tư tưởng và cách suy luận của con người ở nước nào, trình độ cao hay thấp của mức suy luận, thì ta biết được quan niệm cuộc đời của nước ấy, xã hội, chính trị, tôn giáo, cách cư xử ngoại giao của nước ấy, không cần hỏi ai, hay gởi mắt thám đến ai.

Suy luận nhíp một, dầm chơn tại chỗ, nằm ù lì bất động, thì tự nhiên đặt ta vào một hoàn cảnh trong đó ta thấy cái gì cũng bất động, nên ta gọi hoàn cảnh ấy cho ta quan niệm bất động, hay ta nói tắt, ta gọi hoàn cảnh ấy là quan niệm bất động.

Bởi vậy, ở đây tôi xin nói đến một người có tư tưởng bất động, cứ suy luận Nhíp Một mà không chịu qua Nhíp Hai hay Nhíp Tư, thì ảnh hưởng tai hại ra thế nào?

TƯ TƯỞNG BẤT ĐỘNG, HAY NÓI CHUNG LÀ QUAN NIỆM BẤT ĐỘNG DO ĐÂU MÀ CÓ ?

Quan niệm bất động do kinh nghiệm thiếu sót của vũ trụ và xã hội mà ra.

Xưa kia, người ta tưởng rằng vũ trụ chung quanh ta là bất động. Một hòn đá nằm ở góc vườn bao nhiêu năm, ta khiên qua một chỗ khác, rồi để đó biết bao năm nữa. Sự khiên qua để dời chỗ, đối với nằm bất động trước và sau của hòn đá, thật đâu có kể chi đối với sự triền miên bất động kia.

Còn quả bóng tròn trong phòng kín, giữ im một chỗ đến bao lâu cũng được. Nếu nó có dời chỗ, là tại có gió hất nó đi, hoặc có người nào, con vật nào vào đó mà đem nó đi nơi khác. Tư tưởng bất động của ta bắt buộc ta phải nhận rằng: chẳng có lý do gì khác nữa làm cho hòn đá kia hoặc quả bóng nọ phải dời chỗ, bởi vì trong hòn đá hoặc trong quả bóng không có mãnh lực tự động.

NHỮNG LÝ THUYẾT BẤT ĐỘNG CỦA CÁC NHÀ THÔNG THÁI

Không những người thường vì kinh nghiệm thiếu sót về vũ trụ mà có tư tưởng bất động, mà biết bao nhà thông thái khoa học cũng như triết gia cũng vì kinh nghiệm thiếu sót mà phải có những lý thuyết bất động.

Như *Lucretéce* (95-51 trước Đ.C.), trong quyển *De Natura Rerum*, dựng lên thuyết Atomisme, nói rằng vũ trụ thành lập bởi những hạt nguyên tử, nhưng tự nó im lìm, bất động, từ trên rơi xuống bởi sức nặng của nó mà thôi, rồi đụng chạm với nhau mà thành chất và hình của muôn vật.

Descartes dựng lên thuyết *Le Mécanisme géométrique*, nói rằng vật chất và không gian đều bất động. Vật chất nằm trong không gian, và khi vận động thì chỉ thay đổi không gian mà thôi. Sự thay đổi không gian biến thành sự vận động là do Thượng Đế, mà rút cục sự thay đổi đó cũng không thay đổi và cũng không trường tồn như Thượng Đế vậy.

J.J Rousseau, trong *Emile*, nói rằng: « Đối với tôi, tôi rất chắc chắn rằng tính chất của sự vật là phải bất

động, tự nó, nó không có một mãnh lực nào để tự động».

Kant nói ta chỉ biết được hiện tượng ở ngoài, còn nội tượng ở trong, thì ta không biết được. nó bất động hay không người ta cũng không biết được.

J.P Sarlre, trong l'Être et le Néant, nói: « Yếu tính của sự vật là lăm li, là đặc nghệt. Nó không thay đổi... Nó là nó mãi mãi, và cứ thế cho đến khi nó kiệt mất đi »¹.

Tất cả lý thuyết nói trên, và cũng còn nhiều thuyết nữa cho rằng mọi sự vật ở đời như là cái máy. Cái máy không tạo được một động lực nào, mà chỉ chuyển lực giao cho. Mà ai giao cho, tôi không biết, bởi vì người ta cũng là cái máy.

TRONG QUAN NIỆM BẤT ĐỘNG, NGƯỜI TA PHẢI Suy LUẬN THEO NGUYÊN TẮC NHỊP MỘT

Nguyên tắc suy luận Nhịp Một gồm ba khía cạnh sau đây (gọi chung là logique formelle):

a. Nguyên tắc Thuần Nhất (principe d'identité)

Hễ con chó là con chó, con mèo là con mèo. Không thể con mèo mà gọi là con chó được, hay ngược lại. Hồ phụ sanh hồ tử. Liu diu vẫn giòng liu diu.

b. Nguyên tắc Mâu Thuẫn (principe de contradiction)

Một vật nào ta đã khẳng định rồi, thì ta không thể phủ định được, giàu thì giàu, nghèo thì nghèo, đầu ra đó. Con vua thì làm vua, con thầy chùa thì quét lá đa.

c. Nguyên tắc Trật Tam (principe du tiers-exclus).

Mình chấp nhận một việc A hay phủ nhận một việc B, một cái mình cho là sai, một cái mình cho là đúng, không có cái thứ ba, nửa sai nửa đúng. $2+2=4$, không thể là 3 hay $3\frac{1}{2}$ được.

Ba khía cạnh này bổ túc cho nhau. Hễ suy nghĩ đến một khía cạnh, thì tự nhiên hai khía cạnh kia ủa ra để bổ túc, khiến ta cứ dẫm chân một chỗ không chịu đi xa hơn, nên gọi là suy luận Nhịp Một.

Tư tưởng là trung tâm của hoàn cảnh mình đang sống. Suy luận là vận động tư tưởng cho nó thành trung tâm của hoàn cảnh mình đang sống. Suy luận Nhịp Một là vận động tư tưởng mình theo nguyên tắc Nhịp Một (logique formelle), để nó vận chuyển cả hoàn cảnh, tức là sinh ra quan niệm.

Bởi vậy, ai suy luận theo Nhịp Một, thì tự nhiên phải có quan niệm bất động. Ai có phương pháp, phương châm, phương tiện hay tổ chức cuộc đời mình một cách bất động, hoặc mình thấy tri và hành người ấp bất nhất, thì biết người ấy suy luận theo Nhịp Một. Ta sẽ phân tích sau đây:

SUY LUẬN NHỊP MỘT, THÌ PHƯƠNG PHÁP LÀ CỔ CHÁP.

Cổ là vững, Cháp là cầm. Cổ Cháp là nắm vững sự gì mình đã

1. L'être en soi est massif, immobile. Il ne connaît pas l'altérité. Il est lui même indifférent et il s'épuise à l'être. (J.P. Sartre).

theo hay đang ủng hộ, bởi vì cái khác mình đâu có biết, sợ bỏ rơi cái mình đang cầm, thì mất tất cả làm sao. Như ta ở bên quốc gia, ta ăn cơm quốc gia, thì ta không thể thờ ma cộng sản. Nếu ta ở bên cộng sản, thì ta bị bắt buộc phải là cộng sản chính cống, coi quốc gia là thù nghịch.

SUY LUẬN NHỊP MỘT, THÌ PHƯƠNG CHÂM LÀ LỰA CHỌN

Trước khi ta làm, ta phải lựa chọn, và người ta đề cho mình đủ thì giờ để lựa chọn, nhưng lựa chọn một trong hai mà thôi. Ta nói: đó là tự do dân chủ. Như trong năm 1954, ta phải lựa chọn một trong hai: hoặc ở trong Nam, hoặc ở ngoài Bắc, bởi vì ở vĩ tuyến 17 người ta sẽ đóng cửa lại, đề lập ở ngoài Bắc: Việt nam Dân Chủ Cộng Hòa, còn ở trong Nam: Việt Nam Dân Chủ Tự Do.

SUY LUẬN NHỊP MỘT, THÌ PHƯƠNG TIỆN NÀO CŨNG TỐT, MIỄN LÀ ĐI ĐẾN ĐƯỢC MỤC ĐÍCH

Tất cả phương tiện đều tốt, miễn là phải đạt được mục đích mà thôi. Mục đích là bảo thủ Cổ Chấp của mình, của bên Quốc Gia hay Cộng Sản mà mình đã chọn lựa. Cho nên giết chóc, vu khống, lừa gạt v.v... đều là tốt cả. Con người đến đây, không còn biết gì là liêm sỉ nữa.

SUY LUẬN NHỊP MỘT, TỔ CHỨC XÃ HỘI LÀ TỔ CHỨC KHOANH TRÒN, NGHỆ THƠ

Xã hội trong suy luận Nhịp Một như một cái hồ nuôi cá, mà nước trong veo không còn một miếng mồi,

cá này rút rĩa cá kia cho đến kiệt lực. Người ta sống, không làm cho xã hội giàu sang, mà xã hội là một môi trường để con người cướp giết lẫn nhau cho đến xã hội không còn gì để cho nữa. Nước trong thì cá chết.

Con người thờ tay ra xã hội, cướp giết được cái nào thì giết, rồi lại rút tay vào vỏ như con ốc khoanh tròn nằm trơ trơ khấp kín giữa biển đông, nghệt thờ. Có lớp khoanh tròn càng nhiều thì mình cho là càng giỏi để che chở tấm thân: như lớp danh vọng, lớp tiền tài, lớp bè phái... Ai nhìn xã hội thì tự thấy thêm.

SUY LUẬN NHỊP MỘT, TỔ CHỨC CON NGƯỜI LÀ ĐI ĐEN THAM, SẴN, SI

Con người, trong xã hội với tư tưởng suy luận theo Nhịp Một, coi mình là trung tâm điểm của mọi vật. Tôi có cái này, có cái kia, tôi có xe hơi, tôi có nhà lầu, tôi có vợ tôi có con, tôi có cha có mẹ, có anh có em. Cha mẹ, vợ con, anh em tôi có như có cái xe hơi. Tôi xem những người thân cận tôi như một món đồ. Tôi vật hóa tất cả. Tôi phải khai thác con người, khai thác vũ trụ, khai thác tinh cảm của vợ con tôi. Tôi chiếm hữu hết, tôi chiếm đoạt hết, tôi chỉ là hiện thân của chữ THAM. Tham bị người khác tham hơn, ấy là SẴN, là tức giận. Chiếm đoạt rồi si mê theo sự chiếm đoạt của mình, ấy là SI, như si tiền, si tình, si danh, THAM SẴN SI là đầu giây mối nhợ của sự loạn ly.

SUY LUẬN NHỊP MỘT, THÌ TRI ĐỨT RỜI VỚI HÀNH

Vì coi mọi vật đều bất động, không liên nhau, nên Tri là Tri, Hành là Hành không liên với nhau. Hồi xưa, học thì từ chương khách sáo, văn chương thì bay bướm, nhưng khi thi hành lại thờ bĩ cộc cằn. Nên nhìn một người, lời nói người ấy thì khơi, dầu nói hay cách mấy, cũng biết là người «suy luận Nhịp Một».

Suy luận Nhịp Một không phải là dễ. Nó giúp ta có những tiếng

đúng để sống hằng ngày. Nó giúp ta «chính danh» để càng ngày càng được đích xác, nên nó là căn bản của văn minh. Nhưng nếu chỉ có thể mà thôi, thì văn minh cứ nằm lì một chỗ, không tiến bộ. Đó là cái dở của con người, cái lười biếng của con người. Nay, ta dùng Dịch lý mà biến chuyển Nhịp Một, thúc đẩy nó, nảy nở và phát triển ra Nhịp Hai rồi đến Nhịp Tư thì mới hoàn toàn.

KỲ SAU: **DỊCH LÝ VỚI SUY LUẬN NHỊP HAI**

Có thể tới

ghi tên mua báo dài hạn hay đặt quảng cáo tại :

- Tòa báo : 161, Yên-Đổ, Saigon, Đ.T. 24592
- Hiệu sách NGUYỄN-BÁ-TÔNG
3, Bùi-Chu — Saigon

NHÀ SÁCH

NGUYỄN-BÁ-TÔNG

3, Bùi-Chu — SAIGON



*nhà sách lớn, khang trang, bán
đủ giấy bút, dụng cụ học sinh
và văn phòng, sách báo*

Dụng cụ và phương pháp dùng trong Thiên-văn-học cổ Trung-hoa

Nói về thiên văn học cổ Trung Hoa, ít người nghĩ rằng người xưa cũng đã có nhiều dụng cụ và nhiều phương pháp để quan sát tinh tượng, ghi chú thời gian, đo đạc vòm trời v.v...

Chúng ta đọc các truyện cổ thường chỉ thấy các danh nhân đêm đêm ra xem tinh tượng trên trời, đề rồi suy đoán ra họa phúc, suy thịnh ở trần gian...

Đọc Tây Hán diễn nghĩa chẳng hạn, ta thấy khi Hạng Võ kéo quân vào Quang Trung, viết thư bức bách Bài Công mớ ải dâng thành, quân sư Phạm Tăng và tướng Hạng Bá đêm dèn rủ nhau ra Hồng Nhạn Xuyên xem thiên văn để luận thời cuộc.

Phạm Tăng hỏi nhỏ Hạng Bá: « Hiên công cung biết xem thiên văn chứ? » Hạng Bá nói: « Tôi từ nhỏ có một người bạn hữu là người ở nước Hàn, và thường nói với tôi rằng: hễ đạo làm tướng thì phải biết xem thiên văn, xét địa lợi, biện mây gió, xem khí sắc, mới nên hành binh. Bởi đó nên tôi thường đọc sách ấy, cùng biết đại lược, xin tiên sinh dạy bảo thêm. » Rồi đó, Phạm Tăng và Hạng Bá lắng lặng mà xem, trước phần triển cơ, sau xem kinh vĩ, có năm sao triển độ, có 12 chu thiên, có nhị thập bát tú, có cửu châu phân dã, có khải, bế, hối,

sóc, huyền vọng. Làm sao gọi là Bắc Thần, làm sao gọi là Nam Cực, làm sao gọi là Tả Phụ, làm sao gọi là Hữu Bật, chỗ nào ứng vận về Lỗ công, chỗ nào ứng điềm về Bái công v.v... (Xem Tây Hán diễn nghĩa, Thanh Phong dịch, tr. 117-118).

Thật là ly kỳ, thật là giản dị.

Nhưng khảo các sách thiên văn học Trung Hoa, ta thấy người xưa thực ra cũng có một số dụng cụ, tuy không phức tạp, tuy không tinh xảo bằng nay, nhưng cũng đã giúp họ rất nhiều trong công cuộc suy toán và khảo sát.

Hơn nữa họ cũng có một số phương pháp để quan sát tinh tượng, Cho nên trong chương này, chúng ta sẽ đề cập đến hai vấn đề.

A) — Những dụng cụ thiên văn xưa.

B) — Những phương pháp khảo sát dùng trong thiên văn học xưa.

A. — NHỮNG DỤNG CỤ THIÊN VĂN XƯA.

Trong tiết mục này ta sẽ đặc biệt chú ý đến những dụng cụ sau đây :

1) — Cây nêu (biểu can) và thổ khuê. (Gnomon and Gnomon shadow template ; gnomon et tablette).

2) — Các dụng cụ đo thời gian.

a) — Nhật quỹ (cadran solaire ; sun-dial) (đồng hồ đo bóng mặt trời).

b) — Lậu khắc, lậu hồ (clepsydre ; clepsydra, water-clock)

— lậu hồ nước (water-clock)

— lậu hồ cát (sablier ; sand hour glass)

c) — hương triện (đồng hồ hương incense clock)

d) — đồng hồ đèn.

3) — Ống vọng đồng (tube de visée ; sighting-tube) và Tuyền Ki (lab-lette de constellation circumpolaire ; circumpolar constellation template)

4) — Các loại hồn nghi (armillaires ; armillaries).

5) — Hồn tượng (Globe céleste ; celestial globe)

1) — Cây nêu và thổ khuê.

Cây nêu tên chữ là *biên can* hoặc *bì* hoặc *bể*, hoặc *bài*.



Hình 1 - Cây nêu đo bóng mặt trời

Thoạt kỳ thủy, nó chỉ là một khúc cây thẳng, dài vẫn khác nhau tùy thời, dùng để cắm xuống đất mà đo bóng mặt trời.

Mới đầu người ta dùng biểu can dài 10 thước — khoảng 2th4 — (khoảng từ 600 đến 800 trước Công nguyên) ¹.

Tới khoảng thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, người ta chấp nhận một loại biểu can chính thức dài 8 thước (khoảng 1th64).

Đến đời nhà Nguyên (1280-1333) người ta lại còn dùng những biểu can dài 40 thước, hoặc xây những trắc ảnh đài cao lớn, đồ sộ để đo bóng mặt trời.

Hiện nay ở Dương thành còn có loại trắc ảnh đài nói trên, tục truyền do Chu công khởi tạo ; sau này, đến đời nhà Nguyên, Đôn Thủ Kính đã cho xây cất, sang sửa lại, và đến đời nhà Minh lại được tân trang lại.

Dùng biểu can 8 thước để đo bóng mặt trời trưa ngày Hạ Chí ở vĩ tuyến Lạc Dương, ta sẽ được một bóng dài 1 thước 55 (36cm).

Nếu dùng một biểu can dài 10 thước, ta sẽ được một bóng dài 1 thước 94. Muốn đo bóng cho chính xác người ta dùng những miếng ngọc gọi là thổ khuê.

Henri Michel đã tìm ra được những miếng ngọc thổ khuê

— một thứ dài 36cm (1 thước 55)

— một thứ dài 44cm (1 thước 94).

Nhưng sách Chu lễ thì cho rằng nếu cây nêu dài 8 thước thì bóng sẽ là 1 thước 5, như vậy thổ khuê chính thức cũng phải là 1 thước 5, nếu bóng được đo ở Dương Thành, cách Lạc Dương 50 dặm về phía Đông Nam.

1. Thước Trung Hoa thoát kỳ thủy bằng 100 hạt kê xếp liền, tức là khoảng 22cm85. Thước nhà Chu dài 21cm25, thước nhà Hán dài 23cm41.

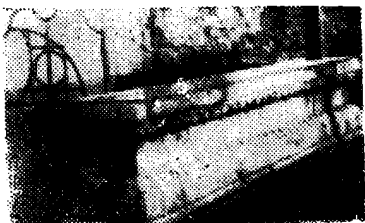
Theo nguyên tắc, cây nêu phải được cắm trên một mặt phẳng. Linh mục Du Halde mô tả biểu can thấy ở Thiên văn đài Bắc kinh hồi thế kỷ XVII như sau :

« Ở thiên văn đài Bắc kinh, có một cột đồng hình trụ cao 8 thước 3 tấc, dựng trên một mặt bàn đồng dài 18 thước, rộng 2 thước, dày 1 tấc. Bàn đó được chia làm 17 thước bắt đầu từ chân cột đồng; mỗi thước chia làm 10 tấc, mỗi tấc làm 10 phần.

Chung quanh bàn có một đường soi, rộng và sâu chừng 1/2 đốt ngón tay. Người ta đổ nước đầy vào đường soi ấy để đánh thẳng bằng và kê bàn cho phẳng. Dụng cụ này xưa dùng để đo bóng kinh tuyến.

Nhưng theo đà thời gian cột đồng này đã bị nghiêng không còn thẳng góc với mặt bàn nữa ». (J.B. Du Halde, *Description géographique, historique, chronologique, politique et physique de l'Empire de la Chine et de Tartarie chinoise*, Tome III, p. 350).

Trong quyển *Trung Quốc khoa học kỹ thuật sử* của Needham, tập 3, nơi trang đối với trang 300 ta thấy có hình chụp cái biểu can này.



Hình 2 — Cây nêu và bàn đo bóng bằng gỗ lát trên một phiến cẩm thạch tại Thiên văn đài Bắc kinh

Đọc đoạn này, ta thấy :

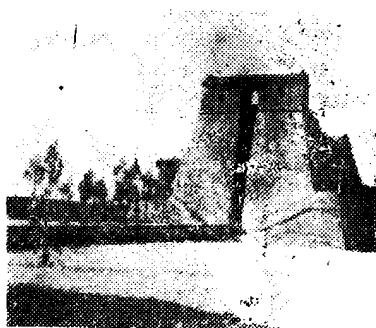
- 1.— Biểu can ở đây được làm bằng đồng.
- 2.— Thổ khuê biến thành mặt bàn có ghi thước tấc.
- 3.— Ngoài ra còn có đường soi đựng nước để đánh thẳng bằng.

Khảo sát trắc ảnh đài ở Dương Thành do Đôn Thủ Kinh xây năm 1276 và đến đời nhà Minh, được chỉnh trang lại, ta thấy :

— Biểu can 40 thước được đặt giữa đài. Trên biểu can có một lỗ để cho ánh mặt trời soi qua.

— Thổ khuê đây là một thước dài xây trên mặt đất gọi là lượng thiên xích.

— Trên mặt đá có những đường rãnh song song để đựng nước...



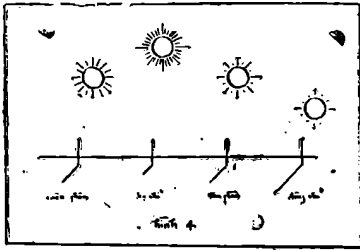
Hình 3 — Đài Chu công ở Dương thành, xây khoảng 1276, trùng tu thời Minh

Tóm lại Biểu can có thể bằng cây, bằng đồng, bằng gạch ; Thổ Khuê có thể bằng đất nung, bằng ngọc dài 1th5, hoặc 1th94 hoặc là những bàn đồng, bàn đá có ghi sẵn thước, tấc.

CÔNG DỤNG CỦA CÂY NÊU.

1.— Một công dụng giản dị nhất của cây nêu, là để xem bóng mặt trời dài, vẫn bao nhiêu để đoán áng chừng là mấy giờ trong ngày. Xưa ở Việt Nam, trong các sân nhà quan, nhà giàu thường dựng cây nêu, để biết giờ mà thôi cơm cho thợ gặt ăn cho kịp giờ trưa.

2.— Nhưng cây nêu cốt là để đo bóng mặt trời để xác định các ngày đông-chí, hạ chí, xuân-phân, thu-phân v.v...



Theo Đồng-Tác-Tân, tác-giả bộ « *Ân đại chí lịch pháp nông-nghiệp dữ khí-tượng* », thời từ đời Thương, người ta đã biết dùng cây nêu để đo bóng mặt trời.

Xuân Thu Tả Truyện viết : « Năm thứ năm đời Hi Công (654) mùa xuân, mồng một, tháng giêng, ngày Tân hợi, mặt trời tới cực nam. Hi Công truyền báo cáo ngày sóc ; sau đó vua lên quan đài để xem (bóng nêu) và (các thiên văn gia) ghi (độ dài của bóng) như thường lệ. Các ngày đông chí, hạ chí, cũng như các ngày xuân, thu phân, và các ngày đầu mùa xuân hạ (khải) đầu mùa thu đông (bế) đều ghi chú các hiện tượng mây để dự phòng và liệu biện. »

Trong kinh Thi, ta cũng thấy đề cập đến công dụng của cây nêu.

Xưa người ta dùng cây nêu đo bóng mặt trời để định phương hướng (xem Dung Phong, *Đỉnh chí phương trung*.)

Lê quý Đôn, trong *Văn Đài loại ngữ*, có ghi chú nhiều tài liệu về công dụng của cây nêu ở Trung Hoa.

Thiên hình tượng của sách Văn Đài loại ngữ viết :

« Sách *Thượng thư vĩ khảo linh diệu* chép rằng : Ngày dài thì bóng mặt trời dài 1 thước 6 tấc ; ngày ngắn thì bóng mặt trời dài 1 thước 3 tấc. ». Sách *Dịch Vĩ* nói : « Ngày Đông chí trồng một cây nêu cao 8 thước, đến trưa, xem bóng mặt trời dài ngắn để chiêm nghiệm có điều hòa không. Phép xem bóng ấy cho biết ngày Hạ chí bóng dài 1 thước 4 tấc 8 phân ; ngày Đông chí dài 1 thước 3 tấc. » (Văn Hóa, *Văn Đài loại ngữ*, quyển 1 tr. 89)

« Phép *Chu Bế* nói : « Trong đất nhà Thành Chu, ngày Hạ Chí bóng mặt trời dài 1 thước 6 tấc ; ngày Đông chí, dài 1 thước 5 thước 5 tấc. (1b. tr. 89)

3.— Xác định được các ngày phân, chí bằng cách đo bóng mặt trời, sẽ giúp ta làm được lịch.

Lịch Thụ thời hay Thái Sơ đời Hán Nguyên đế, (148-33 trước CN) do Hứa Hành và Quách Thủ Kính làm đã căn cứ vào bóng mặt trời. Lê quý Đôn viết : « Quĩ ảnh (cột đo bóng mặt trời) lấy cọc đánh dấu đo bóng mặt trời là thiên tượng rõ ràng nhất ; dựa vào đó, lượng đo kỹ càng, để lấy khí trung bình của trời, không nương tựa xê xích vào dấu, thế mới đúng với độ trời... » (Văn Hóa, *Văn Đài loại ngữ*, quyển I, tr. 83-84).

4.— Đo bóng mặt trời để tính chiều cao của mặt trời.

Từ thế kỷ 2 trước Công Nguyên, người ta đã biết áp dụng đặc tính của hình tam giác vuông góc và bóng mặt trời để đo chiều cao của trời và mặt trời.

Chu Lễ viết: « Quan đại tư đồ dùng biểu can và thước để định khoảng cách giữa đất và mặt trời, định chiều dài của bóng mặt trời, và định tâm điểm của trái đất.

Tâm điểm của trái đất là nơi mà bóng mặt trời ngày Hạ chí đo được là 1 thước 5 » (Cf. Chu Li, trad. Biot vol. I, p. 200, Needham, *Science and Civilisation in China*, Tome III, p. 286).

Hoài Nam Tử viết: « Muốn đo chiều cao của trời (tức là của mặt trời) ta phải cắm một cây nêu 10 thước và đo bóng cây nêu trong cùng một ngày ở hai nơi cách nhau 1.000 dặm trên cùng một đường kinh tuyến. Nếu cây nêu ở phía bắc có bóng là 2 thước, thì cây nêu ở phía nam sẽ có bóng là 1 th 9.

Và cứ mỗi một nghìn dặm về phía nam, bóng cây nêu sẽ giảm đi 1 tấc.

Ở 20.000 dặm về phía Nam, cây nêu sẽ không có bóng và nơi ấy ở ngay dưới mặt trời.

Như vậy, bắt đầu với một bóng là 2 thước và một cây nêu 10 thước, ta thấy rằng 1 thước bóng mất đi, ta sẽ được 5 thước cao (của cây nêu). Lấy số (20.000) dặm nhân với 5, sẽ được 100.000 dặm, đó là chiều cao của trời (của mặt trời) (Hoài Nam Tử, p. 18b, trad. Chatley, Needham, *Science and Civilisation in China*, Tome II p. 225)

5) — Đo bóng mặt trời để tính độ lệch của vòng Hoàng đạo.

Đo bóng mặt trời ngày đông và hạ chí còn cho biết độ lệch của vòng Hoàng đạo.

Độ lệch của vòng Hoàng đạo có lẽ đã được biết khoảng thế kỷ 4 trước Công-nguyên, khi mà Thạch Thân, Cam Đức, bắt đầu tính độ vị của các sao.

Trong *Hạ Hán Thư*, Cồ Qui năm 89 đã viết: « Ngày Đông-chi mặt trời cách Bắc cực 115° ; ngày Hạ chí cách 67° . Chia đôi sự sai-biệt này, ta có :

$$\frac{115-67}{2} = 24^{\circ}$$

Sau này các nhà Thiên-văn Học Trung-Hoa và các học-giả Pháp như Laplace, Gaubil, Cassini, đã nhiều lần khảo sát lại độ lệch của vòng Hoàng đạo theo sự suy toán của các thiên-văn-gia Trung-Hoa, và thấy :

$$\text{Khoảng năm } 1000 = 24^{\circ} 54'$$

$$\text{Năm } 1 = 23^{\circ} 50'$$

$$\text{Năm } 1000 = 23^{\circ} 42'$$

$$\text{Năm } 1900 = 23^{\circ} 27'$$

Thiên-văn-học ngày nay cũng nhận chân rằng độ lệch của vòng Hoàng đạo không cố định và xê-xích đôi chút với thời-gian.

6) — Đo bóng cây nêu để định khoảng cách giữa các tỉnh.

Nguyên-tắc :- Chọn một thành làm tâm-điểm để tiện việc so-sánh. Xưa người ta chọn Dương Thành cách Lạc Dương 50 dặm về phía đông-nam, ở vĩ tuyến $34^{\circ} 26'$.

— Đo các thành phố trên cùng một đường kinh-tuyến.

— Dùng cây nêu cùng một loại kích thước.

— Định xem hai thành phố cách nhau một ngàn dặm thì chênh nhau bao nhiêu tấc bóng.

Trương Hành, Trịnh Huyền, Vương Phồn, Lục Tích cho rằng 1 tấc bóng ăn một nghìn dặm.

Hà Thừa Thiên toán rằng cứ 3 tấc 56 bóng mới ăn một nghìn dặm.

Lưu Trác cũng đồng quan điểm như vậy.

Nhất Hạnh và Nam Cung Thuyết toán rằng ngót 4 tấc bóng mới ăn 1000 dặm.

Dấu sao thi lịch sử cũng cho thấy người Trung Hoa xưa thường đo bóng nêu ở khắp các tỉnh, các miền họ đến.

Năm 445, Hà Thừa Thiên đo bóng nêu ở Giao Châu (Hà-nội) và cho hay Giao Châu cách Dương Thành 5000 dặm.

Năm 349 Quán Toại đo bóng nêu ở Chiêm Thành khoảng vĩ tuyến 130 (Tuy Hòa) hoặc vĩ tuyến giữa 17°05-19°35 (khoảng Đồng Hới — Thanh Hóa).

Trong khoảng những năm từ 721 đến 725, Nam Cung Thuyết và Nhất Hạnh cũng đo bóng nêu ở nhiều nơi từ vĩ tuyến 17°4 (gần Đồng Hới) cho đến vĩ tuyến 40°, tại Weichow, gần Vạn Lý Trường Thành, và kết luận :

1. 10 là cách 351 dặm 80 bộ.

2. Gần 4 tấc bóng là một nghìn dặm cách xa.

Văn Đài loại ngữ ghi :

Khi tăng Nhất Hạnh làm lịch Đại Diên, vua Đường có hạ chiếu cho quan thái-sử phải đo bóng khắp thiên hạ, mà lấy chỗ đất giữa làm định số. Khi họp bàn có nói rằng : Chu-quan

(sách) dùng thổ khuê (thước đo bóng mặt trời bằng ngọc) đo, thì lấy chỗ bóng mặt trời 1 thước 5 tấc làm trung tâm điểm của đất, mà họ Trịnh (Trịnh Huyền) thì cho bóng chiếu xuống đất, cứ 1 nghìn dặm sai 1 tấc. Như vậy, về phía Nam xứ Đái-nhật-hạ, xa cách 15000 thì sai mất 1 thước 5 tấc. Đất cùng với tinh thần, tứ du, lên xuống trong 3 vạn dặm ; lấy số ấy mà chia đôi thì thấy được chỗ địa trung, Đĩnh Xuyên quận, đất Dương Thành ngày nay, tức là địa trung đó.

Trong khoảng năm Nguyên gia (424-454), nhà Tống đi đánh nước Lâm ấp (Chiêm Thành) ; ngày tháng 5 dựng cây nêu để trông, thì thấy mặt trời ở về phía Bắc cây nêu ; ở Giao Châu thì bóng mặt trời ở về phía Nam cây nêu 3 tấc. Năm Khải Nguyên thứ 12 (724, đời Đường Huyền tông), đo bóng mặt trời ở Giao Châu (tức là Thăng Long, Hà nội ngày nay) vào ngày Hạ Chí, thì thấy bóng ở phía Nam cây nêu 3 tấc 3 phân, cùng với sự đo năm Nguyên gia nói trên giống nhau. (Văn Đài loại ngữ, tr. 90-91)

7) — Dùng cây nêu, cũng có thể giúp ta xem sao.

Cắm một cây nêu cao, ngòi quay mặt về hướng Nam, ta có thể quan sát nhận định dễ dàng những ngòi sao qua kinh tuyến (qua đỉnh đầu).

Tóm lại biết xử dụng cây nêu, ta cũng thấy nó hết sức ly kỳ. Sau này có dịp, ta sẽ đề cập đến chuyện linh mục Ferdinand Verbiest hồi thế kỷ XVII chỉ nhờ biết toán trước chiều dài của bóng nêu, mà đã chinh phục được cả triều đình Mãn-Thanh, y như xưa Khổng Minh dùng 3 tấc lưỡi khuất phục được quân nước Đông Ngô.

Châm cứu pháp môn hiện đại tại Pháp quốc

BS Hoàng mộng Lương là một y sĩ đã ở ngoài tuổi « nhĩ thuận » và gần với tuổi « lòng tâm sở dục bất du cử ». Là một nhà Tây y liên phong ở VN đã đem châm cứu trị liệu pháp áp dụng vào việc chữa trị bệnh nhân, BS Hoàng mộng Lương hiện là giáo sư giảng dạy về Đông y tại phân khoa Y khoa của Viện Đại Học Minh Đức. Thờ theo lời yêu cầu của Phương Đông, BS Hoàng Mộng-Lương đã đem sự hiểu biết và kinh nghiệm nort nửa thế kỷ hành nghề cứu nhân độ thế ra để cống hiến bạn đọc trong đường lối :

— Nhìn về quá khứ bằng nghiên cứu để tìm ra căn bản Đông phương của mình, đồng thời :

— Hướng về tương lai trong suy tư hầu xây người Việt mới từ căn bản Đông phương ấy mà Phương Đông đang theo đuổi.

L.T.S.

Trong khi tôi soạn bài này, ở Ba-lê, trong một bệnh viện lớn, bệnh viện Lariboisière, các bác sĩ đang dùng « pháp môn châm cứu » để chữa trị bệnh rhumatisme — bệnh phong thấp— cho 700 bệnh nhân. Một thí nghiệm đại qui mô, một thực tập đồ sộ, một thử thách vĩ đại hướng lai chưa từng có.

Bởi lý do gì, người ta tổ chức cuộc giao nghiệm y học đó ? Muốn hiểu rõ lý do cuộc giao nghiệm, chúng tôi cần nói sơ qua vài hàng về phép « châm cứu Đông y ».

Đông y là nền y dược học của Trung quốc. Có người gọi là Trung y, là y học Đông phương, là y học cổ truyền, là Hán y. Phát minh ở Trung quốc từ đời « Tam Hoàng Ngũ Đế »,

đời thạch kỷ của nhân loại. Lịch sử « Trung y » được chứng minh bởi một bộ sách tối cổ : bộ Nội kinh tố vấn. Bộ sách ấy được lưu truyền từ đời Khổng-tử sau khi có Hán tự. Nhờ Hán tự, sách ấy được truyền bá từ Trung quốc qua các nước chư hầu : Triều tiên, Nhật bản, Việt nam, Mông cổ, Tây tạng.

CƠ SỞ CỦA TRUNG Y HỌC THUYẾT.

Dịch lý là cơ sở của Trung y. Người ta nói y học Trung quốc là con đẻ của triết học. Nói như vậy vì người ta định ninh rằng Dịch lý là Triết. Sự thật dịch lý là Siêu triết và là Siêu khoa học. Các danh y có câu nói :

Học Dịch khả dĩ ngôn y

Tùy thời biến Dịch

Dĩ tông đạo dã

Người sanh viên Tây y, trước khi nhập môn phải học thêm một năm lý học, hoá học, và sanh lý hoá học (Biochimie). Người sanh viên Đông y, trước khi nhập môn cũng đã học qua chút ít Dịch lý. Dịch lý là gốc rễ của khoa học Á Đông. Các bậc thánh nhơn xưa đều thấm nhuần Dịch lý. Văn hóa Nho tức là văn hóa Dịch lý. Các cụ tổ nhà ta hay nói :

Nho khả bách

Vạn sự tông nho giả xuất

Nho, y, lý, bốc.

VIỆT NAM VÀ ĐÔNG Y

Khi ông Sĩ-Nhiếp muốn giao hóa người Việt, thì ngài nhập cảng vào nước ta các sách y được Trung quốc đời bấy giờ. Trong sử ký y học Việt nam, người ta có nhận thấy một danh y người Việt, đời Thục, tên là Thôi Sĩ (có nơi biên Thôi Vĩ). Ông này có để lại một bản sách viết tay (manuscrit), hiện nay còn tàng trữ tại thư viện « Trường Viễn Đông Pháp Quốc » ở Hà nội. Khi người Pháp rút khỏi Việt nam, họ có chụp hình các cổ thư của thư viện ấy và họ có huệ tồn tại thư viện Saigon một bản cổ thư ấy (bằng phim tiêu ly). Ước ao rằng Saigon vẫn chiếu cố các giá trị cổ truyền ấy. Cũng trong lịch sử y học Việt nam, người ta còn ghi nhớ những danh sư như là Tuệ Tĩnh, Lê quý Đôn, Minh không, Nguyễn văn Thành, Hải thượng Lãn ông và cận thế Cố sanh Nguyễn văn Chấn v.v...

PHÁP QUỐC VÀ ĐÔNG Y

Thế kỷ 12, một vị linh mục tên là R.P. Huc, đã được cử sống bằng

thuốc Bắc tại Trung quốc. Trong nhật ký của ông để lại có câu : « Tôi thích cứu sống bởi phương pháp hủ lậu, tôi không thích bị giết bởi phương pháp khoa học ». Câu nói thành bất hủ, được các sách chữ Pháp viết về Đông y hay nhắc đến. Thật ra, y học của Âu châu thế kỷ thứ 12 còn ấu trĩ lắm.

Phải 800 năm, Âu châu mới hiểu biết y lý Đông y và mới chịu phục tông ; lý do : ngôn ngữ bất đồng và tự tôn mặc cảm của người bạch chủng. Và sự phục tông đã thể hiện nơi cuộc giáo nghiệm vĩ đại ở bệnh viện Lariboisière nói trên.

BÁC SĨ PHÁP HỌC TRUNG Y

Cuối thế kỷ 19, ông Dabry, một cựu Lãnh-sự Pháp tại Trung quốc có soạn một quyển sách bằng chữ Pháp, sách nói về châm cứu pháp môn, nói về Mạch pháp. Giáo sư y khoa đời ấy tên là Jules Cloquet đã vội vã thực hành châm cứu nơi bệnh nhơn của ông. Ông thành công rồi thất bại vì sự hấp tấp chưa nắm vững vấn đề. Thật báo hại !

Phải chờ đến 1925, lúc Soulié de Morant về Ba lê thuyết phục được một số giáo sư y học, rồi khoa « Đông y châm cứu » mới vẫn hồi thịnh vượng ở Pháp quốc. S. de Morant, một cựu lãnh sự Hán học thâm thúy, Trung y cụ túc, ông đem sở đắc Đông y để trị bệnh trong một bệnh viện lớn ở Ba lê. Ông làm sách đề đào tạo cán bộ nơi một số bác sĩ. Ông chịu khó học hỏi Tây y để tìm hiểu lý do công hiệu của « pháp châm cứu ». Ông đã qua đời. Môn đệ của ông là những bác sĩ Tây y lỗi lạc, được tin dụng nhờ sự học hỏi châu đáo và sự hành vi trang nghiêm.

BA YẾU TỐ CẦN THIẾT ĐỂ HỌC THUỐC, HỌC Y KHOA

- Văn thơ
 - Giáo sư
 - Thực tập hay là bệnh viện
- Về sách vở, thì ở Ba lê hiện nay đã xuất bản chữ Pháp các bộ :
- Nội kinh Tố vấn của Chamfrault
 - Y học đại cương (3 quyền) của Chamfrault
 - Châm cứu toàn thư (5 quyền) của S. de Morant.
 - Châm cứu thực hành (2 quyền) của Niboyer

Ở bìa các sách ấy, tác giả có đề : sách soạn thảo các y thư xưa và nay của Trung quốc. Tác phẩm của Niboyer có nhiều giá trị khoa học vì ông này là một bác học cụ thể, có bằng Tiến sĩ Y khoa, Dược khoa và Luật khoa. Ông đã chế ra máy điện tử để đếm huyết và để cử soát mạch pháp Đông y (les pouls chinois). Nhiều bác sĩ phân nân rằng các « đồ hình châm cứu » ở Tàu không bản nào giống nhau cả, làm cho họ, khi học, phải chịu nổi phân vân. Niboyer nói : « Nếu có sự sai biệt như vậy là đúng rồi. Con người có ai giống ai đâu mà bảo người ta vẽ giống nhau được. Nếu vẽ giống nhau, thì không đúng sự thật rồi, không đúng sự thật thì giáo huấn ai ! »

Trong tài liệu học hỏi có sách vở đồ hình và hình nhơn. Ở Tàu ở Nhật có hình nhơn bằng đồng, nay họ tạc tượng bằng nhựa (plastic) bằng cao su. Ở Pháp có hình bằng thủy tinh với kính huyết xanh đỏ, chỉ bấm nút là sáng loè lên để sanh viên để nhận định.

Ban giáo huấn ở Pháp phần nhiều là những bác sĩ đã xuất ngoại về đảm trách, họ đã học tại Thượng hải, Hồng kông, Đài loan, Nhật bản, Saigon. Hiện nay số bác sĩ Tây y chuyên khoa châm cứu có quá 2000 người. Từ 1930 đến nay, tại Paris, mỗi năm đào tạo được chừng 20 chuyên viên. Tại các đô thị lớn bên Pháp đều có một vài phòng mạch chuyên trị châm cứu.

Mỗi năm có một đại hội châm cứu quốc nội và mỗi 2 năm một đại hội châm cứu quốc tế. Có những tập san liên lạc.

BẮN CÔNG KHAI

Khoa « châm cứu trị liệu » hiện nay ở Pháp, đứng ở địa vị bán công. Có viện truyền bá, có thầy chuyên môn, có sự chịu trả tiền bởi quỹ An lạc xã hội (Caisse de la sécurité sociale). Tuy vậy các cụ lão giáo sư chưa chịu nhận khoa Đông y vào chương trình công lập ở Hàn lâm y học.

Năm mươi năm nay Hoang kỳ học thuyết được mời về quốc độ, hiện nay người ta sửa soạn một cuộc tiếp tân tại « Hàn lâm y học » sau cuộc giảo nhiệm vĩ đại để tránh những sấm sét búa rìu có thể xảy ra trong một xã hội dân chủ giàu tánh phán đoán, sẵn sàng phản đối, ưa thích đối thoại.

CÁO LỖI

Vì lý do kỹ thuật, xin tạm gác bài **Kinh tế học theo Tôn tử bình pháp (II)** của *Nguyễn duy Hình* và bài **Nam Phương Từ** của *Phạm thiên Thư* đến kỳ sau.

Lược sử về Bình đội Việt Nam

(xem từ số 3)

CHƯƠNG III

SỰ TIẾN TRIỂN CỦA ĐẠO QUÂN VIỆT - NAM ĐỘC LẬP (Thế kỷ X đến thế kỷ XVI)

Năm 939 sau Tây lịch, Việt-Nam được độc lập. Từ năm 939 này đến năm 974, ảnh hưởng chế độ địa phương cát cứ của các võ quan thời bắc thuộc vẫn còn mạnh nên đã phát sinh nạn Thập Nhị Sứ Quân. Tới khi nhà Đinh dẹp được nạn Thập Nhị Sứ Quân, nhà Đinh đã thiết lập một hệ thống quân lực đầu tiên và chính thức của Đại Việt. Đạo quân này hoàn bị dần qua các triều Lê, Lý, Trần.

Khuynh hướng địa phương cát cứ: Nạn thập nhị sứ quân:

Năm 939 Ngô Quyền lên ngôi, đặt lãnh đô tại Cổ Loa. Ngô Vương tổ chức triều nghi, đặt các phẩm tước, phục sắc, chỉnh đến mọi việc chính trị, quy mô để vương kể đã đầy đủ. Nhưng ông chỉ ở ngôi được có 6 năm thì mất. Ngô Vương vốn là một võ tướng xuất từ hàng các võ quan bản xứ vì vậy, dần dần khuynh hướng địa phương cát cứ tăng lên khi Ngô vương mất đi. Các lãnh chúa địa phương, di tích của các đồn trại thời bắc thuộc, nổi lên chống đối lẫn nhau gây thành loạn Thập Nhị Sứ

Quân. Tiều sử các sứ quân phần lớn chứng minh điều đó ¹.

Đinh Bộ Lĩnh thiết lập cơ cấu quân sự thường trực :

Vì vậy, cho đến năm Thái Bình thứ 5 tức là năm 974, Đinh Tiên Hoàng Đế sau khi dẹp xong nạn sứ quân, bắt đầu thiết lập một chế độ quân sự có tính cách thường trực và thống nhất. Đinh Tiên Hoàng tổ chức quân đội ra làm 5 cấp : đạo, quân, lữ, tốt, ngũ. Mỗi đạo có 10 quân, mỗi quân có 10 lữ, mỗi lữ có 10 tốt, mỗi tốt có 5 ngũ, mỗi ngũ có 10 người, như vậy mỗi đạo có 10 vạn người. Tổng số quân đội nhà Đinh có tới một triệu người. Số quân này đáng nghi ngờ vì trong các đời sau quân sĩ tối đa chỉ có 100.000 (Đời Lý). Vì vậy, Trần Trọng Kim đã cho rằng « Thiết tưởng nước ta lúc bấy giờ đất thì nhỏ, người thì ít, lấy đâu làm được một triệu quân được và lấy cơm gạo đâu mà nuôi được bấy nhiêu người họa chăng Tiên Hoàng có được 10 vạn người đã là

1. Kiều công Hãn và Kiều Thuận là con Tiết Độ Sứ Kiều Công Tiễn. Trần Lâm là người Tàu định cư tại Việt Nam. Nguyễn Siêu thuộc dòng dõi một danh tướng tỉnh Phúc Kiến bên Tàu. Nguyễn Tiệp cũng có nguồn gốc Tàu, dòng dõi Lã Thiệp năm 965 là Thái Thú quận Nhật Nam v.v...

nhiều 1. Đến mùa xuân Ất Hợi, niên hiệu Thái Bình thứ 6 (978) lại định cả cách ăn mặc, quân sĩ đã có áo giáp, mũ binh đỉnh đã phân biệt 2. Mũ binh đỉnh hình kim tự tháp có nóc thẳng do 4 miếng kim khí ghép vào.

Dù thế nào chăng nữa, thì quân đội nhà Đinh đã tham gia vào việc chính trị gần như một chế độ quân phiệt. Quân luật được áp dụng cho cả dân gian. Sử chép: Vua Đinh phải dùng oai để trị bọn gian ác, đặt vạc dầu ở trước điện, nuôi hổ báo ở trong vườn rồi hạ lệnh rằng hễ ai phạm tội thì bỏ vạc dầu hay cho hổ báo ăn 3. Quân đội cũng tham dự rất nhiều vào việc truất phế hay tiến cử nhà vua. Đại tướng Phạm Cự Lượng chủ mưu tôn Lê Hoàn lên ngôi. Sử chép: « Khi quân Tàu sắp sang đánh Việt Nam, Lê Hoàn sai Phạm Cự Lượng làm Đại tướng đem binh đi chống giặc. Trước khi khởi hành, Phạm Cự Lượng họp cả binh sĩ lại ở trong điện, rồi nói rằng « Bây giờ quân nghịch sắp vào cõi, vua thì bé, lấy ai mà thưởng phạt cho chúng mình. Dầu chúng mình có hết sức lập được chút công nào thì rồi ai biết cho. Chỉ bằng ta tôn thập đạo tướng quân lên làm vua rồi ra đánh thì hơn ». Vì vậy, quân sĩ đều tung hô vạn tuế Tái Hậu thấy quân sĩ thuận cả nên mang áo long cổn mặc cho Lê Hoàn. Về sau, chính quân đội cũng bằng một hình thức tương tự đã tôn cả thân vệ Điện Tền Chỉ Huy Sứ lên làm vua, lập nên nhà Lý 4.

Vào thời nhà Tiền Lê, hình như Lê Hoàn cũng không cải tiến hệ thống quân sự nhà Đinh là bao nhiêu. Năm Thiên Phúc thứ 7 (986, đặt ra tước vệ gọi là thân quân và bắt thích vào mặt 3 chữ Thiên Tử Quân. Đến năm Ứng

Thiên [thứ 9 (1002) lại truyền dân đinh có sức mạnh xung vào quân ngũ, chia làm 10 đạo ra làm lộ, phủ, châu. Sử lại cho ta một vài chi tiết về đạo binh này. Theo lời sử thần Trung Hoa là Tống Cảo (Hay Lý Cảo) sang Việt Nam vào năm 990 thì chính Lê Hoàn lập đạo quân cấm vệ đầu tiên (986). Tống Cảo cho biết « Quân lính có đến 3.000 người thích trên trán 3 chữ: « Thiên Tử Quân » Lương lĩnh cấp bằng thóc. Binh khí có cung nỏ, bài gỗ, súng tay, súng lệnh yếu ớt không thể dùng được » 5. Quân Nhà Lê đóng tại trong thành. Trong thành không có nhà dân chỉ có vài nóc nhà tre gọi là dinh quân. Còn dinh phủ thì chật hẹp, ngoài cửa đề 3 chữ Minh Đức Môn.

Tống Cảo kể tiếp về thủy quân Lê Hoàn như sau: « Đến Tràng Châu, chúng tôi thấy Lê Hoàn đem các chiến thuyền ra giàn bày gọi là Diệu Quân có ý phô trương... Lê Hoàn sai xua đuổi trâu bò của dân gian gọi là

1. Trần Trọng Kim — VNSL — bản Hà Nội — (3951) trang 90.

2. Nguyễn Tường Phượng — trang 17.

3. Trần Trọng Kim — 89.

4. Ibid P. 97 *Lê Thành Khôi*: Là royauté, foncée par les armes de soldats heureux, n'avait d'autre fondement que la vertu propre à la dynastie. Lorsque celle-ci s'épuise et que le pouvoir tombe entre des mains débilés, le principe de l'hérédité le cède à celui de l'élection LTK — *Le Vietnam*, Paris 1955 tr. 143.

5. (trang 3) Theo PVS trang 307-308 nguyên văn chép ở *Văn Hiến tham khảo* quyển 330 trang 19b2 a và *Nguyễn Văn Tố — Tri Tân tạp chí*.

quan ngư không đầy 1.000 con mà khoe là 10 vạn. Lại cho gọi cả dân ra rồi bảo đó là quân lính bắt mặc quần áo sặc sỡ, chèo thuyền đánh trống reo hò để làm ra thế trận

Điều này chứng tỏ đạo quân nhà Đinh, Lê tuy được cải tiến để có tính cách thường trực và quốc gia, vẫn chưa hoàn bị. Ta phải đợi đến nhà Lý, quân đội Việt Nam mới cải thiện thật sự về mọi phương diện. Sự hoàn thiện sang đến thế kỷ XI, thì nước ta đã hoàn bị đủ mọi mặt. Cùng với sự tập quyền trung ương, một đạo quân nhà nước ta đã hoàn bị đủ mọi mặt. Cùng với sự tập quyền trung ương, một đạo quân nhà nước thực sự hoàn bị về mọi phương diện và kết quả của sự hoàn bị này là chiến công hiển hách của Lý Thường Kiệt bình Chiêm, phá Tống.

1. Sự hoàn thiện quân sự thời lý Buồi đầu, vua Lý còn quan niệm chật hẹp về quân đội. Các vua đầu nhà Lý còn cho rằng mục đích của quân đội là bảo vệ nhà vua ở kinh đô chống với những việc đảo chánh cướp ngôi ¹ gặp khi vua Thái Tổ băng hà, năm Mậu Thìn (1028) các tước vương Đông Chinh, Dục Thánh và Võ Đức nổi loạn, toan đem quân bản bộ phục ở trong thành Thăng Long và cửa Quảng Phúc, tranh ngôi với thái tử Phất Mã. Thái tử phải sai Lê Phụng Hiền ra dẹp. Hiền tuốt gươm từ nội điện đi ra, chém Võ Đức Vương ngã quy dưới ngựa, hai vương kia bỏ chạy nên thái tử lên ngôi, tức vua Thái Tông. Vì có việc nội biến ấy, nhà vua định lại cấm quân để phòng thủ kinh thành. Theo Chu Khứ Phi ² và Ngô Thi Sĩ ³, khoảng đầu nhà Lý bình chế theo quân phủ vệ đời Đường và quân Cấm Sương đời Tống. Bình

dùng vào việc này là hạng binh tốt nhất, gọi là thân quân, tên riêng là thắng quân hoặc cấm quân. Đó là quân chính binh. Cấm quân hợp thành một vệ gọi làm cấm vệ. Cấm vệ chia ra 10 quân, mỗi quân gồm 200 người. Cả thủy gần 2.000 người, đóng chung quanh kinh thành, thường ngày túc trực. Lúc vua đi đâu xa thì đi theo. Theo lệ nhà Lê, cấm quân đều có khắc 3 chữ Thiên Tử Binh trên trán. Năm 1028, đời Lý Thái Tông, có 10 quân cấm vệ, đặt tên là Quảng Thánh, Quảng Vũ, Ngự Long, Bồng Nhật, Đằng Hải ⁴. Mỗi hiệu đều có tả quân, hữu quân. Cấm vệ gồm có 16 quân, cộng 3.200 tên. Năm 1059 đặt lại tên quân như sau: Ngự Long, Vũ Thánh, Long Dục, Thần Điện, Bồng Thánh, Bảo Thánh, Hùng Lược, Vạn Tiếp, mỗi hiệu cũng chia tả hữu ⁵.

2. Để trị an và bảo vệ lãnh thổ, nhà Lý đặt lính hạng nhì như lính sương quân ở Tống. Quân này không có số nhất định ⁶, nhưng chia thành giáp ngũ. Năm 1025, Lý Thái Tổ đặt lính được giáp ngũ trong quân đội, 1 giáp 12 người.

3. Thề lệ quân dịch thời Lý rất hoàn bị. Người dân nào đến tuổi đi lính cũng phải đăng lính nhưng vẫn được ở nhà cấy bừa, mỗi tháng mới

1. Lý Thường Kiệt — Hoàng Xuân Hãn tr. 51

2. Lĩnh Ngoại Đại Dáp của Chu Khứ Phi (Đời Tống)

3. SK 3

4. Theo Nguyễn Tường Phụng là Trường Hải

5. Hoàng Xuân Hãn, Opcit. tr. 51

6. ANCL.

phải đi phen một kỳ ngắn « Lúc chinh phạt, thì cất quân ấy giao cho các tướng. Nếu quân không đủ thì lấy dân đinh mà dùng. Việc xong rồi thì trở về cày ruộng » ¹

Lĩnh ngoại đại đáp của Chu Khứ Phi đời Tống chép rõ về thể lệ đi phen như sau : « Binh lính một tháng đi phen một kỳ. Lúc rồi thì cày cấy đề tự cấp. Mỗi năm, ngày 7 tháng giêng, mỗi tên lính được phát 300 đồng tiền và một tấm vải quền. Mỗi tháng, mỗi người lính được cấp 10 bó lúa. Ngày đầu năm lại phát cơm nếp và cá mắm để khao quân » ².

Do đó, An Nam Chi Lược đời Trần chép : « Quân số không định trước. Tuyển dân tráng mà dùng. Lúc vội thì ra lính, lúc rồi thì về cày ruộng. Về tuyển binh, đời Lý kiểm điểm rất cẩn thận. Thời bấy giờ, các hoàng tử đều phong tước vương và phải cầm quân đi đánh dẹp giặc bởi vậy ai cũng giỏi nghề dùng binh ³. Đến đời Lý Thánh Tông, bắt đầu định quân hiệu lại. Nhà vua chia ra làm tả hữu tiền hậu bộ hợp lại 100 đội, mỗi đội có lính kỵ và lính bắn đá. Còn những phiên binh thì lập ra thành đội riêng không cho lẫn với nhau. Binh pháp nhà Lý bấy giờ có tiếng, nhà Tống bên Tàu đã phải bắt chước. Ấy là một sự vẻ vang cho nước mình bao nhiêu ⁴.

Cùng với sự định đặt lại quan chế, các phẩm trật võ quan cũng được định lại. Trên hết có Đô Thống Nguyên Sứ, Tổng quản Khu mật Sứ, Khu mật tả hữu sứ, Kim Ngô thượng tướng, đại tướng đô tướng, chư vệ tướng quân. Tại các châu quận, võ quan do chư lộ trấn đại quan thống lĩnh về phương diện quân sự.

Phan Huy Chú trong LTHC viết : « Dân đinh lên 18 tuổi, phải đăng tên vào sổ. Sổ đóng bìa vàng. Cho nên hạng đinh này gọi là Hoàng Nam. Đinh trên 20 tuổi gọi là Đại Nam. Các đại nam đều có thẻ xung vào lính. Các nhà quan chức chỉ có quyền nuôi một đại nam thôi để hầu hạ. Mỗi quan có 3 người bảo lĩnh, nếu ai đấu đại nam thì cả 4 người phải tội ».

Trong khi đi phen, sương quân đóng ở các châu, huyện để phòng bị khi có dụng quân. Hạng lính này ngày thường ít tập luyện nhưng được số đông. Khi đi đánh chiếm thành quân số lên tới hơn 5 vạn người. Nước ta lúc dân số bấy giờ bao nhiêu, không thể biết được. Nhưng theo sử, ta có lúc chống được 10 vạn quân Tống mấy năm về sau, thì chắc ta có hơn 5 vạn quân. Và phép kiểm điểm dân đinh bấy giờ rất ngặt, cách nuôi lính bấy giờ rất kiệm. Dân không trốn được, nuôi lính không tốn, cho nên cất 5 vạn quân chắc là dễ dàng ⁵.

Thẻ lệ quân dịch trên, đến đời Lý Thần Tông thì hoàn bị hơn. Nhà vua ra lệnh cho quân lính được đổi phiên cứ lần lượt 6 tháng được về làm ruộng. Như thế việc binh không ngăn trở việc canh nông. Đó là loại lính canh nông và lần đầu tiên, chế độ quân dịch này ra đời và được

1. SK dẫn trong HXH opcit, tr. 52

2. LNDB quyển 2. trong sách 5K Ngô Thi Sĩ cũng chép tương tự như trên.

3. VNLS — 98.

4. VNLS — 103.

5. HXH Opcit tr. 65 chú thích 3

6. HXH Opcit tr. 52

duy trì với nhiều biến cải đến tận thế kỷ XIX đời nhà Nguyễn ¹.

Đời Nhân Tông, niên hiệu Hội Tường Đại Khánh năm thứ 10 (1119) duyệt quân vô tiếp, vô lâm. Kén chọn trai tráng khoẻ mạnh xung vào các quân : Ngọc Giai, Hưng Thành, Phù Nhật, Quảng Thành, Vũ Đô, Ngự Lang. Hạng trên làm hỏa đầu còn hạng dưới làm binh thường. Vua ngự ra cho chư quân tuyền thệ ở Long Trì, đời vua Nhân Tông cũng dùng voi xung vào quân đội.

Đến năm Thuận Thiên thứ ba (1130) vua thân đại duyệt các quân, tuyền trai tráng vào các đội quân Lang Đức, còn các quân Ngọc Giai, Hưng Thành, Quảng Thành, Vũ Đô, triều trước đặt ra thì phân ra tả hữu.

Đời Cao Tông, niên hiệu Trinh Phù thứ 4 (1179) mùa xuân lại tuyền trai tráng vào quân đội.

4. Ngoài cấm quân và Dân quân trên, còn có các Thổ Quân do thủy hủ và các châu đốc xuất. Các thổ dân đi đường bộ, đưa cả vợ con đi theo. Vương an Thạch, sau khi thua trận, đã cho gọi kẻ lái buôn từ nước trên về để dò hỏi, người ấy trả lời rằng: « Khi Giao Chỉ vào cướp, quân có 6 vạn, trong đó nhiều đàn bà trẻ con Nam dân kéo hết cả nhà theo, chỉ để một vài người ốm yếu ở nhà ².

5. Ngoài Bộ binh, Thủy quân nhà Lý lúc bấy giờ cũng khá bắt đầu từ năm Mậu Thìn (1068) vua Lý sai sửa chữa và đóng thêm chiến hạm ³ khi đánh Chiêm thành, 5 vạn quân đều đi đường thủy, nếu mỗi mảnh chở được 250 quân và lương thực, thì phải chừng 200 chiếc. Lúc Lý thái

Tổng đánh Chiêm thành năm 1044 đã sai đóng vài trăm chiến thuyền. Vậy chắc là có gần 1000 chiếc thuyền rồi ³.

6. Về khi giới, thì ngoài cung nỗ, trường thương, ta có tên tầm thuốc độc và súng bắn đá. Trong trận đánh Ung Châu, tên tầm thuốc độc đã khiến quân Tống chết hàng vạn người. Về máy bắn đá gọi là công cụ, không thấy có hình vẽ để lại, máy này có một cái cần, ở đầu có những bộ phận để những viên đạn bằng đá, cần trướng lên và bật làm cho đá ở đầu cần bắn đi xa.

7. Đạo quân này trước lúc lâm trận, được tập dượt rất kỹ. Ngày ngày Lý Thường Kiệt sai tụ tập binh lính để tập trận, nhóm họp voi ngựa, tập duyệt phép chạy, phép xung phong (Theo lời chiếu cho Quách Quỳ ngày 20-7-B. th) ⁴.

8. Còn phép hành quân, chính binh có những tay cung thủ, đoàn cỡi ngựa (Cung thủ tiện, nhân mã đoàn) chọn ra giao cho 9 tướng quân đội. Các đời sau đặt ra quân kỵ mã là do cách này.

Về trận pháp, lần đầu tiên nhà Lý hoàn bị thế chiến thuật hành quân căn bản. Quân Lý đã biết dùng 2 lối: Phép chủ chiến (Đóng mà đánh) phép thác chiến (mở mà đánh)

Phiên binh thì thành đội riêng để phòng có biến trong khi chiến trận. Hạng già yếu thì cho giữ thành, canh trại-

1. VNSL. 110.

2. TB 275/13b

3. HXH, Op cit tr.54.

Võ Tây Sơn

Nguyên lý IV :

Võ Tây Sơn chủ về Hiềm

(xem từ số 1)

28.— Tốn công ít, kết quả nhiều.

Nguyên tắc này là kết quả đương nhiên của những nguyên lý trước. Người Việt Nam thân thể nhỏ, sức lực kém, nếu thì công phu với người có thể xác to, sức lực nhiều, tức là đem sơ đoan của mình mà chọi với sơ trương của người. Suy luận ngược lại, đôi phương to thể xác, sức lực đen uy hơn người Việt, tất nhiên chịu đựng những đòn cùng hiệu năng lại hay hơn người Việt... Như vậy thì người Việt phải sử dụng những đòn làm cho mình ít tốn công, tốn sức, tốn thời giờ, mà có kết quả rất nhiều, mau giúp mình đến thắng lợi cuối cùng.

Vì lẽ đó, võ Tây Sơn khác hẳn với lối võ biểu diễn của tây phương, phân danh từng hiệp, để cho mỗi bên lấy điểm, để cho công chúng xem cho đang đồng tiền mua vé. Võ Tây Sơn cần giải quyết tức tốc cuộc chiến đấu.

Trên chiến trường, một trăm ngàn quân kém luyện tập của Tây Sơn mà đối với hai trăm ngàn quân tinh nhuệ của nhà Thanh, nếu không giải quyết ngay bằng một cuộc chiến thắng trong một ngày, thì kéo dài đưa, quân Tây Sơn sẽ bại. Vì lẽ đó

mà quân Tây Sơn phải có một ngón hiềm, tức là « đường roi Nguyễn Huệ » vừa sáp lại, là đối phương chết ngay. Thật là đúng với nguyên tắc: tốn công ít, kết quả nhiều. Công chúng xem như xem xi nê, chẳng thấy gì hứng thú, vì hai bên vừa sáp lại, thì một bên ngã ra chết.

Đường roi Nguyễn Huệ, thời ấy đã có không biết bao nhiêu người biết. Và chắc chắn là dễ học. Bằng chứng của sự dễ học này, là tân binh vừa mộ tại Thanh, Nghệ, Tĩnh, chỉ luyện tập năm ba hôm, là đã học xong. Từ khi nhà Tây Sơn thua, nhà Nguyễn thắng, con cháu nhà Tây Sơn bị giết, các công thần nhà Tây Sơn phải mai danh ẩn tích, bắt buộc phải giấu, thì ngón roi Nguyễn Huệ phải giấu. Do đó, mà ngón roi này thất truyền. Thêm một lý lẽ thất truyền là không thể dạy đường roi này cho quân bất lương giết người cướp của. Đến hồi bị đổ hộ, bọn thực dân còn cấm đoán việc học võ cũng.

May ra, tại Bình Khê, còn lão võ sư Hồ Nghanh, năm nay tuổi quá tám mươi, còn biết đường roi này, và có thể truyền lại cho một tổ chức có uy tín quốc gia và quốc tế. Theo chỗ tôi nghĩ, nên thành lập một VIỆN

NGHIÊN CỨU VÕ THUẬT TÂY SƠN đề tàng trữ những bí quyết của môn phái này. Có một Viện như vậy, thì việc lão võ sư truyền đường roi Nguyễn Huệ cho Viện là danh chánh ngôn thuận. (Xem lời kêu gọi cuối bài)

29.— Đòn hiểm đánh chỗ nhược.

Muốn đạt kết quả trên, võ Tây Sơn chủ trương dùng đòn hiểm đánh vào chỗ nhược. Trong thân thể của con người, có chỗ chịu đòn rất mạnh mà không hề hấn gì. Trái lại có những nơi, dầu cho đòn yếu, cũng không sao chịu nổi, đến phải tê liệt thân thể, có lắm khi thiệt mạng.

Kết luận là phải nhắm vào những chỗ nhược ấy, dùng những đòn hiểm mà đánh vào, tất nhiên đến kết quả tối đa.

Vậy về mặt lý thuyết, võ Tây Sơn cần có một nền tảng khoa học rất vững vàng, theo nguyên tắc biết người, mà người là cơ thể của đối phương. Một võ sĩ phải kiêm một nhà cơ thể học, một nhà sinh lý học, hơn nữa, một nhà kinh mạch học, để biết thật rõ chỗ nào là chỗ nhược.

Chỗ nhược có thể thuộc về xương. Nên có những đòn đánh vào đó, và cho trúng cách, thì đối phương, gãy xương ngay. Chỗ nhược có thể thuộc về dây thần kinh, đánh một đòn trúng cách thì làm loạn hệ thống. Chỗ nhược có thể cả một cơ quan trọng yếu, như mắt. Bởi vì mắt mà bị đánh hỏng rồi, đối phương sẽ không thấy nữa, và sẽ thua ngay.

Đặc biệt là kinh mạch. Mỗi cơ quan do một số huyết chi phối. Điềm vào huyết ấy, thì cơ quan tê liệt. Và có những huyết chi phối cho sự sống chết. Theo lý thuyết, cái gọi là «đường roi Nguyễn Huệ» là lối đánh «mút

đầu roi», tức lấy cái đầu roi mà điềm vào những huyết tử của đối phương. Nên chỉ vừa xấp vào, mà dùng lối đánh mút đầu roi, trúng vào huyết tử của đối phương, thì đối phương chết ngay trong nháy mắt. Cây roi thật dài. Đầu roi của ta đã đến huyết của địch, trúng vào huyết tử của địch, địch chết liền, mà đòn của địch chưa đụng đến ta. Như vậy đường roi Nguyễn Huệ vừa hiểm vừa tranh tiên. Nó mới giúp không đầy trăm ngàn tân binh Tây Sơn diệt hết hai trăm ngàn quân Thanh chỉ trong một ngày. Và chỉ có cái bí quyết ấy mới giải thích được kỳ công lịch sử của trận Đống Đa. Chiến thắng Đống Đa có thể nói là chiến thắng của một võ thuật cực kỳ khoa học.

30.— Chỗ nhược hiểm yếu nhất: Tinh thần.

Đối với một người đương tranh đấu, chỗ nhược hiểm yếu nhất là Tinh thần. Một kẻ đương khiếp sợ có khi mất đến gần hết sức lực, run rẩy lập cập, không còn làm chủ động tác mình nữa. Một kẻ giận mất trí khôn, tính sai, dễ bị khích và bị dụ. Một kẻ mừng cũng mất trăm tởn... Và đòn hiểm tất là một loại «chiến tranh tâm lý» để làm cho đối phương không còn chủ lấy mình, và bị thất tinh áp đảo.

Ví như đối phương giốc toàn lực mà đánh ta, luôn mấy lần thấy đều hụt, tất nhiên phát giận. Vậy chộc cho hắn đánh hụt hoài và mỗi khi đã bị hụt, còn bị ta đánh một đòn, dầu nhẹ, thì hắn đồ quạu. Và khi quạu rồi, thì mất hoa, trí mất khôn, có người quạu, tay chọn run bầm bập, không còn làm chủ động tác. Nhắm mục đích chộc cho đối phương đồ quạu, võ Tây Sơn luyện

môn hầu quyền thật tinh vi.

Ví như con nhái vừa thấy con rắn vỗ mình, ví như con chuột vừa thấy con mèo o mình, thì nhái cũng như chuột khiếp sợ, mất hết tinh thần, công chơn trốn chạy không được. Trong võ Tây Sơn, nhút là trong cạnh khía võ trận, dùng thủ đoạn của rắn, của mèo. Khi mới khởi ngựa, thì dùng chiến thuật la ó ồ ạt, như trong câu ví của nhân dân : « Quân ó, quân Tây Sơn ». Và khi đánh quan nhà Thanh, thì, trong hai trận Hà Hồi và Ngọc Hồi, cho giàn trống nhạc võ Tây Sơn đánh rập rình, quân Thanh trong đồn nghe tưởng đâu là mây đạo quan nghịch kéo tới, thiên binh vạn tượng, chỉ nghe tiếng trống mà bát buộc phải hàng đầu.

Cung trong chiều hướng đó, môn Võ Nhạc cung tác dụng để cướp tinh thần của địch. Một võ sĩ Tây Sơn, chơn bước trên « mai hoa thung » theo loi « làng hoa vi bộ », tay cầm dùi trong đánh vào những chiếc trống treo lưng lư và khi bị đánh cái nào, thì dẫu đóng đưa vùn vụt, khả dĩ uap mạnh vào võ sĩ, như mười hai ke nghịch bao vây. Đó là môn « võ nhạc », vừa đánh võ, vừa xuất hiện ra tiếng trong cùng có bài bản, nhịp nhàng. Người xem tất phải thần phục mà tinh thần đã như hàng đầu rồi. Vì vậy mà, mặc dầu võ nhạc chỉ là một trò biểu diễn lấy oai, song thời ấy đã làm cho bốn phương khiếp sợ mà sắp hàng vào hàng thứ tư trong bốn môn lừng danh của Tây Sơn là : côn, quyền, kiếm, cờ.

31.— Chỗ nhược hiểm yếu vào hàng kẻ : kinh mạch.

Các môn võ Đông phương, chẳng riêng gì võ Tây Sơn, và đặc biệt là võ phái Thiếu Lâm Tự, cũng công nhận rằng chỗ nhược hiểm yếu là

kinh mạch. Trong kinh mạch, có những huyết. Khoa châm cứu, trong y học Đông Phương, nghiên cứu những huyết « sanh » có hiệu nghiệm trong việc trị các bệnh đã xảy ra trong cơ thể. Võ học, trái lại, nghiên cứu những huyết « tử », hễ ai bị « điềm » vào đó, thì hệ thống kinh mạch hoặc bị tê liệt, hoặc bị hư hoại, hoặc bị đảo ngược. Do đó, mà bị biến động phi thường có thể dẫn ngay đến cái chết. Gọi là « điềm huyết », bởi vì mỗi huyết chỉ có một diện tích rất nhỏ trên mặt da, nhỏ như một điềm. Hễ điềm trúng thì mới có hiệu năng, hễ điềm sai, thì không kết quả như ý. Khoa điềm huyết có khoa giải huyết. Cả hai khoa này thấy là bí truyền, vì tầm lợi hại tối đa.

Cái gọi là « đường roi Nguyễn Huệ » tức là lối dùng roi mà điềm huyết. Vì lẽ đó mà « ngọn roi Nguyễn Huệ » có khác hơn ngọn roi thường mà hai đầu như nhau. « Ngọn roi Nguyễn Huệ » cho đúng phép, phải có một đầu chuốt nhỏ để mà làm cái công việc « điềm huyết », đầu một sức lớn vào một diện tích nhỏ, như vậy áp lực sẽ tối đa, làm bể tắc kinh mạch ngay nơi bị điềm. Tuy nhiên, có thể dùng roi thường mà điềm huyết được nếu có đủ công phu mà « đánh nút đầu roi » gây một áp lực tối đa nơi chỗ đánh.

Đứng về phương diện lịch sử, khi Nhà Minh dứt sau cuộc loạn của Lý Tự Thành, rồi Ngô Tam Quế rước quân Thanh vào, những người « phản Thanh phục Minh » sau mấy lần bại trận, chạy trốn sang Nam. Từ Bắc vào, đất hẹp, người nhiều, không nơi nào khá phi nhiêu cho đoàn người di cư định. Mãi đến vùng Quý Nhơn, lúc ấy mới có đất rộng và phi nhiêu. Nên phải « phản Thanh

phục Minh» đến đây định cư rất đông. Trong bí mật, họ còn giữ được một lỗ chức rất kiên cố, là Thiên Địa Hội, mà hình thức bán công khai là Nghĩa Hòa Đoàn. Đến lúc Tây Sơn khởi nghĩa, tức là lúc mà Nguyễn Huệ còn trẻ tuổi, Nghĩa Hòa Đoàn rất thanh hành nơi vùng Tây Sơn. Chắc chắn là vị sáng lập Võ Tây Sơn có học võ của những người Tàu Minh hương này, và tất nhiên, học cho đến nơi đến chốn, ắt nắm được những bí quyết về khoa diêm huyết. Rồi với óc suy tư và phát minh hiếm có của người, Nguyễn Huệ mới mở rộng, canh cải, biến hóa khoa diêm huyết này đến chỗ tinh vi hơn những cái đã học. Và đối với mỗi ban võ nghệ, lại nghiên cứu khoa diêm huyết cho khế hợp.

Trước hết, ứng dụng vào roi. Như trên đã nói, roi dài, luôn luôn giành được thế tranh tiên. Trung bình một cây roi dài đến hai thước rưỡi. Nếu « đánh mút đầu roi » thì ngọn roi phóng xa độ ba thước cách thân của người sử dụng. Nghĩa là, vừa nhảy phóng tới, vừa đánh mút đầu roi, thì có thể đánh một đối phương cách ta từ năm thước trở lên. Vậy thì thế tranh tiên đứng vào hàng đầu: dịch vừa lộ trong mắt mưu định đánh ta, thì cách năm thước, ta đã đánh địch trước rồi. Luyện roi cho thật tinh vi, « diêm » đầu trúng đấy, rồi diêm đúng vào huyết, thì đó là nguyên tắc của « đường roi Nguyễn Huệ ». Ta mới thấy sự lợi hại của đường roi này, nên không lấy làm lạ vì tại sao « còn được đứng vào hàng đầu » của võ Tây Sơn.

Tuy nhiên, từ rất xa, mà đánh mút đầu roi, khó mà « diêm » cho thật đúng huyết. Còn nhập nội, khi hai địch thủ xáp gần nhau, mỗi bên

thấy dùng quyền thì mặ dầu người Việt Nam nhỏ thó và yếu sức, song với khoa diêm huyết tinh vi diêm đầu đúng đó, thì dễ tranh phần thắng trước. Do đó mà « quyền » đứng vào bậc thứ hai trong võ học Tây Sơn.

Kiểm, trong võ học Tây Sơn là cặp song kiếm. Người thường thì dùng kiếm mà đâm thật sâu. Nhưng mà đâm sâu vào những bắp thịt to, như mông, tuy có đau, nhưng không giết lẹ. Cũng trong chiều hướng « hiêm », võ Tây Sơn dùng kiếm mà diêm huyết thì công dụng sẽ tối đa.

Ngoại trừ môn trống (cổ), ba môn côn, quyền, và kiếm, theo võ học Tây Sơn, đều lấy kinh mạch làm chỗ nương để tấn công.

32. — Xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị.

Cái hiêm khác trong võ học Tây Sơn là khi địch đánh ta và ta cũng đồng thời đánh địch, mà tranh tiên, thì võ học Tây Sơn khai thác được một nguyên tắc tuyệt diệu của chiến lược là « xuất kỳ bất ý, công kỳ vô bị ». Bởi vì khi địch đánh ta, địch có hai ý nghĩ mà thôi: một là ta lo mà đỡ, hai là ta lo mà tránh. Như vậy, trong lúc địch đánh ta, và ta cũng đánh địch ấy là ta đã « xuất kỳ bất ý ». Rồi trong khi tay chơn của địch kẹt trong cái thế tấn công ta, thì địch không làm sao mà chuẩn bị đối với đòn ta đánh trả lại, mà còn giành cái thế tranh tiên nữa. Đó là cái lợi thứ hai, nằm trong yếu tố « công kỳ vô bị ».

33. — Tri bỉ tri kỷ, bách chiến bách thắng.

Phân tích mọi cách tấn công của võ Tây Sơn, như là lối đánh không đỡ, và tranh tiên, ta thấy chỗ hiêm của võ Tây Sơn nằm trong nguyên tắc

chiến lược « tri bỉ, tri kỷ, bách chiến bách thắng ». Khi nhìn trong mắt địch, ta đã biết địch tấn công ta bằng cách nào, ấy là ta đã nắm trọn vẹn yếu tố « tri bỉ ». Nhưng mà trong lúc ta đối hươg, đối hình mà đánh trả đòn lại địch, thì ta biết ta làm gì, tức là ta cũng giữ trọn nguyên tắc « tri kỷ ». Trái lại, địch chẳng biết ta làm cái gì, ấy là địch mất yếu tố « tri bỉ », nên mất luôn yếu tố

« tri kỷ ».

Như vậy, võ Tây Sơn khai thác đến triệt để những nguyên tắc chiến lược có giá trị từ ngàn xưa, có thể gọi là rất khoa học, và ứng dụng đặc biệt cho vóc và sức người Việt, vừa nhỏ, vừa lạnh lẽ.

Võ Tây Sơn có thể cho là một võ học, vừa khoa học, vừa dân tộc vậy.

(còn nữa)

VIỆN NGHIÊN CỨU VÕ THUẬT TÂY SƠN

Chủ trương : Giáo sư HỒ HỮU TƯỜNG

LỜI DẪN NHẬP

Mùa hè năm 1970, hơn một vòng quanh thế giới, và dừng lại tại Pháp, tôi đã được vinh hạnh gặp một số giáo sư quốc tế, hội thảo tại một trại hè ở miền Nam nước Pháp, về đề tài VÕ THUẬT. Tôi có góp một vài nhận xét về VÕ THUẬT TÂY SƠN, và rất được chú ý. Cứu cánh là một đề nghị được đưa ra rằng trong một phiên hội thảo quốc tế tới, sẽ thành lập một VIỆN QUỐC TẾ VÕ THUẬT (Institut International des Arts Martiaux) và ở mỗi nước, sẽ thành lập một VIỆN QUỐC GIA NGHIÊN CỨU VÕ THUẬT của xứ ấy.

Theo chỗ tôi biết, ở Việt Nam, môn « võ ta » có hai trường phái lớn có Võ Thuật thuần túy dân tộc. Một là trường phái Lý Thường Kiệt, mà môn sinh thường là anh em gốc Bắc Việt. Hai là trường phái Tây Sơn, mà môn sinh xuất thân từ vùng đất của ba anh em Nhạc, Huệ, Lữ. Tôi chưa biết có hay chăng những trường phái có nguồn nơi danh tướng nhà Trần, nơi anh hùng khởi nghĩa Lam Sơn. Còn những trường phái xuất hiện sau này, như Hàn Bái Đường, Vovinam, Dịch Võ đạo,... thầy đều có pha ít nhiều võ thuật ngoại nhập, như là của phái Thiệu Lâm Tự, Nhu đạo,... Không phải nuôi nặng đầu óc kỹ thị, nhưng đứng về quan điểm khoa học, muốn tinh luyện một chất hóa học, nếu nguyên tố mà chọn lọc tinh ròng, thì hóa hơn mới thuần chất. Người Việt muốn học võ ngoại lai cho đến nơi đến chốn, hoặc muốn đem một hai tuyệt kỹ công phu đem vào võ thuật của mình để làm giàu cho võ thuật của mình, ít nữa cũng phải vâng lời nhà hiền triết Socrate mà áp dụng vào võ thuật câu : « Người hãy biết người ».

Biết hết các trường phái võ nghệ Việt Nam là một việc quá sức của tôi. Biết những trường phái căn bản là trường phái Lý Thường Kiệt và trường phái Tây Sơn, thì tôi chỉ mơ màng một nửa. Và lại tôi không phải là một võ sư, vì khi nhỏ, bởi một biên cô bị đất xây ra trong gia đình, tôi bị lệnh nghiêm cấm mà chẳng được học võ. Nhưng có lẽ trong

huyết quản tôi có gì làm cho tôi mê võ, như lân mê pháo. Không được học, thì lén lút nghe lóm, rình nhìn. Nhờ vậy mà, tuy trời gà không chặt, song luận về võ nghệ, cũng có thể thao thao, như đã nhiều năm công phu luyện tập.

Mặc dầu như vậy, tôi nghĩ rằng không duy trì cái cũ, bỏ mặc thời gian chôn vùi trong lãng quên, thì bộ môn văn hóa dân tộc quý báu này sẽ mất. Vì lẽ đó mà tôi đường đột khai sanh trên mặt báo VIỆN NGHIÊN CỨU VÕ THUẬT TÂY SƠN, trước đề cho, nếu có chi sơ sót, sai lầm, thì dễ đón hỏi chỉ giáo của bậc cao minh, sau đề cho ai hưởng ứng mà học tập, mỗi ngày một bài ngắn, lâu ngày chảy thành. tập luyện công phu, ít cũng biết một phần nào. Như vậy việc khoa học hóa và đại chúng hóa võ thuật dân tộc có phần hữu hiệu. Những hình vẽ do sự hợp tác của sinh viên Phan Siêu biểu diễn và do họa sĩ Nguyễn Văn Huệ phác họa. Những thanh niên nào thầy cần có một sự huấn luyện khít khao hơn. có thể liên lạc tại 68/14 đường. Trần Quang Khải, để tập luyện trên sân thượng với sự chỉ dẫn của huấn luyện viên.

HỒ HỮU TƯỜNG

cáo lỗi

Vì lý do kỹ thuật nên tạm gác bài CHUNG QUANH VẤN ĐỀ PHỤC HƯNG TÔN GIÁO VÀ VĂN HÓA ĐÔNG PHƯƠNG của Tam Ích lại một kỳ. Thành thật cáo lỗi cùng độc giả.

Phong trào HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

KÍNH MỜI

toàn thể quý vị hội viên tới dự phiên **ĐẠI HỘI** hằng năm vào Chủ Nhật *mồng 5 tháng 12* năm 1971 hồi *9g30 sáng* tại trụ sở 161, Yên Đổ — Saigon.

Tức Quán

1. Tức quán là quán xét hơi thở trong lúc ngồi thiền. Vừa quán xét hơi thở vừa đếm số của nhịp thở, cho nên còn được gọi là **số-tức-quan** (chữ quán cũng có nghĩa là quán xét). Xưa kia Đức Phật ngồi dưới cội bồ đề, trên tòa cỏ, từng xét đếm như vậy.

Thực ra, pháp tức quán hay số-tức-quán của Phật được phát ra khi Ngài **gần nhập định** Niết bàn, nghĩa là gần nhập vào cảnh vắng lặng ngưng chỉ của chân lý vũ trụ : trong lúc ấy bộ máy thân xác còn chạy, lửa bên trong (métabolisme basal) chưa tắt, máu nóng vẫn thay đổi làm cho hơi động trong buồng phổi, phải lên xuống nhẹ nhàng thoi thóp, chậm rãi từ từ. Đó là trạng thái của một người gần chết, sắp hòa mình vào yên lặng hư vô, **sống trong hư vô**.

Vi pháp môn ngồi thiền của Phật là đề tập chết, và tập chết để sống trong yên lặng hư vô. Phật tham thiền ngồi nắm hai tay lại, bất động, tréo va lật mặt hai bàn chân ngược lên trời, nhất quyết không di động, miệng ngậm răng cắn nhắt định không nói năng, mắt nhìn thẳng vào một chỗ, rồi từ từ nhắm lại đứng trông mắt một chỗ dưới. Phật nguyện định mắt cứng như chết không mở ra lại, tai nghe trở vào trong vắng lặng. mũi hít vào một hơi sau cùng thật dài và thở ra một hơi sau cùng đề sau hơi thở đó **tâm lặng** như sự chết : Phật nhập định vào cõi Niết bàn.

Nhập định rồi thì tâm hoàn toàn yên lặng, còn hơi thở, còn thân. hay không còn hơi thở, không còn thân cũng được, không quan hệ gì nữa. Nhưng khi **gần** nhập định, tâm còn vọng động chưa thật yên thì người tham thiền còn cần đến hơi thở để làm nơi nương tựa, ví như đám mây nhẹ dưới chân để đưa tâm hồn lên cõi tột cao hư vô tự nhiên. Vì tâm hồn chưa thật yên cho nên ý giác phải được kìm giữ nơi hơi thở, chưa quên lãng hơi thở được, còn đếm từng hơi chờ giờ nhập định, còn quán tưởng nhận xét thấy hơi thở : đó chính là tức quán hay số-tức-quan nguyên thủy.

2. Tức quán như vậy **thật ra** không phải là một pháp đề tu luyện hay tập luyện. Nhưng nếu bây giờ chúng ta muốn tập định, đề xua đuổi phiền não, tĩnh tâm, chúng ta rất nên nhận xét và đếm

sổ hơi thở và coi đó như là một **pháp** môn tu bỏ tức để **quên** lãng thế sự và tình chỉ vọng tâm.

Tức quán là trung đạo, là con đường đưa dẫn đến nhập định. Đối với những người còn nhiều nghiệp vọng, tâm còn chưa thanh tịnh, tức quán có thể giúp cho dễ bề dứt nghiệp, và như vậy thật vô cùng hữu ích.

Ví dụ như nếu ta tập hô hấp như sau : thở hít vào dài và nhẹ, niệm tưởng thầm « Nam Mô A » hay « Giê Su Ma » chậm rãi đến hết hơi, rồi thở ra cũng kéo dài và nhẹ, niệm tưởng thầm « Di Đà Phật » hay « Ri Giu Se » chậm rãi đến hết hơi ; xong tiếp tục thở vào, niệm tưởng nữa, làm thành vòng tròn, bằng sáu chữ « Nam Mô A Di Đà Phật » hay « Giê Su Ma Ri Giu Se » và liên tiếp những vòng tròn. Đi đứng nằm ngồi đều niệm như thế, tập không bỏ sót một hơi thở nào không niệm, trừ lúc ngủ quên đi hay khi nói chuyện.

Tức quán như thế (thở và niệm) cũng giúp cho sự định tâm nhiều, lục căn sẽ thanh tịnh dần, rồi cũng giác ngộ mà đắc định. Vì lâu dần sẽ không còn niệm (sáu chữ) nữa mà như lúc nào cũng vẫn niệm, yên tri vào hơi thở càng dần càng nhẹ cho đến sau cùng chỉ biết ngủ, nghỉ bằng hơi thở thôi thóp tự động : ấy là tức quán hay sổ tức quan do đó mà vào nhập định.

Niệm danh Phật hay danh Chúa như **thí dụ** trên là dễ mượn đức tin hỗ trợ cho sự tu tập mau tiến bộ, chứ còn chỉ thở và đếm một hai (thở vào đếm một, thở ra đếm hai) cũng được. Bởi vì điều cốt yếu là đề **trụ tâm**. Với mục đích đó niệm tưởng một câu pháp, niệm danh hiệu Phật hay danh hiệu Chúa khác, hoặc bất cứ một đề mục nào **cũng** đều có ích lợi.

3. Tu tập hơi thở có nhiều phương pháp khác nhau tùy theo trường phái, nhưng tất cả các phương pháp đó tựu trung đều căn cứ trên nguyên tắc sau đây, là : phải giữ hơi thở ở mức trung, điều hòa, không thở mạnh quá, cũng đừng nhẹ quá, làm sao cho giống một sợi giây thẳng không chùng, hay như một vòng tròn không móp méo. Khi thở không được chăm chú vào riêng hơi thở, mà phải làm sao cho hơi thở của tâm, hơi thở của trí, hơi thở của thân hòa với nhau làm một. Được như vậy, kẻ tu tập sẽ đắc đại định, vào trung đạo, chính đẳng, chính giác, sống theo **tự nhiên** chơn như, hết thái quá, ngưng bất cập.

Hộp thư Tòa báo

Cùng quý bạn gửi bài .— Xin quý bạn vui lòng đánh máy rõ ràng cỡ 2 trên giấy khổ đánh máy. Số chú thích xin đánh theo mẫu các bài đăng trên báo này. Tên báo và sách có gạch dưới. Những chữ gạch dưới là để in đậm hay ngả.

Vì tiền cliché rất mắc, nên xin vui lòng cho in những hình tài liệu cần thôi. Tờ báo nghiên cứu này, vì không được chính phủ trợ giúp như tại các quốc gia khác, nên dù đông người mua mỗi năm cũng lỗ rất nhiều. Đó là điều chúng tôi chấp thuận hy sinh để phục vụ dân tộc

Bạn Xuân Huy .— Vì không biết địa chỉ, nên mong gặp bạn hồi 15g các ngày thường để trao báo biểu số 4 và tiền nhuận bút.

Các bạn đã và sẽ gửi bài đăng .— Xin vui lòng gửi hình và phiếu làm theo mẫu sau đây đến Tòa báo, để Phương Đông giới thiệu quý bạn với độc giả trong số Xuân 1972 :

Hình 4 x 6

Tên tác giả :

Bút hiệu :

Sinh quán và năm sinh :

Văn bằng :

Chức nghiệp :

Tiểu sử (chùng 5 dòng)

Tác phẩm (tên sách, nhà xuất bản, năm xuất bản)

Bạn Dương Linh, Cam Ranh.— Đã nhận được thư và bài của bạn, xin cảm ơn.

Bạn Hoàng quốc Dũng, 53 Chi Lăng, Gia Định — Xin xác định lại địa chỉ, vì số 4 Bru Điện trả về tòa báo.

Giới thiệu sách báo

Đã nhận được tập san **PHÁT TRIỂN XÃ-HỘI** số ra mắt, khổ 24 x 16, dày 200 trang, với những bài khảo cứu đặc sắc. Tập-san do Hội Khoa-học Xã-hội chủ-trương, với chủ nhiệm: GS Lê xuân Khoa, chủ bút: Ô. Tạ văn Tài, Giám đốc trị sự: GS Phạm Thị Tự. Xin kính chúc **PHÁT TRIỂN XÃ HỘI** thành công.

ĐÍNH CHÁNH

Do lỗi nhà in, trong số 4 trước :

— Trang 259: chữ nho ở chữ Minh (dòng 3 tính từ cuối) bị sắp lộn lên chữ Ba ở Ba-Trúng (dòng 9 tính từ cuối)

— Bài **Nguồn gốc âm dương** (tr. 259-286), nhiều dấu phiên âm sauskrit bị sắp lộn.

— Trang 315: hai dòng in đậm là sai, vì không phải tiêu đề.

Thành thực cáo lỗi cùng tác giả và độc giả.

Chia Buồn

— Nghe tin độc giả dài hạn **Nguyễn hữu Dung**, Saigon, mới ly trần. Tòa báo xin thành thực chia buồn cùng tang quyến.

LỚP QUỐC HỌA HƯNG GIÁO VĂN ĐÔNG

161, Yên-Đồ — Saigon

Phương pháp Thăng thãm, hoàn toàn cách mạng, học đầy hứng thú và mau chóng gấp mấy. Với các họa sỹ nổi tiếng : VĨ Ý, NGUYỄN KHAI, ĐÔNG ĐÌNH ĐẦU.

Điều kiện nhập học : 14 tuổi, lực học phổ thông (nhớ mang thẻ và chứng chỉ học trình), hạnh kiểm tốt. Nếu ít tuổi mà có khiếu cũng được nhận.

Học từ ba đến bốn giờ liền vào ngày Chúa nhật. Mỗi khóa học ba tháng. Mỗi khóa lên một cấp. Sau mỗi cấp có chứng chỉ. Cứ ba cấp lại có một văn bằng. Phải chuyên cần và có khả năng mới được cấp văn bằng. Các cấp trên có phần lý thuyết.

Ghi tên khóa mới vào các sáng Chúa nhật trong tháng **11/1971** cho cấp 1, 2, 3 ; trong tháng **3/1971** cho cấp 1, 2, 3 và 4. Mang theo 2 ảnh.

Học phí cho ba cấp trên : 900đ ba tháng, tức một cấp, cộng thêm tiền ghi tên 100đ.

Lớp học bán miễn phí

TRIẾT GIÁO

(PHIL. DES RELIGIONS)

Dành cho sinh viên, trí thức, tu sĩ không phân biệt tôn giáo.
Giúp mọi người hiểu rõ những yếu tố căn bản của Đạo giáo nói chung.

Để mỗi người sống chính tôn giáo của mình một cách sâu xa.

CHƯƠNG TRÌNH VÀ THÀNH PHẦN GIÁO SƯ :

Hoàng sỹ Quý : tiến sỹ Ấn học, giáo sư đại học :
*Thiêng và Tục. Con đường tâm linh và
huyền nghiệm*

Nguyễn văn Thọ : bác sỹ, học giả, giáo sư đại học văn khoa :
Hướng tình thần

Lâm ngọc Huỳnh : tiến sỹ xã hội học, cao học triết học, nguyên
khoa trưởng Đại học văn khoa Huế :
Tôn giáo tiền sử

Lê xuân Khoa : giáo sư đại học về Triết Ấn :
Ấn độ giáo

Nhất Thanh : Học giả : *Tín ngưỡng dân gian V. N.*

Phạm khắc Phụng : tốt nghiệp chính trị học, chuyên Mác xít :
Mác xít với tôn giáo. Tôn giáo với thời đại

GHI TÊN

Tại văn phòng Phong trào HUNG GIÁO VĂN ĐÔNG, 161,
Yên đồ, Saigon, vào các sáng Chúa nhật, kể từ 31-10-1971.

Tiền ghi tên : 200đ. Học phí (trợ trợ) : 1200đ. Hội
viên H.G.V.Đ. : 1/2 học phí. Giảng khóa 600đ cho cả năm. Có
thể mua riêng trong niên học, nhưng đắt hơn.

KHAI GIẢNG

Khai giảng ngày 21-11-1971. Học trong năm tháng, vào
các sáng Chúa nhật, từ 8g đến 12g.

Ai học chuyên cần (2/3 số giờ) và thi được, sẽ cấp chứng
chỉ. Ai đã thi được môn nào trong các niên khóa trước, sẽ
miễn thi môn đó.



HÀNG KHÔNG VIỆT NAM



Với Phấn-lực-cơ **BOEING**
900 Cây Sờ Giờ **727**
106 Hành-Khách

* Chi cơ tới tận

* Tiếp đãi nồng hậu

* Thức ăn chọn lọc

SAIGON • HONGKONG • TAIPEI • OSAKA • TOKYO • VIENTIANE • BANGKOK
PHNOMPENH • KUALA-LUMPUR • SINGAPORE • MANILA. _____

- TRAM VÉ QUỐC TẾ
116, Nguyễn-Huệ SAIGON

Đ.T. 91.624-91.625-91.626
92.446-92.447-90.370
90.371-90.372-90.373



Kompong Cham, thế kỷ XII

GIÁ BÁN : 60 \$